

USWILL
INITIAL

PLATO

Đối thoại Socratic 1

(Euthyphro, Socrates tự biện, Crito, Phaedo)

Nguyễn Văn Khoa dịch, chú giải và dẫn nhập



"[...] ba bài dẫn nhập chung của chúng tôi trong tuyển tập dịch này đều tập trung trên những vấn đề lý luận trong Hy Lạp học nói chung và Socrates học nói riêng, như: quan hệ phức tạp giữa Socrates với Plato, sự phát triển và suy vong của nền dân chủ Athens đối chiếu với các nền dân chủ Âu - Mỹ đương đại, nội dung và phong cách triết lý của Socrates. Mặt khác, bốn bài tiểu dẫn vào mỗi đối thoại cũng nhằm nêu lên các vấn đề triết học đặc thù của nó, chứ không nhằm tóm tắt tác phẩm như ở một số dịch phẩm mới xuất bản gần đây, bởi vì những tiểu tựa mà chúng tôi đưa thêm vào mỗi đối thoại đã giúp cho việc tiếp cận nó trở nên sáng sủa và dễ dàng hơn, nhờ vậy, công việc tóm lược nội dung tác phẩm sau đó cũng hoàn toàn nằm trong tầm tay của các em học sinh và sinh viên, theo nhận định của chúng tôi."

Nguyễn Văn Khoa

Đối thoại Socratic 1

(Euthyphro, Socrates tự biện, Crito, Phaedo)

TỦ SÁCH TINH HOA TRI THỨC THẾ GIỚI

PLATO

ĐỐI THOẠI SOCRATIC 1

(Euthyphro, Socrates tự biện, Crito, Pheado)

Nguyễn Văn Khoa dịch, chú giải và dẫn nhập
(Tái bản lần thứ tư)

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

Bản quyền © 2011: Nhà xuất bản Tri thức và dịch giả Nguyễn Văn Khoa.

MỤC LỤC

Cảm tạ	vii
Quy ước dùng trong dịch phẩm	ix
Tài liệu sử dụng, tham khảo, trích dẫn	xi

DẪN NHẬP

SOCRATES CỦA PLATO

I - Socrates, Plato, Pythagoras	3
II - Khôi đối thoại viết của Plato	11

ATHENS VÀ CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ

I - Lý tính và dân chủ	19
II - Lược sử nền dân chủ Athens (594-322)	21
III - Dân chủ: xưa và nay	50

SOCRATES THÀNH ATHENS, "TÊN HÀNH KHẤT" VÀ BÀ ĐỖ

I - Thân thể và sự nghiệp	61
II - Ảnh hưởng lịch sử & nhận định của đời sau	82

DỊCH PHẨM

EUTHYPHRO (Về sùng tín)

Tiểu dẫn:

TÔN GIÁO VÀ CHÍNH TRỊ Ở ATHENS

I - Tôn giáo thần thoại	115
II - Bốn vấn đề triết học	124

EUTHYPHRO	133
-----------	-----

ĐỐI THOẠI SOCRATIC 1

SOCRATES tự biện

Tiểu dẫn:

CÔNG LÝ VÀ NGHĨA VỤ TRÍ THỨC

I - Athens: Nguyên cáo và bị cáo 171

II - Huyền thuyết lập ngôn của triết học 173

III - Biểu tượng Socrates 176

SOCRATES TỰ BIỆN 183

CRITO (Về bốn phận)

Tiểu dẫn:

VỀ BỐN PHẦN: ĐẠO LÝ HAY CHÍNH TRỊ

I - Tác phẩm và nghi vấn 231

II - Hai cách đọc 233

CRITO 239

PHAEDO (Về linh hồn)

Tiểu dẫn:

VỀ LINH HỒN: LINH HỒN BẤT TỬ VÀ THẾ GIỚI Ý THỂ

I - Một tác phẩm "đặc" Plato 263

II - Học thuyết về linh hồn bất tử 264

III - Học thuyết ý thể và dự phần 270

PHAEDO 275

PHỤ LỤC

Cổ Hy Lạp biên niên 391

Phụ lục 411

CẢM TẠ

*

Dịch phẩm “*Đối thoại Socratic 1*” đã hình thành nhờ ở sự giúp đỡ tận tình của rất nhiều người. Dịch giả trân trọng gửi lời cảm tạ chân thành này đến:

– Bà Brigitte Séchet, cựu đồng nghiệp tại Thư viện Đại học Paris VIII đã giúp tôi hiểu rõ hơn một số câu, chữ Hy Lạp trong nguyên bản, mỗi khi cần đối chiếu với các bản dịch tiếng Anh của Benjamin Jowett và Pháp của Victor Cousin.

– Bà Hoàng Thanh Thủy đã xem lại và góp ý về từ ngữ trong bản dịch tiếng Việt, cũng như đã kiên nhẫn chịu đựng rất nhiều phiền toái do việc dịch thuật không ngừng bị gián đoạn vì những lý do ngoài ý muốn của dịch giả.

– Cô Nguyễn Kiều Ngọc Vy đã phóng tác một số biếm họa cho dịch phẩm thêm phần linh động, hứng thú.

Saint-Denis, 1-4-2011.

Nguyễn Văn Khoa

QUY ƯỚC DÙNG TRONG DỊCH PHẨM

*

Tên riêng:

- Tất cả tên người và địa danh đều viết theo bản dịch tiếng Anh¹. Thí dụ: Plato, Socrates, Athens thay vì Platon, Socrate, Athènes...
- Tất cả tên tác phẩm đều in nghiêng và đậm. Thí dụ: *Process and Reality*, *Origines de la pensée grecque*, *Lịch sử Tư tưởng trước Mác*...
- Tất cả tên dịch phẩm đều viết theo bản dịch tiếng Anh, chữ in nghiêng và đậm. Thí dụ: *Euthyphro*, *Crito*, *Phaedo* thay vì *Euthyphron*, *Criton*, *Phédon*...

Phụ chú:

- Các tên hay từ có dấu * đi kèm sẽ lần lượt được chú thích cặn kẽ thêm ở phần *Phụ lục*, hoặc của dịch phẩm này, hoặc trong các dịch phẩm sau.
- Trong bản dịch và phần cước chú, các từ Ông và Triết gia (với chữ đầu viết hoa) đều chỉ Socrates, để dễ phân biệt với các từ cùng loại chỉ các nhân vật khác.
- Ngoài thư mục, tất cả ngày tháng đều quy chiếu về thời cổ đại tCn, trừ phi có xác định khác.

¹ Trong trường hợp có hai lối viết, chúng tôi sẽ dùng cách gần với tên Hy Lạp hơn cả. Thí dụ: *Aristoteles* thay vì *Aristotle*.

ĐỐI THOẠI SOCRATIC 1

- Trong phần cước chú: loại cước chú có số trang dẫn về các tác phẩm in (thí dụ: Karl Jaspers, *Socrate*, sdtm, tr. 137-138); loại cước chú không có số trang dẫn về các tác phẩm đã được truy cập trên mạng Internet, thí dụ: Xenophon, *Memorabilia*, t. I - ch. 1.

- Quy chiếu về các tác phẩm của Plato được ghi lại theo quy ước Estienne².
Thí dụ: Plato, *Euthyphro*, 2a.

Viết tắt:

c.	câu thơ trong các anh hùng ca <i>Iliad</i> , <i>Odyssey</i>
cc	cước chú
ch.	chương (chapter = chapitre)
đ.	đoạn (part = partie)
đn	định nghĩa
HL	Hy Lạp
khg	khoảng
LM	La Mã
nk	nhiệm kỳ
nxb	nhà xuất bản
ph.	phần (section)
q.	quyển (tome, volume) cho sách thời nay.
sdtm	sách dẫn trong thư mục
sCn	sau công nguyên
sn	số nhiều
tCn	trước công nguyên
t.	tập (book = livre) cho sách cổ.
tk	thế kỷ
tr.	trang
tv	trị vì
VBT	Viện Bảo tàng

² Xem giải thích trong *Socrates của Plato* I.3, tr. 13-14.

TÀI LIỆU SỬ DỤNG, THAM KHẢO, TRÍCH DẪN

*

Để hoàn thành dịch phẩm này, chúng tôi đã tham khảo và/hoặc trích dẫn từ các tác phẩm sau:

1 – TỔNG QUAN HY LẠP CỔ ĐẠI:

Balaudé (Jean-François). *Les Théories de la justice dans l'antiquité*. Paris: Nathan, 1996.

Blackwell (Christopher W.) & Blackwell (Amy Hackney). *La Mythologie pour les nuls*. Pour l'adapt. française Gilles Van Heems & Yves D. Papin. Paris: Ed. First, 2007.

Bonnard (André). *De l'Iliade au Parthénon*. Lausanne: La Guilde du Livre, ?
(*Civilisation grecque*, q. 1).

Bonnard (André). *D'Antigone à Socrate*. Lausanne: La Guilde du Livre, 1954.
(*Civilisation grecque*, q. 2).

Bonnard (André). *D'Euripide à Alexandrie*. Lausanne: La Guilde du Livre, 1959.
(*Civilisation grecque*, q. 3).

Bonnard (André). *Les Dieux de la Grèce*. Lausanne: Ed. Gonthier, 1963.

Burnet (John). *L'Aurore de la philosophie grecque*. Ed. française par Auguste Reymond. Paris: Payot, 1970.

Cornford (Francis McDonald). *Before and after Socrates*. London: Cambridge University Press, 1974.

Cornford (Francis McDonald). *From Religion to Philosophy*. New York: Harper & Row, 1957.

Cornford (Francis McDonald). *The Unwritten Philosophy*. London: Cambridge University Press, 1967.

ĐỐI THOẠI SOCRATIC 1

- Dover (Kenneth James). *Greek Homosexuality*, Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1989.
- Finley (Moses I.). *Démocratie antique et démocratie moderne*; (précédé de) *Tradition de la démocratie grecque* par Pierre Vidal-Naquet. Trad. de l'anglais par Monique Alexandre. Paris: Payot, cop. 1976.
- Dodds (Eric Robertson). *Les Grecs et l'irrationnel*. Trad. de l'Anglais par Michael Gibson. Paris: Flammarion, 1999.
- Fustel de Coulanges (Numa-Denis). *La Cité antique* (1864).
- Gomperz (Theodor). *The Beginnings; From Metaphysics to Positive Science; The Age of Enlightenment*. Transl. by Laurie Magnus. London: J. Murray, 1969. (*The Greek Thinkers*, 1901-1912, q. 1).
- Gomperz (Theodor). *Socrates and the Socratics; Plato*. Transl. by G. G. Berry. London: J. Murray, 1969. (*The Greek Thinkers*, 1901-1912, q. 2).
- Gomperz (Theodor). *Plato*. Transl. by G. G. Berry. London: J. Murray, 1969. (*The Greek Thinkers*, 1901-1912, q. 3).
- Gomperz (Theodor). *Aristotle and his successors*. Transl. by G. G. Berry. London: J. Murray, 1969. (*The Greek Thinkers*, 1901-1912, q. 4).
- Guthrie (W. K. C.). *The Greek Philosophers: from Thales to Aristotle*. London: Methuen, 1972.
- Hadot (Pierre). *Eloge de la philosophie antique*. Paris: Allia, 1997.
- Hegel (G. F. W.). *La Philosophie grecque: des sophistes aux socratiques*. Trad. et notes de Pierre Garniron. Paris: J. Vrin, 2007. (*Leçons sur l'histoire de la philosophie*, q. 2).
- Lloyd (Geoffrey E. R.). *Les Débuts de la science grecque: de Thalès à Aristote*. Trad. de l'anglais par Jacques Brunschwig. Paris: F. Maspero, 1974.
- Les Penseurs grecs avant Socrate*. Trad., introd. et notes par Jean Voilquin. Paris: Garnier – Flammarion, 1964.
- Thomson (George). *Les Premiers philosophes*. Trad. de l'anglais par Michel Charlot. Paris: Ed. sociales, 1973.
- Trần Đức Thảo. *Lịch sử Tư tưởng trước Marx*. Hà Nội: nxb Khoa học Xã hội, 1995. *Tư tưởng Triết học Hy Lạp*, ph. 5, tr. 169-293.
- Vernant (Jean-Pierre). *Mythe et pensée chez les Grecs*. Paris: F. Maspero, 1971. 2 q.
- Vernant (Jean-Pierre). *Les Origines de la pensée grecque*. Paris: PUF, 1975.
- Werner (Charles). *La Philosophie grecque*. Paris: Payot, 1962.

2 – SOCRATES, PLATO, ARISTOTELES

ARISTOTELES

Allan (Donald James). *Fragmenta Aristotelica*. The Philo-sophical Quaterly, vol. 3, n° 12, July 1953. P. 248-252.

Aristote. *Metaphysique*. Trad. de Victor Cousin (1838).

Aristote. *Metaphysique*. Trad. de Jules Barthelemy Saint Hilaire (1878-1879).

Aristote. *Rhetorique*. Trad. par Charles Emile Ruelle (1922).

Aristotle. *The Athenian Constitution (Athênaiôn Politeia)*. Transl. by Sir Frederic G. Kenyon (1920).

Aristotle. *Metaphysics*. Transl. by W. D. Ross (1924).

Aristotle. *Meteorology*. Transl. by E. W. Webster (1923).

Aristotle. *Nicomachean Ethics*. Transl. by W. D. Ross (1908).

Aristotle. *Physics*. Transl. by R. P. Hardie and R. K. Gaye (1930).

Aristotle. *Politics*. Transl. by Benjamin Jowett (1885).

Aristotle. *Rhetoric*. Transl. by W. Rhys Roberts (1954).

PLATO

Alain. *Platon*. Textes établis et présentés par Robert Bourgne et Emmanuel Blondel. Paris: Flammarion, 2004.

Brisson (Luc) & Pradeau (Jean-François). *Dictionnaire Platon*. Paris: Ellipses, 2007.

Chatelet (François). *Platon*. Paris: Gallimard, 1965.

Cornford (Francis McDonald). *Plato's Theory of Knowledge*. London: Routledge & Kegan Paul, 1957.

Cresson (André). *Platon: sa vie, son oeuvre avec un exposé de sa philosophie*. Paris: PUF, 1962.

De Strycker (Emile) & Slings (Simon R.). *Plato's Apology of Socrates*. Trg: Kamtekar (Rachana). *Plato's Euthyphro, Apology and Crito: critical essays*. Lanham, MD: Rowman and Littlefield, 2004.

- Descombes (Vincent). *Le Platonisme*. Paris: PUF, 1971.
- Dumont (Jean-Noel). *Premières leçons sur l'Apologie de Socrate de Platon; suivies de l'Apologie de Socrate de Xenophon*. Paris: PUF, 1998.
- La Forme dialogue chez Platon*. Textes réunis par Frédéric Cossutta et Michel Narcy. Grenoble: J. Millon, 2001.
- Guillermi (Lois). *L'Enseignement de Platon*. Nîmes: Ed. de l'Eclat, 2001. 2 q.
- Harte (Verity). *Conflicting Values in Plato's Crito*. Trg: Kamtekar (Rachana). *Plato's Euthyphro, Apology and Crito: critical essays*. Lanham, MD: Rowman and Littlefield, 2004.
- Kamtekar (Rachana). *Plato's Euthyphro, Apology and Crito: critical essays*. Lanham, MD: Rowman and Littlefield, 2004.
- Koyré (Alexandre). *Introduction à la lecture de Platon; suivi de Entretiens sur Descartes*. Paris: Gallimard, cop. 1962.
- Lefranc (Jean). *Platon et le platonisme*. Paris: A. Colin, 1999.
- Matthews (Gwynneth). *Plato's Epistemology and related logical problems*. London: Faber & Faber, 1972.
- Plato. *The Dialogues of Plato*. Transl. into English with Analyses and Introd. by B. Jowett. 3rd ed. revised and corrected. London: Oxford University Press, 1892. 5 q.
- Plato. *The Last Days of Socrates: Euthyphro, Apology, Crito, Phaedo*. Transl. by Hugh Tredennick & Harold Tarrant. Introd. & notes by Harold Tarrant. London: Penguin Books, 2003.
- Plato. *Apology of Socrates*. Transl. by Benjamin Jowett (1882).
- Plato. *Crito*. Transl. by Benjamin Jowett (1882).
- Plato. *Euthyphro*. Transl. by Benjamin Jowett (1882).
- Plato. *First Alcibiades*. Transl. by Benjamin Jowett (1892).
- Plato. *Gorgias*. Transl. by Benjamin Jowett (1892).
- Plato. *Phaedo*. Transl. by Benjamin Jowett (1882).
- Plato. *The Republic*. Transl. by Benjamin Jowett (1892).
- Plato. *Symposium*. Transl. by Benjamin Jowett (1892).
- Plato. *Theaetetus*. Transl. by Benjamin Jowett (1892).

- Plato, Xenophon. *Socrates Tự biện*. Nguyễn Văn Khoa dịch, tiểu dẫn và chú thích. Hà Nội: Nxb Tri Thức, 2006.
- Platon. *Oeuvres complètes I: Introduction – Hippias mineur – Alcibiade – Apologie de Socrate – Euthyphron – Criton*. Texte établi et trad. par Maurice Croiset. Paris: Les Belles Lettres, 1985 (1920).
- Platon. *Apologie de Socrate; Criton; Phédon*. Trad. du grec par Léon Robin avec la collab. de Joseph Moreau. Préf. de François Chatelet. Paris: Gallimard, 1968 (1950).
- Platon. *Apologie de Socrate; Criton; Phédon*. Trad., notices et notes par Emile Chambry. Paris: Garnier - Flammarion, 1965.
- Platon. *Apologie de Socrate; Criton*. Trad. inédites, introd. et notes par Luc Brisson. Paris: Garnier - Flammarion, 1997.
- Platon. *Premiers dialogues*. Trad., notices et notes par Emile Chambry. Paris: Garnier - Flammarion, 1967.
- Platon. *Apologie de Socrate*. Trad. de Victor Cousin (1822).
- Platon. *Apologie de Socrate*. Trad., présentation et notes de Bernard Pieltre et Renée Pieltre. Paris: Livre de poche, 2007 (1997).
- Platon. *Apologie de Socrate*. Trad. de Maurice Croiset. Notes, et comment. de Pierre Pellegrin. Paris: Nathan, 2008 (1991).
- Platon. *Criton*. Trad. de Victor Cousin (1822).
- Platon. *Euthyphron*. Trad. de Victor Cousin (1822).
- Platon. *Phédon*. Trad. de Victor Cousin (1822).
- Platon. *Phédon*. Trad. nouvelle, introd. et notes par Monique Dixsaut. Paris: Garnier - Flammarion, 1991.
- Platon. *Phédon hay Khảo về linh hồn*. Bản dịch của Trịnh Xuân Ngạn (1960)
- Popper (Karl Raimund). *The Spell of Plato* (1945). London: Routledge & Kegan Paul, 1966. (*The Open Society and Its Enemies*, q. 1).
- Robinson (Dave) & Groves (Judy). *Nhập môn Plato*. Trần Tiến Cao Đăng dịch. Tp Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ, 2006.
- Thesleff (Holger). *Platonic Chronology*. Phronesis 34, 1989, tr. 1-16).

SOCRATES

- Bastin-Hammou (Malika). *Aristophane l'a-t-il assassiné?* (Tr. 74-75). Trg: *Socrate, un maître à vivre*, Le Magazine Littéraire. N° 487, Juin, 2009.
- Baudart (Anne). *Socrate et Jésus*. Paris: Le Pommier - Fayard, 1999.
- Baudart (Anne). *Socrate et le socratisme*. Paris: A. Colin, 1999.
- Beck (Sanderson). *Socrates*. Trg: *Greece and Rome to 30 BC*. Santa Barbara, Calif.: World Peace communications, 2004.
- Brickhouse (Thomas C.) & Smith (Nicholas D.). *Socrates*.
- Cresson (André). *Socrate: sa vie, son oeuvre avec un exposé de sa philosophie*. Paris: PUF, 1962.
- Dorion (Louis-André). *Le Démon était-il en lui?* (tr. 72); *Pour la philosophie, un père libérateur* (tr. 66-69). Trg: *Socrate, un maître à vivre*, Le Magazine Littéraire. N° 487, Juin, 2009.
- El Murr (Dimitri). *Le Piéton d'Athènes* (tr. 76-77); *Prophète en terre d'Islam* (tr. 82-83); *Quarante-huit heures dans la vie d'un sage* (tr. 77). Trg: *Socrate, un maître à vivre*, Le Magazine Littéraire. N° 487, Juin, 2009.
- Foucault (Michel). *Le Courage de la vérité*. Paris: Ed. du Seuil, 2009 (*Le Gouvernement de soi et des autres: Cours au Collège de France (1983-1984)*, q. 2).
- Hadot (Pierre). *Eloge de Socrate*. Paris: Allia, 1998.
- Hadot (Pierre). *La Figure de Socrate*. Trg: *Qu'est-ce que la philosophie antique?* Paris: Gallimard, 1995 (Ph. I, ch. 3, tr. 46-87).
- Hegel (Georg Wilhelm Friedrich). *Socrates*. Trg: *Hegel's Lectures on the History of Philosophy (1805-1806)*. Transl. by E. S. Haldane (1892-1896). B. I: *Greek Philosophy*, Ch. II - B.
- Huisman (Denis). *Socrate*. Paris: Pygmalion, 2003.
- Humbert (Jean). *Socrate et les petits socratiques*. Paris: Gallimard, 1967.
- Jaspers (Karl). *Socrate*. Trad. par Xavier Tilliette. Trg: *Les grands philosophes*, q. 1: *Ceux qui ont donné la mesure de l'humain: Socrate – Bouddha – Confucius – Jésus*. Trad. de l'allemand par Gaston Floquet, Jeanne Hersch, Hélène Naef, Xavier Tilliette. Paris: Presses Pocket, 1990.

- Jaspers (Karl). *Socrates*. Trg: *The Great Philosophers*, q. 1: *The Paradigmatic Individuals: Socrates – Bouddha – Confucius – Jésus; The Seminal Founders of Philosophical Thought: Plato – Augustine – Kant*. Ed. by Hannah Arendt. Transl. by Ralph Manheim. New York: Harcourt, Brace & World, 1962.
- Lê Tôn Nghiêm. *Socrate*. Saigon: Quế Sơn - Võ Tánh, 1971.
- Macé (Arnaud). *Un antiparlementaire aimant parlementer* (tr. 78-79). Trg: *Socrate, un maître à vivre*, Le Magazine Littéraire. N° 487, Juin, 2009.
- Mason (Moya K.). *Socrates: the Bravest, Wisest and most Just ?*
- Moreau (Pierre-Francoise). *La science infuse* (tr. 84-85). Trg: *Socrate, un maître à vivre*, Le Magazine Littéraire. N° 487, Juin, 2009.
- Narcy (Michel). *Du scénario original aux dialogues* (tr. 70-72); *Les Quelques reliques de l'iceberg socratique* (tr. 70-71). Trg: *Socrate, un maître à vivre*, Le Magazine Littéraire. N° 487, Juin, 2009.
- Nietzsche (Friedrich Wilhelm). *The Dying of Socrates*. Trg: *The Joyful Wisdom* (1882). Transl. by Oscar Ludwig Levy (1924).
- Nietzsche (Friedrich Wilhelm). *The Problem of Socrates*. Trg: *Twilight of the Idols* (1888). Transl. by Walter Kaufmann and R. J. Hollingdale (1895).
- Rovere (Maxime). *À la veille de mourir, Foucault à son chevet*. (tr. 88-89); *Banquet de famille* (tr. 79); *Socrate, l'anti-maître à penser* (tr. 64-65); *Le zoo socratique* (tr. 80-81). Trg: *Socrate, un maître à vivre*, Le Magazine Littéraire. N° 487, Juin, 2009.
- Russell (Bertrand). *Socrates*. Trg: *A History of Western Philosophy and its Connection to Political and Social Circumstances from the Earliest Time to the Present Day*. New York: Simon & Schuster, 1945.
- Socrate, un maître à vivre: dossier coordonné par Maxime Rovere*. Le Magazine Littéraire. N° 487, Juin, 2009. Tr. 64-89.
- Stone (Isidor Feinstein). *The Trial of Socrates*. New York: Anchor Books, 1989.
- Vallée (Cathérine). *Hannah Arendt: Socrate et la question du totalitarisme*. Paris: Ellipses, 1999.
- Wotling (Patrick). *Un grand malade selon Nietzsche* (tr. 86-87). Trg: *Socrate, un maître à vivre*, Le Magazine Littéraire. N° 487, Juin, 2009.

3 – CÁC TÁC GIẢ HY LA KHÁC

Anaxagoras. *Fragments and commentary*. Arthur Fairbanks ed. and transl. Trg: *The First Philosophers of Greece*. London: K. Paul; Trench; Trubner, 1898. Tr. 235-262.

Anaximander. *Fragments and commentary*. Arthur Fairbanks ed. and transl. Trg: *The First Philosophers of Greece*. London: K. Paul; Trench; Trubner, 1898. Tr. 8-16.

Anaximenes. *Fragments and commentary*. Arthur Fairbanks ed. and transl. Trg: *The First Philosophers of Greece*. London: K. Paul; Trench; Trubner, 1898. Tr. 17-22.

Aristophanes. *The Acharnians* (*Akharneîs*, 425 tCN).

Aristophanes. *The Birds* (*Órnithes*, 414 tCN).

Aristophanes. *The Clouds* (*Nephélai*, 423 tCN).

Aristophanes. *Ecclesiazousae* (*Ekklesiázdousai*, 392 tCN).

Aristophanes. *Lysistrata* (*Lysitrátē*, 411 tCN).

Aristophane. *Théâtre complet*. Trad., introd., notices et notes par Jean-Marc Alfonsi. Paris: Garnier - Flammarion, 1966. 2 q.

Brochard (Victor). *Les Sceptiques grecs*. Paris: J. Vrin, 1969.

Cicero (Marcus Tullius). *Tusculan Disputations* (*Tusculanae Quaestiones*, 45 tCN). Transl. by C. D. Yonge (1877).

Cicero (Marcus Tullius). *Brutus or History of Famous Orators* (*Brutus*, khg 46 tCn). Transl. by E. Jones (1776).

Cicero (Marcus Tullius). *Letters to Atticus* (t. XIII, th. 19). Transl. by O. E. Winstedt (1912).

Curd (Patricia). *Anaxagoras of Clazomenae: Fragments and Testimonia*. Toronto: University of Toronto Press, 2007.

Diogene Laërce. *Vie, doctrines et sentences des philosophes illustres*. Trad., notice et notes par Robert Genaille. Paris: Garnier - Flammarion, 1965 (1933). 2 q.

Diogenes Laërtius. *The Lives and Opinions of Eminent Philosophers*. Transl. by Charles Duke Yonge (1853).

- Empedocles. *Fragments and commentary*. Arthur Fairbanks ed. and transl. Trg: *The First Philosophers of Greece*. London: K. Paul; Trench; Trubner, 1898. Tr. 157-234.
- Epictetus. *Discourses*. Transl. By George Long (1890).
- Epicure et les Épicuriens*. Textes choisis par Jean Brun. Paris: PUF, 1971.
- Epicurus. *Fragments*. Select. and transl. by Hermann Usener (1887).
- Epicurus. *Letter to Menoeceus*. Transl. by Robert Drew Hicks (1925) = Epicure. *Lettre à Ménécée*. Trad. de Jean Salem (1982).
- Euripides. *Hyppolytus* (428 tCn). Transl. by Edward. P. Coleridge (1891).
- Hesiod. *The Theogony*. Transl. by Hugh G. Evelyn-White (1914).
- Homer. *The Iliad* (khg 800 tCn). Transl. by Samuel Butler (1898).
- Homer. *The Odyssey* (khg 800 tCn). Transl. by Samuel Butler (1900).
- Horace (Quintus Horatius Flaccus), *Epistles I (Epistularum Liber Primus, 20 tCN)*
- Horace (Quintus Horatius Flaccus), *Epistles II (Epistularum Liber Secundus, 14 tCN)*.
- Lactantius (Lucius Caecilius Firmianus). *De Ira Dei = On the Wrath of God = La Colère de Dieu*.
- Paquet (Léonce). *Les Cyniques grecs: fragments et témoignages*. Choix réalisé par Léonce Paquet. Paris: Le livre de poche, 1992.
- Saint Augustine. *Confessions* (397 sCN). Newly transl. and ed. by Albert C. Outler (1955).
- Saint Hippolytus of Roma. *A Refutation of All Heresies* (khg 230 sCN).
- Saint Justin Martyr. *The Second Apology of Justin for the Christians addressed to the Roman Senate* (khg 155-157 sCn).
- Thucydides. *The History of the Peloponnesian War* (431 tCN). Transl. by Richard Crawley (1903).
- Xenophon. *Socrates Tự biện trước Tòa*. Trg: Plato, Xenophon. *Socrates Tự biện*. Nguyễn Văn Khoa dịch, tiểu dẫn và chú thích. Hà Nội: Nxb Tri Thức, 2006. Tr. 135-155.

Xenophon. *The Memorabilia (Apomnêmonemata*, khg 379-371). Transl. by Henry Graham Dakyns (1838-1911).

Xenophon. *The Symposium* (khg 360). Transl. by Henry Graham Dakyns (1838-1911).

4 - TÁC GIẢ THẾ KỶ XVI - XX

Condorcet (Nicolas de). *Esquisse d'un tableau historique des progrès de l'esprit humain* (1795). Paris: Garnier-Flammarion, 1988.

Descartes (René). *Méditations métaphysiques*. Trad. du latin de l'Auteur par M. le D. D. L. N. S., 1647 (*Meditationes de prima philosophia*, 1641).

Hegel (G. F. W.). *Philosophy of Right* (1821). Transl. by S. W. Dyde (1896).

Kant (Immanuel). *Réponse à la question: Qu'est-ce que les Lumières?* (1784). Trg: Kant, Emmanuel. *La Philosophie de l'histoire (opuscules)*. Ed. établie et trad. par Stéphane Piobetta. Paris: Denoël / Gonthier, 1972.

Kant (Immanuel). *An Answer to the Question: What Is Enlightenment* (1784). Transl. by Mary J. Gregor (1996).

Kierkegaard (Søren Aabye). *Concluding Unscientific Post-script to Philosophical Fragments* (1846, pseud. Johannes Climacus). Transl. by Swenson & Lowrie (1941).

Kolakowski (Leszek). *Why Is There Something Rather Than Nothing?* Transl. by Agnieszka Kolakowska. London [etc]: Penguin Books, 2008.

Merleau-Ponty (Maurice). *Éloge de la Philosophie* (1953). Paris: Flammarion, 1989.

Montaigne (Michel Eyquem de). *Essais* (1580). 3 q.

Montesquieu (Charles-Louis de Secondat, baron de la Brède et de). *L'Esprit des lois* (1748).

Montesquieu (Charles-Louis de Secondat, baron de la Brède et de). *The Spirit of Laws* (1748). Transl. by Thomas Nugent, revised by J. V. Prichard (1914).

Pascal (Blaise). *Pensées* (1670).

Reboul (Olivier). *Les Valeurs de l'éducation*. Paris: PUF, 1992.

- Rousseau (Jean-Jacques). *Discours sur les sciences et les arts* (1751). 1ere partie.
- Strauss (Leo). *Socrates and Aristophanes*. New York: Basic Books, 1966.
- Tocqueville (Alexis de). *De la Démocratie en Amérique* (1835-1840). Biogr., préf., et bibliogr. par François Furet. Paris: Garnier - Flammarion, 1981. 2 q.
- Tocqueville (Alexis de). *Democracy in America*. Transl. by Henry Reeve (1899).
- Trần Đức Thảo. *Lịch sử Tư tưởng trước Marx*. Theo vở ghi bài giảng của Phạm Hoàng Gia. Lưu Đức Mộc đọc lại bản ghi. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, 1995.
- Whitehead (Alfred North). *Process and Reality* (1929). New York: The Free Press, 1969.

5 - TỪ ĐIỂN

- Blackburn (Simon). *The Oxford Dictionary of Philosophy*. New York: Oxford University Press, 2008.
- Brisson (Luc) & Pradeau (Jean-François). *Dictionnaire Platon*. Paris: Ellipses, 2007.
- Comte-Sponville (André). *Dictionnaire philosophique*. Paris: Presses universitaires de France, 2001.
- Dictionnaire de l'antiquité*. Publ. sous la dir. de Jean Leclant. Paris: PUF, 2005.
- Dictionnaire de philosophie politique*. Publ. sous la dir. de Philippe Raynaud et Stéphane Rials. 3^e ed. complétée. Paris: PUF, 2005.
- Dictionnaire illustré de la mythologie grecque et romaine*. Paris: Seghers, 1962.
- Đào Duy Anh. *Từ điển Hán - Việt*. Saigon: Trường Thi, 1957.
- Gobry (Ivan). *Le Vocabulaire grec de la philosophie*. Paris: Ellipses, 2000.
- Russ (Jacqueline). *Dictionnaire de philosophie*. Paris: Bordas, 1991.
- Wikipedia*, The Free Encyclopedia.

DẪN NHẬP

SOCRATES CỦA PLATO

*

I – SOCRATES, PLATO, PYTHAGORAS

I - “Vấn đề Socrates”

Một câu hỏi từ xưa không ngừng ám ảnh các nhà Plato học và Socrates học. Vì tư tưởng của Socrates (khoảng 469-399) chỉ được biết gián tiếp và chủ yếu qua Plato (khoảng 429-347), trong khi Plato còn là một triết gia vĩ đại¹ mà tư tưởng cũng đã tiến hóa rất phức tạp, liệu nhân vật Socrates trong các bản đối thoại của ông có phát biểu trung thực những ý tưởng của Socrates trong lịch sử chẳng, và nếu có, trung thực đến mức nào? Hay Socrates ở đây chỉ là người phát ngôn cho hệ thống tư tưởng riêng của Plato, chỉ là chiếc mặt nạ của Plato²,



¹ “Cách đặc trưng hoá truyền thống triết lý Âu châu an toàn nhất là mô tả nó một cách tổng quát như bao gồm hàng loạt cước chú nối tiếp cho trước tác của Plato” = “The safest general characterisation of the European philosophical tradition is that it consists of a series of footnotes to Plato” (A. North Whitehead, *Process and Reality*, tr. 53).

² “... trong các bản Đối thoại của Plato, Socrates được sử dụng như chiếc mặt nạ cho Plato... Khi mà cái “Tôi” đã xuất hiện từ lâu trong văn học Hy Lạp, Hesiod, Xenophanes, Parmenides, Empedocles, các nhà Biện sĩ, và ngay cả Xenophon – những người này không ngần ngại phát biểu ở ngôi thứ nhất số ít, thì riêng ông, Plato đã hoàn toàn ẩn mình sau Socrates và triệt để tránh xưng “Tôi” trong các bản Đối thoại. Đây là một quan hệ hết sức tế nhị mà chúng ta đâu đã hoàn toàn hiểu hết ý nghĩa” = “...dans les Dialogues platoniciens, Socrates sert de masque à Platon ... Alors que le “Je” avait fait son apparition depuis longtemps dans la littérature grecque, avec Hésiode, Xénophane,

nói như Pierre Hadot? Dưới thuật từ hiện đại “*vấn đề Socrates*” (“*the Socratic problem*”), nghi vấn này thực ra đã được nêu lên ngay từ thời cổ đại, và Diogenes Laertius (tk III sCn) đã từng cảnh báo đời sau bằng giai thoại một câu than của chính Socrates, về khả năng hư cấu của người “học trò” xuất sắc này:

“Người ta nói rằng sau khi nghe Plato đọc *Lysis*, Socrates đã kêu lên: “Xin Herakles chứng giám! Cậu thanh niên này đã nói không biết bao nhiêu chuyện không về tôi”. Bởi vì Plato đã hạ bút viết rất nhiều điều cho là lời phát biểu của Socrates mà thật ra Ông chưa bao giờ nói”³. Quy chiếu về *Lysis* ở đây có thể là không đúng, vì theo giới chuyên gia, tác phẩm này chỉ được viết ra ít lâu sau khi Socrates đã bị hành quyết (khoảng giữa 399-390). Nhưng điều không thể nghi ngờ là nếu Plato đã từ bỏ tất cả để trở thành triết gia vì Socrates, nếu Socrates là người đã có ảnh hưởng sâu đậm và được ông yêu kính nhất⁴, Plato còn chịu ảnh hưởng gián tiếp của nhiều triết gia “tiền Socrates” khác, như Heraclitus* xứ Ephesus (khoảng 535-475), Parmenides* thành Elea (khoảng 515-450)⁵ và, cuối cùng nhưng sâu sắc nhất, Pythagoras* xứ Samos (khoảng

Parménide, Empédocle, les Sophistes, Xenophon lui-même, qui ne s'étaient pas privés de parler à la première personne, Platon, pour sa part, dans ses Dialogues, s'efface totalement derrière Socrate et évite systématiquement l'emploi du "Je". Il y a là un rapport extrêmement subtil dont nous ne pouvons comprendre parfaitement toute la signification” (P. Hadot, *Eloge de Socrate*, tr. 15).

³ “They say that Socrates, having heard Plato read the *Lysis*, said, “O Hercules! what a number of lies the young man has told about me”. For he had set down a great many things as sayings of Socrates which he never said” (D. Laërtius, *Life of Plato*, sdtm, t. 3 - đ. 24); ở đây Diogenes Laertius dựa trên ý kiến của một số người đương thời, cho rằng *Lysis* (bàn về tình bạn) và *Phaedrus* (bàn về cái đẹp và tình yêu, về biện chứng pháp và thuật hùng biện) đã được viết từ thời Socrates còn sống.

⁴ Sau khi thừa hưởng phần giáo dục gia đình căn bản kiểu truyền thống (*mousikê* = nghệ thuật, và *gymnastikê* = thể dục), Plato bắt đầu lui tới với Socrates khoảng năm 20 tuổi (khg 408-407). Theo Diogenes Laertius, người ta kể lại rằng Socrates nằm mơ thấy một con thiên nga hạ cánh đậu trên đầu gối Ông rồi bay đi, đến hôm sau thì gặp Plato. Về phần Plato, sau khi gặp và đàm thoại với Socrates trước rạp kịch Dionysus, ông đã đốt hết các kịch bản mang đến đây để ghi tên dự thi giải bi kịch, rồi theo Triết gia học hỏi. Sau khi Socrates bị hành quyết, chính vì xem vụ xử Ông là một trong những quyết định bất công nhất trên đời mà Plato đã từ bỏ ý hãnh ý định tham chính để theo con đường triết học.

⁵ Vẫn theo Diogenes Laertius, sau khi Socrates mất, Plato đã lui tới với một đệ tử của Heraclitus là Cratylus, và một môn đồ của Parmenides là Hermogenes (D. Laërtius, *Life of Plato*, sdtm, t. 3 - đ. 8). Một số nhà nghiên cứu khác lại cho rằng cũng có thể là ông đã qua lại với các nhân vật trên trước hoặc đồng thời với Socrates.



ĐIỀU KIỆN VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA VIỆC PHILOSOPHIZING

Plato đã phân định rõ ràng đối tượng của việc triết học và triết gia. Ông đã phân định rõ ràng đối tượng của việc triết học và triết gia. Ông đã phân định rõ ràng đối tượng của việc triết học và triết gia.

Plato đã phân định rõ ràng đối tượng của việc triết học và triết gia. Ông đã phân định rõ ràng đối tượng của việc triết học và triết gia. Ông đã phân định rõ ràng đối tượng của việc triết học và triết gia.

Plato đã phân định rõ ràng đối tượng của việc triết học và triết gia. Ông đã phân định rõ ràng đối tượng của việc triết học và triết gia. Ông đã phân định rõ ràng đối tượng của việc triết học và triết gia.

he used to philosophize on those with a political intellect; on those with a political intellect, according to that of Heraclitus; on those with a political intellect, according to that of Pythagoras; and on those with a political intellect, according to that of Socrates" (D. Laertius, *Life of Plato*, sdtm, t. 3 - đ. 10).

với khả năng áp dụng các môn toán vào việc nghiên cứu tự nhiên, tính thăng hoa của tư tưởng, và lý tưởng về lối sống cộng đồng giữa triết gia... Người ta có thể nghĩ rất chính đáng rằng cảm hứng thành lập Akademeia đã lấy mẫu mực đồng thời từ lối sống của Socrates, và từ dạng thức sống của Pythagoras, dù rằng chúng ta không thể định nghĩa chắc chắn những đặc tính của dạng thức sống sau là gì"⁸.

Như vậy, tuy rằng kẻ đi tìm Socrates nhất thiết phải đụng đầu với Plato, và ngược lại, người đọc Plato không thể không bắt gặp Socrates, liên hệ chặt chẽ giữa hai triết gia, dù sao, cũng không phải là mối tương quan đơn thuần giữa hình với bóng, mà đòi hỏi một sự phân ranh khá phức tạp. Một mặt, ngay ở những ý tưởng mà cả hai cùng chia sẻ, mỗi triết gia đều có sắc thái, phong cách riêng. Mặt khác, từ xa xưa đến đương đại, nếu món nợ của thầy Socrates với học trò là hiển nhiên trong mắt mọi người – “nếu trước tòa án Athens, Socrates đã mất mạng, thì bằng cách khai sinh ra Plato như triết gia, Ông đã có được sự bất tử”⁹ – thì món nợ của trò Plato với thầy, dù cũng hiển nhiên không kém, vẫn còn là đối tượng của nhiều công trình thẩm định vừa tế nhị, vừa vất vả.

2 - “(Día)Logoi Sokratícoi” (“Socratic dialogues”)

Socrates được biết đến chủ yếu qua các bản đối thoại của Plato. Nhưng ai là cha đẻ của loại hình văn học gọi là đối thoại này, trước khi nó trở thành bất tử trong triết học với Socrates và Plato? Vấn đề đã gây tranh cãi ngay từ thời cổ đại. Theo một ý kiến, Zeno xứ Elea (khoảng 490-430) là người đầu tiên đã viết đối thoại; nhưng theo Aristoteles, người đã thực sự khai sinh ra nó là

⁸ “Les Anciens disaient que l’originalité de Platon consistait dans le fait qu’il avait réalisé en quelque sorte une synthèse entre Socrate qu’il avait connu à Athènes, et le pythagorisme qu’il aurait connu lors de son premier voyage en Sicile. De Socrate, il aurait reçu la méthode du dialogue, l’ironie, l’intérêt porté aux problèmes de la conduite de la vie; de Pythagore, il aurait hérité l’idée d’une formation par les mathématiques et d’une application possible de ces sciences à la connaissance de la nature, l’élévation de la pensée, l’idéal d’une communauté de vie entre philosophes ... On peut penser légitimement que la fondation de l’Académie a été inspirée à la fois par le modèle de la forme de vie socratique, et par le modèle de la forme de vie pythagoricienne, même si nous ne pouvons définir avec certitude les caractéristiques de ce dernier” (P. Hadot, *Qu’est-ce-que la philosophie antique?*, tr. 94-95). Akademeia (Academy = Académie) là tên ngôi trường do Plato thành lập ở Athens năm 367 tCn, và tồn tại như một trung tâm văn hóa cho mãi đến năm 529.

⁹ “... si devant le tribunal des Athéniens, Socrates a perdu sa vie, il a, en accouchant de Platon, gagné l’immortalité” (Dimitri El Mur, *Quarante-huit heures dans la vie d’un sage*, sdtm, tr. 77).

Alexamenus xứ Teos, một nhân vật ít ai biết. Chỉ về sau, Diogenes Laertius mới cho rằng phải xem Plato như cha đẻ của loại đối thoại triết học, do sự hoàn hảo mà ông đã mang lại cho thể loại này. Tuy nhiên, trước Plato đã có Socrates, và không hiếm triết gia hiện đại chỉ xem đối thoại viết như “một sự bất chước mờ nhạt [đối thoại nói] về hai mặt”: đầu tiên, vì nó đã mất đi tính tức thì chân thực; thứ hai, vì nó mang dấu vết của loại bài tập dùng cho học sinh của học viện Akademeia¹⁰.

Dựa trên một đoạn văn trong *Phaedrus*¹¹, Pierre Hadot còn cho rằng, ngay chính trong mắt Plato, biểu văn triết học nói có ưu thế hơn biểu văn viết rất nhiều. “Bởi vì, với sự có mặt cụ thể của một cá nhân sống động, biểu văn nói là một cuộc đối thoại thực sự nối kết hai tâm hồn, một trao đổi qua đó anh ta có thể trả lời những câu hỏi được đặt ra, và tự bảo vệ ý kiến. Cuộc đối thoại như vậy được cá biệt hóa, nó nhắm đến một cá nhân nhất định và tương ứng với khả năng, với nhu cầu của anh ta. Nghề nông cần thời gian để hạt giống nảy mầm và phát triển; tương tự, cần phải có nhiều đối thoại để làm nảy ra trong tâm trí kẻ trò chuyện một thứ hiểu biết đồng nhất với đức hạnh... Đối thoại không trao truyền một hiểu biết hoàn hảo, một thông tin, nhưng kẻ bàn bạc trao đổi chính phục nó bằng cố gắng riêng, anh ta phải tự phát hiện ra hiểu biết, phải tự tư duy lấy. Ngược lại, biểu văn viết không thể trả lời câu hỏi, nó không mang một nhân cách nào, và tự cho mình khả năng trao truyền tức khắc một hiểu biết hoàn hảo, nhưng lại không có kích thước đạo lý của một sự tán thành tự nguyện. Cho nên chỉ có hiểu biết đích thực trong đối thoại sống mà thôi”¹².

Hơn nữa, những đối thoại miệng của Socrates không chỉ là chuyện lời qua tiếng lại thường tình, mà tuân theo một số luật chơi khá chính xác, nên

¹⁰ P. Hadot, *Eloge de Socrate*, tr. 25.

¹¹ Plato, *Phaedrus*, 275-277.

¹² “C’est que, dans le discours oral, il y a la présence concrète d’un être vivant, un véritable dialogue qui lie deux âmes, un échange dans lequel le discours... peut répondre aux questions qu’on lui pose et se défendre lui-même. Le dialogue est donc personnalisé, il s’adresse à telle personne, et correspond à ses possibilités et à ses besoins. Comme dans l’agriculture, il faut du temps pour que la semence germe et se développe, il faut beaucoup d’entretiens pour faire naître dans l’âme de l’interlocuteur un savoir, qui... sera identique à la vertu. Le dialogue ne transmet pas un savoir tout fait, une information, mais l’interlocuteur conquiert son savoir par son effort propre, il le découvre par lui-même, il pense par lui-même. Au contraire, le discours écrit ne peut répondre aux questions, il est impersonnel, et prétend donner immédiatement un savoir tout fait mais qui n’a pas la dimension éthique que représente une adhésion volontaire. Il n’y a de vrai savoir que dans le dialogue vivant” (P. Hadot, *Qu’est-ce que la philosophie antique?*, tr. 115-116).

có một số cấu trúc nhất định (xem *Socrates thành Athens*, I.3). Cụ thể, chính Socrates là cha đẻ của sự kịch tính hoá những đối kháng tư tưởng trong các cuộc đàm luận của Ông nơi công cộng, với đầy đủ diễn viên và nhiều khi cả khán, thính giả. Nói cách khác, chính Socrates mới là cha đẻ của loại đối thoại mang tên Ông, hiểu theo nghĩa kỹ thuật. Bằng cố là sau khi Triết gia và những tác giả đã trực tiếp biết, và do đó, muốn bắt chước Ông trong thể loại này đều lần lượt qua đời, thì loại đối thoại triết học được kiến trúc theo kiểu Socrates cũng dần dần mai một. Socrates là triết gia duy nhất, sau khi chết, đã khởi động cả một phong trào viết về Ông, và viết để bắt chước Ông, như một thời trang: “hơn cả một loại hình văn học, đối thoại kiểu Socrates còn là một thời trang, một cao trào sôi nổi suốt một phần tư thế kỷ, để rồi sau đó biến mất cùng với những người đã trực tiếp biết bậc thầy này. Sự lặng tiếng, rồi vắng mặt¹³ của Socrates trong các đối thoại cuối của Plato phải chăng đã nói lên ý thức của Plato rằng thời trang này đã trôi qua?”¹⁴. Dù sao, ngay từ thời cổ đại, những bản đối thoại của Aristoteles – hầu hết đều đã thất lạc và chỉ được đời sau biết tới qua Cicero¹⁵ – đã khác xa với các bản của Plato về hình thức, và về thực chất cũng không còn mang chút sắc thái Socrates nào nữa¹⁶.

¹³ Trên thực tế, nếu xem nhân vật Socrates trong *Socrates Tự biện* là gần nhất với Socrates lịch sử, thì nhân vật Socrates trong các bản đối thoại của Plato về sau ngày càng xa rời chuẩn mực này, và chỉ còn là phát ngôn nhân của hệ thống triết lý của Plato, trước khi biến mất hẳn trong tác phẩm cuối cùng là *Pháp Luật* (*The Laws*).

¹⁴ “Plus qu’un genre littéraire, le dialogue socratique fut une mode; une mode qui fit fureur pendant un quart de siècle, mais disparut avec ceux qui avaient connu le maître. Le silence, puis l’absence de Socrate des derniers dialogues de Platon traduisent-ils la conscience qu’eut ce dernier que la mode en était passée?” (M. Narcy, *Du scénario originel aux dialogues*, sdtm, tr. 70-71).

¹⁵ Trong một bức thư, Cicero viết: “... tôi theo cách viết của Aristotle, cuộc đàm thoại được bố trí sao cho các nhân vật khác phát biểu trước, để tác giả luôn luôn là người phát biểu chính yếu cuối cùng. Tôi đã sắp xếp năm tập của *De Finibus* để L. Torquatus nói ra học thuyết của Epicurus, M. Cato tư tưởng của phái Khắc Kỷ, và M. Piso quan điểm của trường Lyceum” = “Pour mes derniers écrits, j’ai suivi l’exemple d’Aristote qui dirige la conversation de manière à rester toujours le principal personnage. J’en ai fait autant dans mes cinq livres *De Finibus*, où la doctrine d’Épicure est défendue par L. Torquatus, où M. Caton représente les Stoïciens et M. Pison les Péripatéticiens” (Marcus Tullius Cicero, *Lettres à Atticus*, t. 13 - đ.19) = “... I follow Aristotle’s practice: the conversation of the others is so put forward as to leave him the principal part. I arranged the five books *De Finibus* so as to give the Epicurean parts to L. Torquatus, the Stoic to M. Cato, and the Peripatetic to M. Piso” (Marcus Tullius Cicero, *Letters to Atticus*, t. 13 - đ. 19).

¹⁶ Nghiên cứu trước tác của Aristoteles nói chung, David Ross cho rằng có thể nó đã trải qua ba thời kỳ: 1) thời kỳ đầu là những đối thoại ngắn, với tên chỉ có một từ, theo khuôn mẫu

Khó khăn lớn của Plato học, do đó là: một mặt, tách rời những đối thoại cũng lấy Socrates làm nhân vật chính song không phải là của Plato¹⁷ ra khỏi phần trước tác đích thực của ông¹⁸; và mặt khác, trong khối đối thoại sau, xác định đường ranh giữa hai mảng tác phẩm: những trước tác còn bằng bạc tư tưởng, sắc thái Socrates – và do đó, được đời sau gọi là những “đối thoại sắc Socrates”¹⁹, với những trước tác đã chủ yếu mang tư tưởng của Plato – mặc dù

của Plato; 2) thời kỳ giữa là những tác phẩm còn mang hình thức đối thoại, tuy đã có tính chất luận thuyết, bắt đầu bằng từ Về... ; 3) thời kỳ cuối là những công trình lớn gồm hơn một quyển sách. Riêng về phần đối thoại, Werner Jaeger phân biệt: 1) những đối thoại còn dựa trên Plato cả về hình thức lẫn nội dung; và 2) những đối thoại đã rời bỏ mẫu mực Plato, đồng thời phê phán các học thuyết của Akademeia; loại đối thoại sau mang hai đặc tính: a) các nhân vật tham dự phát biểu và trả lời nhau bằng những biểu văn dài mà không bị ngắt lời; b) sau khi để các nhân vật khác phát biểu, cuối cùng Aristotle cũng đích thân tham gia bằng một biểu văn dài tương đương... (D. J. Allan, *Fragmenta Aristotelica*, sdtm, tr. 248).

¹⁷ Plato không phải là người duy nhất viết đối thoại lấy Socrates làm nhân vật chính, tuy ông là người xuất sắc nhất, vì theo Diogenes Laertius, ngoài Plato ra còn có khoảng mười người nữa (Aeschines xứ Sphettus, Antisthenes, Aristippus thành Cyrene, Cebes và Simmias xứ Thebes, Crito, Euclides và Stilpo xứ Megara, Glaucon, Phaedo thành Elis, Xenophon) cũng viết... Tất cả khối đối thoại này (mà nhà Socrates học Livio Rossetti ước lượng lên đến khoảng 300 bản), gọi chung là “*Socratic dialogues*”, có thể được hiểu và tạm dịch là “*những đối thoại có Socrates*” (lấy Socrates làm nhân vật chính) hay “*những đối thoại kiểu Socrates*” (lấy các cuộc đàm luận của Socrates làm mẫu mực, xem ở trên). Đây là nghĩa rộng của thuật từ “*Socratic dialogues*”.

¹⁸ Về toàn bộ trước tác của Plato, ngoài những đối thoại mà các nhà Plato học đều đồng ý là giả mạo ngay từ thời cổ đại (*Midon* hay *Horse-breeder*, *Eryxias* hay *Erasistratus*, (*H*)*Alcyon*, *Acephali* hay *Sisyphi*, *Axiochus*, *The Phaeacians* = *Pheacus*, *Démodocus*, *Chilidon*, *The Seventh* = *La Semaine*, *Epimenides*, *On Justice*, *On Virtue*), nhiều bản khác về sau cũng bị một số chuyên gia ngờ vực là không phải của ông; trong thế kỷ thứ 19, dưới ảnh hưởng cực đoan của nhà Plato học Đức Friedrich Ast (1778-1841), quá nửa phần đối thoại của triết gia rơi vào tình trạng này! Ngày nay, trong toàn bộ trước tác từng được xem là của Plato, một mặt, khuynh hướng chung là chỉ còn nghi ngờ vài văn bản trong phần **Đối thoại** (*Theages*, *Minos*, *Cleitophon*), hầu hết phần **Thư từ** (trừ cái thứ bảy và thứ tám), mặt khác, chỉ xem phần **Định nghĩa** như một bộ sưu tập các bài học không có nhiều giá trị nghiên cứu (Theo Emile Chambry, *Notice sur la vie et les oeuvres de Platon*. Trg: *Platon, Premiers dialogues*, tr. 9-12).

¹⁹ Đây là nghĩa hẹp của thuật từ “*Socratic dialogues*”, áp dụng riêng cho phần trước tác của Plato. Trong nghĩa này, “*Socratic*” có thể được dịch là “*tính Socrates*” hay “*Socrates tính*” (mang tính chất, đặc tính, bản tính Socrates – trên cơ sở tiếng Việt đã có “*tính Phật*” hay “*Phật tính*”), hoặc như chúng tôi đề nghị, là “*sắc Socrates*” (mang sắc thái, bản sắc Socrates), có vẻ vừa thích hợp, vừa nhẹ nhàng hơn, tuy vẫn không mấy quen thuộc đối với tập quán nghe của người Việt. Có lẽ vì vậy, cuối cùng, nhà xuất bản đã chọn tựa đề là “*Đối thoại Socratic 1*”.

không ai trong giới nghiên cứu thấy cần thiết phải gọi chính danh chúng là những “đối thoại đặc Plato” hết cả.

Ngày nay, để phân ranh hai mảng đối thoại trên, có thể nói đến một đồng thuận nào đó trên một số tiêu chuẩn sau trong giới nghiên cứu. Trước hết, đó là sự hiện diện hoặc thiếu vắng các yếu tố siêu hình: Socrates là nhà luân lý học²⁰ nên ít khi chịu bàn về những ý kiến siêu hình, trong khi Plato còn là và có thể nói chủ yếu là một nhà siêu hình học²¹. Thứ hai, đó là khuynh hướng xem việc cải hóa con người, hoặc sự cải tổ các định chế, như biện pháp tốt nhất để cải thiện thành quốc: tuy cùng xem cứu cánh của chính trị là sự thực thi công lý, Socrates đề cao sự trau dồi phẩm chất cá nhân²² để mọi công dân – từ lãnh tụ xuống thường dân – đều phải biết sống công chính, trong khi Plato tin tưởng hơn vào loại thiết chế mang tính cưỡng bách²³ – luật pháp,

²⁰ Để chỉ bộ môn triết học trên, tiếng Anh và Pháp xưa nay vẫn có hai thuật từ: *ethics* = *éthique* (do *ethos*, gốc Hy Lạp) và *moral philosophy* = *morale* (do *mos, mores*, gốc Latin), thường được xem như đồng nghĩa, tuy cũng có một số thử nghiệm phân biệt từ sau Kant, nhưng không phải lúc nào cũng rõ rệt, ngay cả trong các từ điển triết học.

Tương tự, tiếng Việt cũng có hai thuật từ thường không phân biệt là *đạo đức học* và *luân lý học*, với một số từ liên quan được định nghĩa như sau: 1) *đạo đức*: nguyên lý tự nhiên là đạo, được vào trong lòng người là đức; *đạo hạnh*: có đạo đức và hạnh kiểm; *đạo lý*: cái nghĩa lý đương nhiên, ai cũng công nhận; *đức*: đạo lý làm người; *đức hạnh*: đạo đức và phẩm hạnh (*vertu*); *đức tính*: tính tình cao thượng (*vertu, qualité*). 2) *Luân lý*: những điều lý về đạo đức của loài người; *luân lý học*: môn học nghiên cứu về hành vi của cá nhân ở trong đoàn thể, và định những quy tắc cho những hành vi ấy (*morale*); *luân thường*: phép tắc chính thường của loài người nên theo (Đào Duy Anh, *Từ điển Hán Việt*, 1957).

Trong trường hợp Socrates, sự phân biệt tinh tế như ngày nay chưa cần thiết. Do đó: một mặt, chúng tôi cũng dịch *ethics* = *éthique* không phân biệt là *đạo đức học* hay *luân lý học*; mặt khác, sẽ tùy theo ngữ cảnh mà dịch *ethical* = *éthique* là *đạo đức* hay *đạo lý*, *virtue* = *vertu* là *phẩm hạnh*, *đức hạnh* hay *đạo hạnh* (trong khuôn khổ một giáo phái).

²¹ *Phaedo* có thể là một minh họa cho khuynh hướng trên trong triết lý của Plato. Trong *Socrates Tự biện* (40d-41d), thái độ không sợ chết của Socrates dựa trên một tin tưởng chủ yếu có tính chất luân lý, nhưng ở đây, Plato lại thấy cần thiết phải đặt nó trên một cơ sở siêu hình – sự bất tử của linh hồn – để có nhiều tính thuyết phục hơn.

²² Ở dịch phẩm này, xu hướng đề cao sự trau dồi phẩm chất cá nhân nói trên được minh họa rất rõ nét trong *Socrates Tự biện*, 29d-30c.

²³ Loại thiết chế mang tính cưỡng bách của Plato hiện ra rõ ràng nhất trong *Nền Cộng hòa*, tác phẩm chính trị chính của ông. Tuy nhiên, trong *Crito* ở đây (50a-54d), độc giả cũng có thể cảm nhận được phần nào khuynh hướng tin tưởng tuyệt đối vào các định chế mang tính cưỡng bách triệt để nói trên ở hoạt dụ *Tiếng nói của Luật pháp* (*Prosopopeia of the Laws*).

tổ chức, giáo huấn... Cuối cùng, đó là khuynh hướng khu biệt hay không môi trường giáo dục: tuy cùng tin rằng quan hệ trực tiếp, sống động giữa người với người có tầm quan trọng quyết định trong việc dạy dỗ, Socrates thật ra vẫn tiếp tục truyền thống *sunousia*²⁴ ở Athens – thanh thiếu niên phải được đào tạo, qua sự lui tới với lớp tuổi trước như người hướng dẫn, bằng sự cọ xát với những vấn đề của thành quốc, trong khuôn khổ thành quốc, trong khi Plato chủ trương – và ở điểm này, ông suy nghĩ giống các nhà biện sĩ mà Socrates và ông đã không ngừng đả kích – là tạo ra một môi trường giáo dục chuyên biệt²⁵ tương đối tách rời khỏi đời sống thành quốc, và trên thực tế, đã thành lập nên ngôi trường *Academeia* 12 năm sau khi Socrates bị hành quyết.

II – KHỐI ĐỐI THOẠI VIẾT CỦA PLATO

I – Các hệ thống sắp xếp

Một trong các nhà nghiên cứu Plato đầu tiên, Thrasyllus xứ Alexandria (tk I sCn), đã sắp xếp các bản đối thoại của Plato thành chín bộ tứ đàm (*tetralogies* = *quadriloques*, mỗi bộ gồm bốn đối thoại), vì ông tin rằng triết gia đã trước tác giống như cách các thi sĩ đương thời viết kịch, khi họ phải dựng một loạt bốn vở kịch để dự thi tại bốn cuộc so tài nhân dịp lễ hội *Dionysia*^{*26} hằng năm

²⁴ Tiền tố *sun-* có nghĩa là “chung với” (*together with*), và *sunousia* chỉ sự kết hợp, cộng tác, cùng làm. Ở Athens cổ đại, việc giáo dục do cha mẹ và lớp tuổi tương đương đảm nhiệm. Do đó, tội “*làm thanh niên hư hỏng*” trong cáo trạng chống Socrates có hai mặt: dạy lớp trẻ miệt thị các vị thần của thành quốc, và tách chúng ra khỏi ảnh hưởng của những kẻ có trách nhiệm dạy dỗ chúng. Thật ra, Triết gia không thể mang tội phá hoại truyền thống *sunousia*: một mặt, các cuộc đối thoại lưu động của Ông diễn ra ở nơi công cộng trên khắp Athens chứ không đóng khung tại một nơi biệt lập nào cả; mặt khác, những câu hỏi Ông đặt ra, dưới lớp sương triết lý trừu tượng, đều là những vấn đề sống chết của thành quốc. Lời buộc tội Socrates chỉ có nghĩa khi dựa trên sự nhìn nhầm Ông là một biện sĩ. Xem cc [25] ở dưới.

²⁵ Các nhà biện sĩ là những người đầu tiên đã phổ biến lối giáo dục trong một môi trường chuyên biệt, để truyền dạy cho thanh niên thuật hùng biện đối lấy thù lao. Và do đó, chính giới biện sĩ mới là kẻ đã phá đổ truyền thống *sunousia* trong giáo dục, như Socrates đã chỉ ra trong phiên xử Ông (*Socrates Tự biện*, 19e-20c). Tuy nhiên, sự phát minh ra lớp học là một đóng góp lâu dài của giới biện sĩ trong thực tế, và đến nay vẫn còn là một đặc trưng của tổ chức giáo dục trên khắp thế giới.

²⁶ Dionysus được vinh danh ở Athens trong bốn lễ hội là: *Dionysia Đồng*, *Lenaia*, *Anthesteria* và *Dionysia Thành*. Tất cả các ngày lễ đều có diễu hành và thi ca hát, nhảy múa, kịch nghệ.

nhằm vinh danh thần Dionysus*. Cách sắp xếp truyền thống này đã quy định việc xuất bản các tập đối thoại của Plato từ bây giờ cho đến gần đây.

1. *Euthyphro, The Apology of Socrates, Crito, Phaedo*
2. *Cratylus, Theaetetus, Sophist, Statesman*
3. *Parmenides, Philebus, The Symposium, Phaedrus*
4. *First Alcibiades, Second Alcibiades, Hipparchus, Rival Lovers*
5. *Theages, Charmides, Laches, Lysis*
6. *Euthydemus, Protagoras, Gorgias, Meno*
7. *Greater Hippias (major), Lesser Hippias (minor), Ion, Menexenus*
8. *Cleitophon, The Republic, Timaeus, Critias*
9. *Minos, The Laws, Epinomis, Epistles.*

Nhiều nhà Plato học sau đó cũng đã thử sắp xếp phần trước tác này của triết gia dựa trên nhiều tiêu chuẩn khác, như: vết tích của các tác giả đã ảnh hưởng lên ông (Karl Friedrich Hermann, 1804-1855), sự triển khai những tư tưởng siêu hình ở Plato (Lewis Campbell, 1830-1908), mức độ hoàn hảo của tác phẩm (Friedrich Schleiermacher, 1768-1834), sự tiến hóa của bút pháp (Wilhelm Dittenberger, 1840-1906; Wincenty Lutoslawski, 1863-1954), v.v.²⁷... Nhưng ngày nay, với ý muốn phân biệt rõ rệt hơn hai mảng đối thoại “sắc Socrates” và “đặc Plato”, trình tự sáng tác của tác giả được xem là tiêu chuẩn thích đáng nhất, tuy việc định kỳ các tác phẩm cũng đầy khó khăn. Mặc dù không có sự nhất quán, nói chung, các bản đối thoại của Plato được xem là đã lần lượt xuất hiện qua bốn giai đoạn dưới đây, và chỉ có hai thời kỳ đầu (khoảng 399–385) là ít nhiều còn mang tư tưởng của Socrates.

²⁷ Ở Việt Nam, Trần Đức Thảo cũng phân biệt ba khối đối thoại mà chúng tôi ghi lại ở đây với mục đích thông tin : a) khối “đối thoại Socrates” (phân tích và định nghĩa các “khái niệm đại thể”, “bằng chủ quan của người nói chuyện chứ không căn cứ vào nội dung khách quan”; gồm có: *Charmides, Crito, Euthyphro, Laches, Lysis*) ; b) khối xây dựng tư tưởng khoa học duy lý duy tâm (“bắt đầu giải quyết vấn đề bằng cách định nghĩa lý tưởng khoa học đối lập với những hiểu biết thông thường trong thực tế”; gồm có *Gorgias, Ion, Meno*); c) và cuối cùng, khối đối thoại về “Ý niệm siêu hình” - đối tượng của khoa học duy lý duy tâm - và “Linh hồn bất diệt” - chủ nhân của duy linh, duy tâm (“Ý niệm là những khái niệm thực thể, nhưng đại thể hóa, lý tưởng hóa thành những thực thể duy tâm tuyệt đối”); có lẽ bao gồm tất cả những đối thoại còn lại). Xem: Trần Đức Thảo, *Tư tưởng Triết học Hy Lạp*, sđtđm, tr. 198-200.

1) khoảng 399–390: *Hippias minor, Euthyphro, Ion, Laches, Charmides, Apology of Socrates, Crito, Protagoras*;

2) khoảng 390–385: *Gorgias, Meno, Hippias major, Euthydemus, Lysis, Menexenus*;

3) khoảng 385–370: *The Symposium (Le Banquet = Bữa tiệc), Cratylus, Phaedo, The Republic (Cộng hòa), Phaedrus*;

4) khoảng 370–347: *Theaetetus, Parmenides, Sophist, Statesman, Timaeus, Critias, Philebus, The Laws (Luật pháp)*.

2 – Bản dịch gốc và các bản trung gian

Do Plato là một triết gia hàng đầu, toàn bộ tác phẩm của ông được dịch sang tất cả các ngôn ngữ văn hoá lớn; và hầu như ở mỗi thời đại đều có nhiều bản dịch mới cho mỗi tác phẩm trong cùng một thứ tiếng. Vì vậy, để tiện việc đối chiếu các trích đoạn hay dẫn chứng, trong giới nghiên cứu về Plato có sự đồng thuận cùng lấy một ấn bản cổ làm chuẩn – đây là bộ *Plato Toàn tập* in ở Geneva vào năm 1578, bởi nhà in và nhà nhân bản nổi tiếng Henri Estienne (1528-1598, còn được biết dưới tên Latin là Stephanus). Ấn phẩm này gồm có ba quyển²⁸; các trang được đánh số liên tục từ đầu đến cuối mỗi quyển; mỗi trang được chia làm hai cột, một cho bản Hy Lạp gốc, và một cho bản dịch Latin của Jean de Serres; ở giữa hai cột là một hàng dọc năm chữ cái từ A đến E để phân trang giấy làm năm đoạn, mỗi đoạn khoảng 10 dòng chữ Hy Lạp (xem ảnh trang bên). Nhờ vậy, để đối chiếu một đoạn dịch với nguyên bản hay một bản dịch khác, cũng như để tìm lại một câu hay một ý của Plato, chỉ cần ghi tên tác phẩm + số quyển (nếu tác phẩm gồm có nhiều quyển, bằng số La Mã) + số trang của ấn bản chuẩn + chữ cái của đoạn bắt đầu và kết thúc của câu hay ý trích dẫn. Thí dụ: *Nền Cộng hòa*, V, 473c (đoạn nói về nguyên tắc triết gia phải nắm quyền lãnh đạo) hay *Socrates Tự biện*, 29e–30a (đoạn

²⁸ Quyển I: *Euthyphron, Apologie, Criton, Phédon, Théagès, Les Rivaux, Théétète, Sophiste, Euthydème, Protagoras, Hippias mineur, Cratyle, Gorgias*.

Quyển II: *Philèbe, Ménon, Alcibiade I, Alcibiade II, Charmide, Lachès, Lysis, Hipparque, Ménexène, Politique, Minos, République, Lois, Epinomis*.

Quyển III: *Timée, Critias, Parménide, Banquet, Phèdre, Hippias majeur, Lettres, Axiochos, De la Justice, De la Vertu, Démodocos, Sisyphe, Eryxias, Clitophon, Définitions*.

Một trang trong bản dịch của Henri Estienne

514

1. The first step in the process is to identify the problem or issue that needs to be addressed. This involves gathering information and understanding the context of the situation.

11. Effort should be made to ensure that the
organization is not overburdened. The system is
not intended to be a burden on the organization, but
a tool to help it to do its work more effectively.
The system should be designed to be flexible and
able to adapt to changing circumstances.

13. *Radix est de materia prima, et materia
speciei humanæ quæ facit illam formam habet cogniti-
onem suam per se consistere: ideoque in illa radice
non habet rationem suam.*

14. *illa tamen paluderrima sacris*, prout de ma-
ræ banchis collis, maria quoque et montes ex cussis.

THE PROSECUTION OF THE CASE OF THE
VICTIM'S DEATH WAS A SUCCESS, AND THE
CASE WAS SETTLED IN THE COURT OF
THE DISTRICT OF COLUMBIA.

15. All items located in the basement, including the
marked in the basement, will be subject to seizure.

17. *Rehaz* quodque *Sensu* *h*uic deſcriptio-
ne animæ deſcriptæ ambobus quæ videntur Platonem
in *h*is ſcriptis per vanaſque fabricæ naturæ va-
riæ & inuolentem eripuit præſtitiſſe animæ ſen-
ſum nonnulli de eo animæ dicere, rei non le-
giſſe, vel minimè intellegiſſe.

LEGVM EX HAC DISCVTATIONE
DESCRPTIO.

3. FELICES REPERIT MAGNIFICENTIS DIVINAE ET PRIMARIAS
SCIENTIAS COGNITIONEM DOCTORE ARTES AD EAM CA-
PIENDAM UTILITER ACCURATE ADHIBENTQUE, UT ILLE DI-
VINARUM ET HUMANARUM RERUM SINT INTELLIGENT.

U. I. T. A. I. N. S. T. I. T. U. T. I. V. S. A. N. T. A. T. E. M. A. T. Y. R. A. A. D. R. E. M. P. V. E. L. A. D. M. I. N. I. S. T. R. A. N. D. A. M. A. C. C. E. D. I. T. O.

3. MAXIME VIM AD DISCIPLINAS DISCENDAS PULCHRE AD-
QUANTO, SED QUANTO LUDENTES AD VILLARIUM AMOREM ET
STUDIIUM EDVCAVIT.

DE REPUBLICA POLITEI GN

DIA LOGUE

41410000

septimus.

مفتی محمد رفیع

[illegible]

HIS ITA à nobis pos-
fieri, Naturam inquam
moltram, quantum in ei
cadit crudisio & inruditi-
tio, hac imagine confi-
derat. In animo itaque
repraesentia veluti sobietranum quoddam
domicilium, in atriū morem, cuius ingressus
gloriosissime patet in videretur. antrum
duplum lucē. In eo homines adesse à pueri-
tate tempore; & ceruices & crura cū conili-
tatis vsq; in tantum spectare possunt que sunt
in ante oculos capta verò vinculis alibi in
circulū minime tēge circumdare, Sicut
quoniam ipsi à tergo ignis splendor superne
& nitens emicat. At inter ignē & vindictos
ad eos homines via superior addit, & murus
interius extrudis: qualia prefligium boni
solent in theatris sepra cōstrui, quibus ar-
tefacti hominū vultus, ad parcur prefligii
admodum animis in admirationem rapi-
dū infutire. Hec quidem, inquit, vide-
re videor. Rēge quoq; te vide re homines
intra ipsum murum qui varia vasa circū-
datis: que pariet supereminant, & statua

[illegible]

nói về sứ mệnh tự xét mình và xét người của Socrates). Ở đây, chúng tôi cũng theo quy ước trên, trong cả bản dịch tiếng Việt lẫn ở phần cước chú, dù có thể bị lệch đôi chút so với nguyên bản, do phải dùng nhiều bản dịch ngoại ngữ trung gian, và sự cách biệt quá lớn giữa các ngôn ngữ được sử dụng.

Để lần lượt chuyển ngữ toàn bộ các bản đối thoại của Plato, vì không biết tiếng Hy Lạp cổ²⁹, chúng tôi đã dựa trên các bản dịch bằng Pháp ngữ của Victor Cousin (Paris: Nxb Bossange Frères, 1822) và Anh ngữ của Benjamin Jowett (Boston: Nxb Roberts Brothers, 1882), cụ thể là sử dụng bản tiếng Pháp như bản gốc và bản tiếng Anh để đối chiếu. Công trình của cả hai dịch giả trên nay đều đã trở thành sở hữu chung, và có thể được tìm thấy dễ dàng trên Internet, riêng các bản tiếng Anh đã được sưu tập và đưa lên mạng *Vietsciences* bởi bà Võ Thị Diệu Hằng và ông Phạm Văn Tuấn. Tuy nhiên, trong suốt quá trình dịch thuật, chúng tôi cũng sẽ tham khảo song song các bản dịch Pháp ngữ và Anh ngữ mới hơn (xem phần thư mục) mỗi khi thấy cần thiết.

3 – Về các bản dịch Việt ngữ ở đây

Trước hết, dịch phẩm đầu tiên trong dự án chuyển ngữ của chúng tôi mà quý độc giả đang cầm trong tay – *Đối thoại Socratic 1*, nhằm giới thiệu vụ án Socrates, và phần nào tư tưởng của Triết gia ở các nét chính, với sinh viên học sinh người Việt – gồm ba đối thoại thường được xem là “*đối thoại sắc Socrates*” (*Euthyphro*, *Apology of Socrates*, *Crito*, được sáng tác trước sau trong cùng một khoảng thời gian, giữa 399-390) và một “*đối thoại đặc Plato*” (*Phaedo*, ra đời khá lâu sau, giữa 385-370) mà chúng tôi thêm vào theo yêu cầu của nhà xuất bản, mặc dù nó chỉ liên hệ đến cái chết của Socrates ở trang cuối, và triển khai một học thuyết về linh hồn không thể được xem là của Ông. Các “*đối thoại sắc Socrates*” khác³⁰ sẽ lần lượt được phiên dịch và xuất bản trong những năm

²⁹ Tuy nhiên, để tiện cho việc đối chiếu và tham khảo các bản dịch, một số khái niệm và từ Hy Lạp cũng được thêm vào bản Việt ngữ này, nhờ sự trợ giúp của bà Brigitte Séchet, Quản đốc Thư viện tại Đại học Paris VIII. Dịch giả xin trân trọng gửi đến cựu đồng nghiệp quý mến lời cảm ơn chân thành ở đây, đồng thời xin nhận tất cả trách nhiệm về những sai sót còn vô ý để lại trong bản tiếng Việt này.

³⁰ Nếu thực hiện được theo dự tính, sẽ có: *Đối thoại Socratic 2* (*Charmides* - Về tiết độ, *Cleitophon* - Về khuyến dụ, *Hipparchus* - Về Lòng tham, *Ion* - Về Iliad, *Lachès* - Về can

tới, nếu các điều kiện khách quan và chủ quan cần thiết cho việc in ấn và phổ biến vẫn không thay đổi.

Vì các bản dịch Việt ngữ này vừa không căn cứ vào nguyên bản tiếng Hy Lạp, vừa sử dụng các bản dịch Anh và Pháp ngữ trung gian đã xuất bản trong thế kỷ XIX như đã nói ở trên, nhiều độc giả có thể thắc mắc về giá trị thời đại của tuyển tập dịch. Về lý thuyết, sự bản khoản trên hoàn toàn có cơ sở; trên thực tế, thật ra không có lý do gì đáng để bi quan. Tất cả các bản dịch sinh ngữ đều dựa trên bản cổ ngữ Hy Lạp chuẩn xuất bản năm 1578 nói trên, và do đó, những khác biệt trong văn bản giữa các bản dịch cũ và mới, cũng chỉ giới hạn vào văn phong và quan điểm của dịch giả trong vấn đề chuyển ngữ³¹. Từ thời Phục Hưng đến nay, nếu nền cổ học Hy Lạp đã tiến triển đáng kể ở phương Tây, và nếu những bước tiến về hiểu biết văn hoá và lịch sử đó đương nhiên phải được tiếp thu bởi mọi dịch giả, thì nói cho cùng, sự cập nhật này thật ra liên quan đến cách hiểu văn bản nhiều hơn là bản thân văn bản (ngoài những điểm vừa nêu trên), và vì vậy, sẽ được phản ánh không

dâm, *Lysis* - Về thân ái, *Minos* - Về luật pháp, *The Rival Lovers* - Về triết lý, *Theages* - Về hiểu biết); **Đối thoại Socratic 3** (*First Alcibiades* - Về bản chất con người, *Second Alcibiades* - Về cầu nguyện); **Đối thoại Socratic 4** (*Greater Hippias* - Về cái đẹp, *Hippias minor* - Về dối trá). Các dịch phẩm này sẽ lần lượt được giới thiệu với độc giả Việt Nam bởi cùng dịch giả (dẫn nhập, dịch, chú giải, tiểu dẫn) và nhà xuất bản Tri thức trong những năm tháng tới.

³¹ Đây là một vấn đề khá phức tạp về mặt lý thuyết. Nói tóm tắt và thật giản lược, nếu về nội dung, yêu cầu dịch chính xác tư tưởng của tác giả có thể được xem như đã đạt tới đồng thuận phổ biến, thì về hình thức, việc truyền tải nội dung đó từ ngôn ngữ của tác giả sang ngôn ngữ của độc giả buộc người dịch phải chọn một trong hai phương pháp sau. Hoặc dành ưu tiên cho ngôn từ và văn phong của bản gốc, nhằm giữ lại sự độc đáo của tác giả và cảm thức đọc một tác phẩm nước ngoài ở độc giả; cái giá phải trả ở đây là sự bỡ ngỡ tạo ra cho người đọc, do lối dịch sát từng câu, từng chữ một (*word to word* hay *metaphrase*) có khả năng tạo ra một bản dịch quá xa cách với ngôn ngữ của độc giả. Hoặc dành ưu tiên cho thói quen và ngôn ngữ của người đọc, chọn biểu hiện ý tưởng của tác giả nước ngoài như thể ông ta đã viết bằng ngôn từ và với cách phát biểu của một người đồng hương với độc giả (*paraphrase, saying in other words*). Thật ra, tất cả nghệ thuật dịch chỉ là xoay xở giữa hai cực này sao cho có được một bản dịch tốt nhất. Nếu lấy thí dụ từ các bản dịch Anh, Pháp những tác phẩm của Plato, có thể nói là: bản tiếng Pháp của Leon Robin theo phương pháp thứ nhất (xem phản ánh qua bản dịch Việt ngữ *Phaedo* của ông Trịnh Xuân Ngạn, xuất bản năm 1960); còn cả hai bản Anh, Pháp của Benjamin Jowett (xuất bản năm 1892) và Victor Cousin (xuất bản năm 1822) mà chúng tôi dùng cho dịch phẩm này đều theo phương pháp thứ hai; hy vọng rằng các bản dịch Việt ngữ ở đây sẽ dễ đọc hơn đối với học sinh, sinh viên Việt Nam.

phải trong bản dịch, mà ở các phần phụ tương ứng (tiểu dẫn và cước chú). *Demokratia* vẫn luôn luôn phải được dịch là *democracy*, *démocratie*, hay *chế độ dân chủ*, dù cách hiểu chế độ dân chủ ở Athens tại Âu, Mỹ có thể đã thay đổi nhiều từ thời quân chủ sang thời dân chủ, từ thời hiện đại sang hậu hiện đại, như quý độc giả sẽ nhận thấy khi đọc các phần dẫn nhập chung, tiểu dẫn và cước chú riêng cho mỗi đối thoại ở đây – nghĩa là phần mà mỗi dịch giả có thể bổ sung cho bản dịch của mình, một mặt, để phản ánh phần nào sự tiến hóa của cái chuyên trong cổ học Tây phương, mặt khác, để cống hiến cho các thế hệ học sinh và sinh viên Việt Nam hôm nay một quyển sách có thể dùng làm tài liệu học tập.

Do đó, ba bài dẫn nhập chung của chúng tôi trong tuyển tập dịch này đều được tập trung trên những vấn đề lý luận trong Hy Lạp học nói chung và Socrates học nói riêng, như: quan hệ phức tạp giữa Socrates với Plato (bài thứ nhất này, ở đây); sự phát triển và suy vong của nền dân chủ Athens trong tương quan với các nền dân chủ Âu, Mỹ đương đại (bài thứ hai); nội dung và phong cách triết lý của Socrates (bài thứ ba). Mặt khác, bốn bài tiểu dẫn vào mỗi đối thoại cũng nhằm nêu lên các vấn đề triết học đặc thù của nó, chứ không nhằm tóm tắt tác phẩm như ở một số dịch phẩm mới xuất bản gần đây, bởi vì những tiểu tựa mà chúng tôi đưa thêm vào mỗi đối thoại đã giúp cho việc tiếp cận nó trở nên sáng sủa và dễ dàng hơn, nhờ vậy, công việc tóm lược nội dung tác phẩm sau đó cũng hoàn toàn nằm trong tầm tay của các em học sinh và sinh viên, theo nhận định của chúng tôi.

Ngoài các phần phụ vừa liệt kê ở trên (dẫn nhập chung, tiểu dẫn cho mỗi đối thoại và cước chú), chúng tôi đặt ở phần đầu dịch phẩm một *Thư mục* những tác phẩm đã sử dụng, tham khảo hay trích dẫn để thực hiện công trình này, và ở phần cuối một *Phụ lục* chọn lọc những sự kiện, vấn đề hoặc nhân vật lịch sử hay thần thoại mà độc giả có thể muốn biết thêm khi đọc các tác giả Hy Lạp cổ đại. Mặt khác, để tiện cho việc theo dõi, đối chiếu, và tham khảo của độc giả học sinh và sinh viên Việt Nam, do tiếng Anh ngày càng được sử dụng rộng rãi và thường xuyên hơn, phần trích dẫn những dịch phẩm của Plato cũng như các tác phẩm kinh điển của một số tác giả Pháp, Đức (Montesquieu, Hegel, Alexis de Tocqueville, Karl Jaspers) đều được ghi lại bằng cả hai thứ tiếng Pháp và Anh trong cước chú, mỗi khi có thể làm

ĐỐI THOẠI SOCRATIC 1

được. Cuối cùng, để tăng thêm phần hứng thú cho độc giả, chúng tôi cũng kèm vào dịch phẩm này tập phụ trang tranh ảnh, bên cạnh một số biếm họa và minh họa, đặt giữa hoặc ngay trong các bản dịch.

St Denis – Nha Trang, 15-1-2010

NGUYỄN VĂN KHOA

Nguyên Quản đốc Thư viện Đại học Paris VIII

ATHENS VÀ CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ

*

Chủng tộc Hy Lạp xưa sống trên một chuỗi thành phố được tổ chức như những quốc gia độc lập trải dài từ Âu sang Á châu (xem phụ lục). Trong số đó, mặc dù chỉ chiếm một không gian nhỏ bé, Athens¹ ở Attica, với các khu Agora và Acropolis lịch sử (xem phụ lục) là một chiếc nôi văn hoá hoành tráng trong lịch sử nhân loại, so với nhiều tập hợp chủng tộc khác rộng lớn hơn gấp bội ở phương Đông. Và chiếc nôi này chính là một thành tố, nếu không muốn nói là thành tố chính, đã hình thành nên nền văn minh phương Tây.

I – LÝ TÍNH VÀ DÂN CHỦ

Trong số những công hiến của Athens cho loài người, quan trọng nhất là hai thành tựu vô giá của thành quốc, đó là tư duy lý tính – nền tảng của cả

¹ Athens vừa là tên của thành quốc Hy Lạp cổ, vừa là tên của thủ đô thành quốc (khg 39-40 km²); trong trường hợp trước, nó chỉ cả vùng Attica xưa (khg 2.500-2.650 km²). Để tránh lặp đi lặp lại, chúng tôi thường dùng Athens trống trơn, xin bạn đọc hiểu theo ngữ cảnh.

Trong từ Athens có tiền tố *ath-*, có nghĩa là đầu hay đỉnh, có lẽ xuất phát từ vị trí của thượng thành Acropolis, ngọn đồi hạt nhân bên trên Agora đã tạo lập nên thành quốc, đồng thời cũng có thể bắt nguồn từ huyền thoại cho rằng Athena, nữ thần hộ mệnh của Athens, đã được sinh ra với tất cả thuộc tính và biểu hiệu từ trán của Zeus. Mặt khác, từ Athens luôn luôn viết ở số nhiều, vì theo sử gia Thucydides, thành quốc đã hình thành từ sự hợp nhất của 12 cộng đồng nguyên thủy từ thời vua hoang đường Cecrops (hay Kekrops, trị vì khoảng 1556-1506). Sự thống nhất này được thần thoại gán cho Theseus, thật ra đây là cả một quá trình tiệm tiến kéo dài mãi cho đến thế kỷ thứ VII.

Agora liên hệ đến hai từ: *agoreuein* (nói) và *agoreuzein* (mua bán), do đó, chỉ nơi người ta đến để trao đổi lời nói cũng như hàng hóa, tiền bạc; đây là nơi tập trung mọi sinh hoạt công cộng của Athens, với các kiến trúc và địa điểm chính liên quan đến mọi lĩnh vực.

khoa học lẫn triết học hiện đại, và thể chế dân chủ – bước đầu của mọi chế độ dân chủ về sau. Tuy nhiên, ngay tại Athens thời đó thì cuộc sống chung giữa lý tính với dân chủ không phải lúc nào cũng hoà bình, đầm thắm. Athens chính là nơi đã xử và hành quyết oan Socrates – người được đời sau xem là triết gia đầu tiên; và nếu 66 năm sau, Aristoteles đã không rời bỏ thành quốc kịp thời, có thể nền dân chủ Athens đã mắc tội với triết học thêm một lần nữa. Trong cả hai trường hợp, tội danh được nêu ra là “bất sùng tín”², nghĩa là có những lời nói và hành động xúc phạm đến những vị thần mà thành quốc tôn thờ.

Danh sách khá dài những nạn nhân (hầu hết thuộc giới ngày nay gọi là trí thức)³ của “*graphè asebeias*” trong hai thế kỷ thứ V và thứ IV tại Athens đương thời nói lên: một mặt, liên hệ mật thiết giữa tôn giáo với chính trị tại đây; mặt khác, cuộc khủng hoảng của nền dân chủ ở thành quốc lúc đó, song song với nỗi khó khăn mà tư duy lý tính buộc phải đương đầu khi muốn vươn lên từ kho tín ngưỡng bình dân truyền thống.

Dù sao, vụ án Socrates đã để lại một dấu ấn sâu đậm trong đời sống văn hoá, không chỉ tại Athens mà trên toàn cõi Hy Lạp cổ đại. Sau khi chết, Triết gia còn là đối tượng của khá nhiều hận thù và phi báng, điển hình là tập văn đã kích *Buộc tội Socrates* (*Accusation of Socrates*, khoảng 394-393, nay đã thất lạc) của một biện sĩ tên là Polycrates. Ngược lại, một vài nhân vật mà dư luận đương thời xem là “*học trò của Socrates*”⁴ cũng đã không ngần ngại bênh

² Từ Hy Lạp *asebeia* (*impiety* = *impiété*) có thể được dịch là *bất sùng tín* (không sùng bái và tin kính) hay *bất kính tín*, viết vắn tắt là *bất kính* hay *bất tín* đối với thần thánh. Xem thêm: *Về Sùng Tín*, cc [20]. Hành động truy tố người khác vì tội bất kính, bất tín mà mọi công dân đều có thể làm, gọi là *graphè asebeias*, thường kết thúc bằng án tử hình. Socrates bị kết án tử vào năm 399, Aristoteles bị buộc tội vào năm 323.

³ Trước Socrates, nhiều người đã bị kết tội “*bất sùng tín*”, như Anaxagoras xứ Clazomenae (năm 432), Diagoras thành Mêlos (năm 415), và Protagoras xứ Abdera (năm 411), nhưng họ là ngoại kiều; trường hợp của Euripides (năm 428?), Alcibiades (năm 415) và Socrates (năm 399) quan trọng hơn, vì đều là công dân Athens, và do đó, bị xem là xúc phạm đến an ninh và danh dự thành quốc, là phản quốc. Xem thêm ở đoạn sau và *Phụ lục*.

⁴ Socrates không dạy và không tự nhận là thầy của ai cả. Nhưng điều này không ngăn cản rất nhiều nhân vật đương thời, thuộc nhiều môi trường xã hội khác nhau, theo Ông đàm luận để học hỏi, rồi tự xem hay được người đương thời xem là “*học trò của Socrates*”. Trong số đó, có những kẻ đã dẫn thân vào chính trường, như Alcibiades, Charmides và Critias, về sau bị xem là kẻ thù của nền dân chủ Athens, và là ba người sẽ gây tai họa cho Ông. Về phần những kẻ theo con đường triết học sau khi Socrates mất, không ít người đã dựa vào một khía cạnh nào đó trong tư tưởng của Triết gia, rồi triển khai theo chiều hướng riêng để

vực Ông bằng nhiều trước tác. Xenophon viết *Socrates tự biện trước tòa*⁵ (*The Apology of Socrates to the Jury*, khoảng 385-382), và ghi lại những giai thoại về Socrates trong *Kỷ niệm đáng nhớ* (*Memorabilia*, khoảng 379-371); nhưng chỉ với Plato mà biến cố này trở thành “*huyền thuyết lập ngôn của triết học*” qua bốn đối thoại do ông dàn dựng khoảng giữa 399-390, từ khi Socrates biết mình bị truy tố (*Euthyphro*), cho đến khi Ông tự biện vu⁶ trước tòa (*Apology of Socrates* = *Socrates tự biện*), từ chối vượt ngục (*Crito*), và cuối cùng uống độc cần chết trong tù (*Phaedo*).

Ngày nay, giới thiệu vụ xử Socrates qua các tác phẩm trên là đặt nó trở vào bối cảnh lịch sử đương thời, để tìm hiểu ý nghĩa của bản án trong thế giới Hy Lạp xa xưa, rồi từ đây rút ra một ý nghĩa nào đó cho kỷ nguyên của chúng ta. Vì thế, bài dẫn nhập thứ hai ở đây sẽ, một mặt, giới thiệu với quý độc giả sự hình thành và tiến triển của nền dân chủ đầu tiên của nhân loại từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ IV ở Athens, và mặt khác, đối chiếu hai loại hình dân chủ xưa và nay, để từ sự so sánh này, cùng nhận thức được rõ hơn nữa bản chất của loại thể chế lý tưởng nhưng khó khăn được gọi là dân chủ.

II - LƯỢC SỬ NỀN DÂN CHỦ ATHENS (594 - 322)

Athens là thành quốc cha đẻ của “dân chủ”, cả về mặt khái niệm lẫn mặt định chế. “*Demokratia*” được tạo lập từ sự hợp nhất “*demos*” – có thể dịch là “nhân dân” hay “dân chúng” –, với “*kratein*” (do từ “*kratos*”, có nghĩa là quyền lực), có thể chuyển ngữ thành “trị vì”. Nhưng ai là *demos*, và thể nào là *kratein*, đây là cốt lõi vấn đề. Thường được ca ngợi trong quá khứ như mẫu mực (nền

lập thuyết (Antisthenes, Aristippus, Euclides, Phaedo) và mở ra một số môn phái đời sau gọi là “*các triết thuyết của Socrates* (*Socratic schools*)”. Xem thêm bài: *Socrates thành Athens*, đ. II.1.

⁵ Xem: Plato, Xenophon. *Socrates Tự biện*. Nguyễn Văn Khoa dịch, tiểu dẫn và chú thích. Hà Nội, Nxb Tri thức, 2006.

⁶ Trong bối cảnh tòa án, từ thường được dùng là “biện hộ”. Nhưng vì “hộ” là giúp, nên nói “tự biện hộ” nghe không thuận tai như khi ta nói “luật sư biện hộ cho thân chủ”. Từ thích hợp nhất có lẽ là “biện vu” – “*biện bạch lời người ta vu bậy cho mình*” (Đào Duy Anh, sđttm) –, đúng và sát với trường hợp của Socrates thời trước hơn cả. Trở ngại duy nhất nhưng quan trọng là từ này có vẻ đã xưa và ít được dùng, nên chẳng bao nhiêu người còn nhớ. Do đó, ở đây chúng tôi dùng “tự biện” trông trơn, hoàn toàn hiểu được, mặc dù nó cũng có thể để lại một cảm giác thiếu thốn ở nhiều độc giả.

dân chủ đầu tiên, mà lại là dân chủ "thực sự", bởi vì "trực tiếp"), nền dân chủ của Athens ngày nay là đối tượng của rất nhiều phê phán tiêu cực – một thay đổi tự nó đã nói lên sự tiến hoá về cả hai khía cạnh "tri" lẫn "hành" của nhân loại về dân chủ từ 26 thế kỷ nay.

Còn được lưu giữ tương đối đầy đủ bên cạnh bao trang sử khác đã mất của các sử gia đi trước như Herodotus xứ Halikarnassus (khoảng 484-425) và Thucydides (khoảng 460-400), có lẽ phần còn lại ở tác phẩm *Hiến pháp thành Athens** (*The Athenian Constitution*, khoảng 330-323) của nhà bác học Aristoteles (384-322) là xứng đáng được xem, và trên thực tế thường được dùng như tài liệu quy chiếu chính về hai thế kỷ tiến hóa của nền dân chủ ở thành quốc này hơn cả, không kể một tác phẩm trùng tên khác, trước kia được gán cho Xenophon, nhưng ít giá trị khoa học hơn⁷.

Trong mắt của giới nghiên cứu lịch sử, nhà buôn, nhà thơ, nhà chính trị Solon (khoảng 638-558), người được kể là một trong bảy "hiền giả" của cổ Hy Lạp⁸, cũng chính là cha đẻ của nền dân chủ ở Athens. Tuy thật ra, với gốc gác quý tộc, Solon không phải là một lý thuyết gia dân chủ kiên tín (trái với huyền thoại, ông không tin lắm vào cái gọi là "chủ quyền của nhân dân"); có lần bị chất vấn: "*Thể chế nào là chế độ tốt nhất?*", ông đã không trả lời rằng đây là chế độ dân chủ như ta có thể giả định, mà hỏi vặn lại kẻ đặt câu hỏi: "*Cho thành quốc nào và ở vào thời kỳ phát triển lịch sử nào?*". Nhưng chính những cải tổ xã hội được xây dựng trên quyền lực pháp lý của ông ở Athens đã đặt nền móng cho một chế độ dân chủ, dù chỉ tồn tại ngắn ngủi trong vài năm, gần 100 năm sau còn được một nhà quý tộc khác là Cleisthenes tin tưởng vẫn đủ vững chắc để giữ lại và cải tiến thêm nhiều bước nữa.

I - Từ quân chủ đến quý tộc

Nhưng hãy trở lại một phút với Athens và Attica thời trước Solon. Ở đây, cũng như ở nhiều nơi khác, quyền lực (*kratos*) nằm trong tay kẻ có đất và có phương tiện để bảo vệ đất đai, cụ thể là tầng lớp quý tộc địa chủ (*eupatridai* = *eupatridae*, *well-born*).

⁷ Xem *Hiến pháp thành Athens* ở phần *Phụ lục*.

⁸ Danh sách các hiền giả nhiều khi khác nhau. Những nhân vật thường được vinh danh hơn cả là Bias xứ Priene (khg tk thứ VI), Chilon thành Sparta (khg tk thứ VI), Cleobulus xứ Lindos (khg tk thứ VI), Periander thành Corinth (?-khg 585), Pittacus xứ Mytilene (khg 650-570), Solon ở Athens (khg 638-558), Thales xứ Miletus (khg 625-546).

Về cơ sở xã hội, gia đình (*oikos* = *household*) là đơn vị xã hội cơ bản, gồm có gia trưởng và những kẻ tùy thuộc tự do hay nô lệ, đồng thời cũng là đơn vị pháp lý giữ quyền làm chủ và kế thừa tài sản, là đơn vị canh tác nông nghiệp đối với những đại gia có ruộng cho nô lệ cày cấy. Nhiều gia đình có cùng một ông tổ, cùng chia sẻ một đối tượng thờ cúng, tập hợp thành thị tộc (*genos* = *clan*). Rồi 30 thị tộc như thế tập hợp thành một hương tộc (*phratria* = *phratry*), mỗi hương tộc tổ chức hằng năm một ngày lễ nhằm thu nhận và giới thiệu thành viên mới. Và cứ ba hương tộc như thế tập hợp thành một bộ tộc (*phylai* hay *phylai* = *tribe*), do một tộc trưởng đứng đầu: đây là những tập hợp tự trị có đầy đủ các chức năng tôn giáo, hành chính và nhất là quân sự. Bốn bộ tộc đầu tiên của Athens là Geleontes, Hopletes, Argadeis, và Aegicoreis.

Về nhân sự, tất cả mọi chức vụ đều được đặt trên cơ sở dòng dõi và tài sản. Khởi thủy, các bộ tộc được đặt dưới quyền một vị Vua (*Basileús* = *King*) mà nhiệm vụ chính là duy trì sự đoàn kết của bốn bộ tộc kể trên. Nhưng vương quyền bị giới hạn dần dần bởi các thị tộc lớn, trước tiên về mặt quân sự bởi một Thống tướng (*Polemarkhos* = *Polemarch, War leader*); sau đó, bằng một Thống đốc (*Árkhon* = *Árchon, Magistrate, Ruler*) do thị tộc Medontid áp đặt thêm (vào khoảng năm 1088) để lấy gần hết các quyền dân sự còn lại. Chế độ quân chủ từ từ nhường chỗ cho chế độ đại tộc: nhà vua danh nghĩa chỉ còn chức năng tôn giáo và dần dà trở thành Giáo trưởng (*Árkhon basileús*), trong khi chức vị Thống đốc vốn đã quan trọng lúc đầu ngày càng tăng thêm uy thế, trở thành Quốc trưởng trên thực tế (*Árkhon epónymos* = *eponymous* = kẻ được lấy tên làm niên hiệu đặt cho năm trị vì); mặt khác, quyền trị vì mãi đời của nhà vua và các thống đốc⁹ đầu tiên cũng trở thành những nhiệm kỳ giới hạn thông qua bầu cử, cứ 10 năm (từ khoảng năm 753) rồi một năm (từ khoảng năm 680) một lần.

Về định chế, hình thức chính quyền sơ khai này được củng cố, khi bộ ba nói trên tự bổ túc bằng sáu pháp quan nữa (*thesmothetai* = *layers down of laws*),

⁹ Trong từ *árkhon* (sn *árkhai, árkhontes*), có tiền tố *ark-* (có nghĩa là cai trị). Từ *polymarkhos* gồm có tiền tố *polem-* (có nghĩa là chiến tranh), kết hợp với *ark-hos*. Vì nền văn minh Hy Lạp cổ còn tương đối mới đối với người Việt chúng ta, nên các từ dùng để dịch loại chức vụ hành chính còn thiếu sót và thiếu chặt chẽ; cách tốt nhất theo ý chúng tôi là giữ nguyên các từ Hy Lạp, điều có thể làm nhiều độc giả không thỏa mãn. Vì vậy, chúng tôi đã bạo dạn đề nghị ở đây một số từ chủ quan xem là tương đương. Mong bạn đọc thông cảm và tạm chấp nhận, dù chưa có thể hoàn toàn nhất trí.

với nhiệm vụ phụ tá xét xử. Cả chín vị này thực thi quyền nhà nước dựa trên một hội đồng bao gồm tất cả những thống đốc đã hết nhiệm kỳ gọi là Hội đồng Trưởng thượng (*Areopagus* – do các từ *Areios Pagos* – vì họp trên Đồi Ares cạnh thượng thành Acropolis, xem ảnh phụ bản); trên thực tế, hội đồng này là thành lũy quyền lực của giai cấp quý tộc, có trách nhiệm cổ vấn các thống đốc và bảo vệ luật pháp: xét xử những tội quan trọng như khinh thần, giết người; kiểm tra và giám sát công việc thành quốc như trừng phạt các quan chức cao cấp, phủ quyết những quyết định của Đại hội Quốc dân (*Ekklesia* = *Ecclësia*, *Assembly*) khi cần. Mặt khác, việc các thống đốc đều được chỉ định do bầu cử xác nhận sự tồn tại của một thứ tập hợp những người có quyền đầu phiếu gọi là Đại hội Quốc dân này, dù lúc đó nó chỉ giới hạn vào thành phần quý tộc và địa chủ.

Đại khái, đây là bộ mặt của hệ thống chính trị trước Solon. Trong lịch sử, chế độ đại tộc dựa trên tập tục này đã biến chuyển chủ yếu nhờ hai yếu tố: chiến tranh và cuộc khủng hoảng ruộng đất.

2 – Con đường dẫn đến dân chủ: chiến tranh và khủng hoảng ruộng đất

a - Chiến tranh

Trong thế kỷ thứ V, Athens đã trải qua hai cuộc chiến tranh lớn: cuộc chiến tranh tự vệ với Đế quốc Ba Tư (từ 490 đến 479, 11 năm), và cuộc nội chiến bá quyền với Sparta (từ 431 đến 404, 27 năm). Và tất nhiên cả hai đã mang đến những thay đổi quan trọng về mọi mặt trong đời sống của thành quốc, đồng thời quy định lâu dài sự phát triển lịch sử không chỉ của Athens mà còn của toàn khối Hy Lạp.

Khi chiến tranh còn dựa chính yếu vào kỵ binh (*hippeis*), giới quý tộc là thành phần duy nhất có khả năng cung cấp chiến mã, vũ khí và lương thực để thắng trận, và sau đó thao túng chính quyền. Nhưng khi nó xảy ra ở một mức độ rộng lớn hơn và kỵ binh không còn là lực lượng tham chiến duy nhất nữa, thì cơ sở yếu sách của giai cấp này cũng phải thu hẹp lại: một mặt, nhiều công dân sẽ có khả năng tự trang bị vũ khí để ra trận trong lực lượng bộ binh (*hoplítês*, sn *hoplitai*, từ chữ *hóplon*, sn *hópla* = vũ khí, xem ảnh trang bên), mặt khác, ngay cả những kẻ túng quẫn nhất cũng có thể bị động viên xuống các



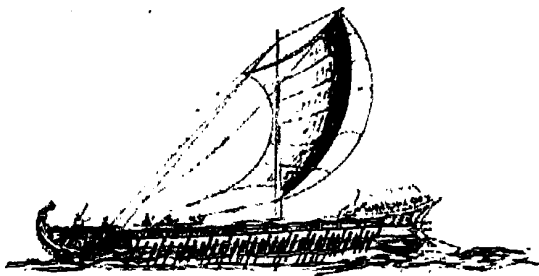
Chiến binh *hoplite* và đội hình tác chiến *phalanx*

chiến thuyền đã được trang bị sẵn bằng phương tiện công cộng (xem ảnh bên dưới). Và tất nhiên là sau đó, tất cả đều có cơ sở để đòi hỏi tham gia vào chính quyền nhiều hơn và tương xứng hơn với sự đóng góp xương máu của mình, biểu hiện qua hai chiến thắng lịch sử trước quân xâm lược Ba Tư trên bộ (trận Marathon, năm 490) và trên biển (trận Salamis, năm 480).

b - Khủng hoảng ruộng đất

Một yếu tố khác đã góp phần tạo ra chuyển biến chính trị về hướng dân chủ là cuộc khủng hoảng xã hội xuất phát từ vấn đề ruộng đất, thừa hưởng từ các thế kỷ trước và kéo dài cho đến khoảng giữa hai thế kỷ thứ VI và thứ V.

Mặc dù 80% dân số Athens sống nhờ nông nghiệp, chế độ đất đai của thành quốc mắc phải hai vấn đề nan giải: sự bất bình đẳng trong việc phân chia đất đai, và sự mất quân bình trong chế độ canh tác. Phần lớn ruộng tốt nằm trong tay một thiểu số quý tộc, được dùng để trồng cây ôliu và nho, để lấy dầu hay làm rượu xuất khẩu; chỉ phần đất nhỏ và xấu được nông dân dùng để trồng lúa mì và nhất là đại mạch, trong tình hình dân số thành quốc ngày càng



Chiến thuyền *Triêreis* (3 tầng chèo) của hải quân Athens

tăng bất kể chiến tranh; mặt khác, tình trạng thiếu thức ăn vì loạn lạc dẫn đến việc nhập khẩu lúa mì, càng làm giảm thêm giá bán nông sản nội hóa.

Để làm ăn, nông dân trở thành con nợ *hektemoroi* (*sixth-partners* = kẻ phải vay mượn với lãi suất là 1/6 vụ mùa), ruộng đất bị cầm cố cho địa chủ; khi số nợ vượt quá giá trị giả định của mảnh ruộng thì họ mất đất và trở thành tá điền, nghĩa là phải đi cày thuê trên chính mảnh ruộng mới đây còn là của mình. Cuối cùng, trong thế kẹt bị bắt buộc phải tiếp tục vay mượn hầu sống còn, họ còn có thể bị dẫn đến họa phải cầm cố vợ con hay chính thân xác mình, không trả nổi thì mất quyền làm chủ cả bản thân, thực chất là biến thành *agogimoi* (vật sở hữu của địa chủ), nghĩa là làm nông nô, trở thành tên nô lệ có thể bị xuất khẩu lao động ra ngoài thành quốc.

3 - Từ hiến pháp dân chủ của Solon đến chế độ bá vương của Peisistratus

a - Hiến pháp Solon

Trong bối cảnh một cuộc khủng hoảng có thể dẫn đến bùng nổ xã hội đó, Solon được bầu làm quốc trưởng năm 594, tiếp nối sự nghiệp lập pháp của Draco (thế kỷ thứ VII), người đã thảo ra bộ luật viết¹⁰ đầu tiên cho thành quốc. Bắt đầu bằng một số biện pháp xã hội, cuộc cải cách của ông kết thúc bằng nhiều quyết định chính trị táo bạo. Tất cả được đời sau gọi chung là “hiến pháp của Solon”, hiến pháp dân chủ đầu tiên của Athens, và tất nhiên còn mang tất cả những hạn chế của thời đó (cụ thể: không có sự phân quyền cần thiết rõ ràng giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp chẳng hạn).

¹⁰Trong tiếng Hy Lạp có ba từ thường được dịch là *law* = *loi* = *luật*, mặc dù sự phân biệt chỉ rõ nét vào thế kỷ thứ IV, và không phải lúc nào cũng nhất quán ở mọi tác giả. Theo thứ tự xuất hiện, đây là: *thesmos*, *nomos* và *psephisma*. *Thesmos* (sn *thesmoi*) có nghĩa là “cái được đặt để, quy định”, còn mang nặng ý nghĩa tôn giáo, linh thiêng, và thường quy chiếu về tập tục do tổ tiên truyền lại trong lĩnh vực xã hội; các điều luật do Draco và Solon thảo ra thời đó, chủ yếu liên hệ đến phần nay gọi là tư luật và hình luật, vẫn còn được gọi là *thesmoi*. *Nomos* (sn *nomoi*) là “cái được đặt ra trong sự chia sẻ với người khác”; nó nói lên hai ý nghĩa: có giá trị cho toàn thể cộng đồng, và được mọi người sử dụng; *nomoi* xuất hiện với hiến pháp bình đẳng của Cleisthenes và bao gồm cả luật hiến pháp ngày nay. *Psephisma* (sn *psephismata*) chỉ một “quyết định đã được bỏ phiếu, một phán quyết”, nghĩa là một sắc luật hay sắc lệnh của các định chế Nhà nước (xuất phát từ *psefos* = hòn cuội, bởi vì mảnh giấy mà ta bỏ vào thùng phiếu ngày nay, xưa chính là những hòn cuội màu sắc khác nhau cho dễ phân biệt).

Về xã hội, Solon bắt đầu bằng việc giải quyết vấn đề đã trở thành khẩn cấp là tình trạng nợ nần ngút đầu có thể dẫn đến chuyện bán thân của nông dân, trong điều kiện không thể thực hiện được một cuộc cải cách ruộng đất sâu rộng hơn (phân phối lại ruộng đất, nghĩa là đụng chạm đến quyền sở hữu). Bằng đạo luật xoá nợ (*seisachtheia*: *seiein* = gỡ, *achthos* = gánh nặng), ông hủy bỏ những món nợ chưa trả, phục hồi tự do cho những người đã thành nô lệ vì nợ, trả lại ruộng đất cho thành phần tá điền, hồi hương những công dân đã bị bán ra ngoài thành quốc làm nô lệ, ngăn cấm chuyện đem thân cầm cố trong các món nợ về sau, quy định mức tài sản tối đa bất chấp tính hợp pháp của điều kiện thụ đắc. Tất cả những biện pháp này đã trả lại cho thành quốc một giai cấp nông dân tự do.

Tầng lớp	Tài sản	Chức vụ có thể giữ
<i>Pentakosiomedimnoi</i> (thượng lưu)	500 medimnoi hay hơn	Làm thống đốc, Vào Hội đồng Đại biểu Giữ tài chính
<i>Triakosiomedimnoi</i> (trung lưu) hay <i>hippeis</i> (sở hữu ngựa)	300-500 medimnoi	Làm thống đốc, Vào Hội đồng Đại biểu Giữ tài chính, Vào kỵ binh
<i>Diakosiomedimnoi</i> (hạ lưu) hay <i>zeugitai</i> (sở hữu bò)	200-300 medimnoi	Vào Hội đồng Đại biểu Làm pháp quan, Giữ tài chính, Vào bộ binh
<i>Thetes</i> (bần cùng)	0-200 medimnoi	Dự Đại hội Quốc dân, Vào tòa án <i>Heliaea</i> , Vào thủy binh

Sau đó, Solon chia xã hội Athens làm bốn tầng lớp, dựa trên cơ sở thu nhập từ lượng nông sản (lúa mì, dầu hay rượu) được đo lường bằng cùng một đơn vị chuẩn là *medimnos* (sn *medimnoi*, cho chất đặc) hay *metrêtês* (cho chất lỏng). Mức độ thu nhập hàng năm này quy định, vừa thành phần xã hội, vừa khả năng tham gia vào công việc thành quốc, nghĩa là một mặt, các địa vị chính trị, hành chính mà đương sự có quyền ra ứng cử, và mặt khác, nghĩa vụ quân sự phải cáng đáng (xem bảng tóm tắt ở trên). Với biện pháp này, chế độ quý tộc dựa trên lý lịch nhường chỗ cho chế độ thị tộc tư sản.

Về chính trị, sáng kiến chính của Solon là dựng lên một định chế quyền lực khác gọi là Hội đồng Thành quốc (*Boulê*), thực chất là Hội đồng Đại biểu Bộ tộc, bên cạnh Hội đồng Trưởng thượng còn giữ được khá nhiều quyền hành. (giám thị và kiểm soát các công chức thành quốc, xét xử một số trọng tội). Dựa trên cơ sở xã hội là bốn bộ tộc cấu thành Athens, và mỗi bộ tộc có quyền đề cử 100 người tham dự, đây là một cơ quan lãnh đạo khá đông đảo, với 400 thành viên. Ngoài vai trò tư vấn và hành chính trên khắp lãnh thổ, Hội đồng Thành quốc hay Hội đồng Đại biểu có nhiệm vụ chuẩn bị cho các buổi họp của Đại hội Quốc dân.

Mặt khác, định chế sau cũng trở thành một thứ Đại hội Quốc dân đúng nghĩa hơn, vì tất cả mọi công dân nam trên 18 tuổi từ nay đều có quyền tham dự, kể cả những kẻ không có tài sản. Hơn nữa, với thời gian, khi sự triệu tập Đại hội trở nên thường xuyên, Đại hội Quốc dân đương nhiên trở thành định chế cao nhất trên thực tế, nắm quyền quyết định tối hậu trên mọi vấn đề quan trọng của thành quốc: chiến tranh hay hòa bình, xây dựng hệ thống luật pháp, chọn lựa và chất vấn các quan chức cao cấp của thành quốc sau mỗi nhiệm kỳ...

Một sáng kiến quan trọng nữa của Solon là sự thành lập một hệ thống tòa án nhân dân (*dikasterion*, sn *dikasteria* = *jury courts*), như hình ảnh của Đại hội Quốc dân về mặt tư pháp. Biểu tượng và trung tâm của hệ thống này là tòa án *Heliaea* (xem ảnh phụ trang) mà ai cũng có thể bước vào trong tư cách thành viên của hội thẩm đoàn, không phân biệt mức độ tài sản – nghĩa là từ nay, tất cả mọi công dân đều có quyền xét xử và bị xét xử. Mặt khác, quyền tố tụng cũng được nới rộng *ho boulomenos* (cho bất cứ ai muốn, do động từ *boúlomai* = muốn) – nghĩa là từ nay, bất cứ ai có đầy đủ quyền công dân và có ý muốn sử dụng quyền của mình, cũng có thể tự nguyện thay mặt chính quyền hay nạn nhân để truy tố kẻ phạm pháp trước pháp luật¹¹.

¹¹ Phát xuất từ ý muốn, một mặt, nâng cao ý thức công dân (mọi công dân đều có nghĩa vụ bảo vệ luật pháp), mặt khác, giúp người nghèo có phương tiện đưa kẻ đã gây thiệt hại cho mình ra xét xử, biện pháp mở rộng quyền tố tụng ra cho mọi công dân này (gọi là *graphê* = công tố) không chỉ có mặt tích cực. Về lâu về dài, nó tạo ra ngày càng nhiều một lớp người sống bằng nghề dọa dẫm tố cáo, hoặc truy tố bừa bãi kẻ khác để trục lợi (nếu thắng kiện, kẻ tố cáo sẽ được thưởng công một phần của cái hay tiền phạt của người bị kết tội).

Từ thế kỷ thứ V, lớp người này đã đủ đông để được gọi bằng một tên chung là *sukophántês* (*sycophants* = chuyên gia tố cáo), được đưa vào văn học bằng cửa hông qua hài kịch *The*

b – Màn xen kẽ bá vương

Mãn nhiệm kỳ, sau khi nhận lời hứa cảm ơn rằng công dân thành quốc sẽ bảo vệ bản hiến pháp mới trong mười năm, Solon đi chu du thiên hạ hầu mở rộng thêm tầm hiểu biết. Athens lại rơi vào tình trạng khủng hoảng xã hội và chính trị, cụ thể là nạn phe đảng. Đảng¹² đồng bằng (*pediakoi*, giới quý tộc địa chủ, dưới sự điều khiển của Lycurgus) đòi tái lập trật tự cũ, trong khi các đảng duyên hải (*paraloi*, thành phần trung lưu và thương gia hải cảng, do Megacles cầm đầu) và đảng cao nguyên (*diakrioi*, nông dân ở các vùng căn cõi và thị dân nghèo, do Peisistratus lãnh đạo) thì nhau đòi hỏi nhiều quyền lợi cục bộ hơn nữa. Từ năm 590, tình hình xấu đến mức Athens trở thành như vô chính phủ: thành quốc không bầu nổi thống đốc trong nhiều năm (590, 586, 580, và 579).

Cuối cùng, nhờ sự ủng hộ của nông dân và thành phần thị dân nghèo, Peisistratus mưu chiếm được thượng thành, rồi đảo chính. Mị dân, thủ đoạn nhưng cũng không thiếu bản lĩnh, Peisistratus mở ra thời kỳ bá vương (*tyrannia*¹³, từ 560 đến 527) và thực hiện được một số cải cách quan trọng trong

Acharnians (*Akharneis*, 425) của Aristophanes, rồi cuối cùng là lịch sử và triết học bằng cửa sau với phiên xử, bản án và cái chết của Socrates.

Xenophon thuật lại có lần đã nghe Crito than phiền với Socrates rằng “cuộc sống ở Athens nay không còn thoải mái cho ai chỉ muốn yên thân lo chuyện nhà nữa, bởi vì ngay lúc này chẳng hạn, có một bọn người đang hăm dọa kiện cáo ông ta, không phải vì họ có thể cáo buộc ông vào một hành vi phạm pháp nào, mà chỉ đơn giản vì họ tin chắc rằng ông ta thà bỏ ra một món tiền còn hơn là bị họ quấy rầy thêm” (= “life at Athens was no easy matter for a man who wished to mind his own affairs, as for instance, at this moment (Crito proceeded) there are a set of fellows threatening me with lawsuits, not because they have any misdemeanour to allege against me, but simply under the conviction that I will sooner pay a sum of money than be troubled further”. Xenophon, *Memorabilia*, t. 2 - ph. 9).

¹² Sự tồn tại hay không của các chính đảng ở Athens cổ đại vẫn còn là đề tài tranh cãi. Do đó, từ “đảng” trong phần dẫn nhập này không chỉ các chính đảng được tổ chức chặt chẽ theo nghĩa hiện đại (*party* = *parti*), mà chỉ hiện tượng phe đảng (*factions*), như các tập hợp ít nhiều được tổ chức, ít nhiều lâu bền ở mức độ địa phương như trên đây.

Chỉ đến khi hai phe Dân chủ và Quý tộc tranh chấp quyết liệt trên toàn lãnh thổ để hủy hoặc giữ các bản hiến pháp của Solon và của Cleisthenes, thì một hiện tượng ít nhiều gắn với chính đảng theo nghĩa ngày nay mới bắt đầu manh nha dưới hình thức các câu lạc bộ chính trị (*hetaireia*, sn *hetairies*). Xem thêm cc [31] ở đoạn sau.

¹³ Từ Hy Lạp *tyrannos* (sn *tyrannoi*) và *tyrannia*, được du nhập từ xứ Lydia (nơi nó chỉ có nghĩa là vua), thường được dịch là *tyrant* = *tyran* = bạo chúa, và *tyranny* = *tyrannie* = chế

nhiều lĩnh vực¹⁴ trước khi nhường chỗ cho hai con là Hippias và Hipparchus cai trị (từ 527 đến 508). Mặc dù chủ yếu nhằm làm giảm uy thế của giới quý tộc và lấy lòng dân bên trong, đồng thời bành trướng thế lực thành quốc ra ngoài, chính những cải tổ của Peisistratus đã góp phần tạo điều kiện cho chế độ dân chủ tiến tới, và tạo cơ sở vật chất cho sự phát triển của thành quốc sau này. Nhưng Hippias chỉ nối nghiệp cha được 17 năm, do ngày càng trở nên tàn bạo (từ khi Hipparchus bị ám sát năm 514 vì tư thù), phải dựa vào ngoại binh Thessaly để núp giữ chính quyền. Cuối cùng, thị tộc Alcmaeonidai* cộng tác với vua Sparta đẩy lui được quân Thessaly và lật đổ Hippias.

Ngay sau khi Hippias vừa bị đi đày, thành quốc lại phân hóa vì cuộc tranh chấp giữa Isagoras với Cleisthenes. Cho rằng chế độ dân chủ có thể sẽ lây lan gây nguy hiểm cho cả vùng Peloponnese, vua Cleomenes I xứ Sparta nghe theo phe quý tộc bảo thủ bản xứ đưa Isagoras lên làm quốc trưởng. Isagoras trục xuất cả dòng họ Alcmaeonidai* kình địch ra khỏi Athens, rồi sửa soạn triệt hạ luôn Hội đồng Thành quốc của Solon. Rốt cuộc, nhờ sự nổi dậy của quần chúng, Cleisthenes về lại thủ đô năm 507, đánh đuổi được Cleomenes I, rồi lật đổ Isagoras để tái lập chế độ dân chủ.

4 – Hiến pháp Cleisthenes: cuộc cách mạng “bình đẳng”

Nếu Solon là người đã đặt nền, Cleisthenes (khoảng 570-508) mới là nhà chính trị đã định hình nền dân chủ Athens bằng cách thực hiện thêm một số cải cách. Có lẽ do nhận thức rằng sai lầm của Solon trước hết là đã không thay đổi cách tổ chức thành quốc đủ sâu sắc để làm suy giảm thế lực của giai cấp quý tộc, hành động đầu tiên của Cleisthenes khi lên nắm quyền quốc trưởng (nhiệm kỳ 507-506) là tạo lập một cơ sở hành chính mới.

độ bạo quyền. Thực ra, thời cổ Hy Lạp, *tyrannos* mới đầu chỉ có nghĩa là kẻ đã dùng bạo lực cướp chính quyền cho mình và cai trị bằng bản lĩnh riêng, bên ngoài mọi quy định pháp lý (như thời Chúa Trịnh - Vua Lê trong lịch sử Việt Nam), do đó, chỉ có thể được dịch là kẻ chuyên quyền hoặc bá vương hay ngụy vương. Chỉ về sau, khi các *tyrannoi* trở thành bạo ngược vì muốn duy trì quyền lực, từ này mới mang ý nghĩa bạo quyền hiện đại. Quá trình cai trị Athens từ đời Peisistratus đến đời Hippias chính là một minh họa trung thực của sự trượt nghĩa của *tyrannia* và *tyrannos*, từ bá (ngụy) quyền sang bạo quyền, từ bá (ngụy) vương sang bạo chúa nói trên.

¹⁴ Về những cải cách của Peisistratus, xem thêm ở phần *Phụ lục*.

a - Cải cách hành chính

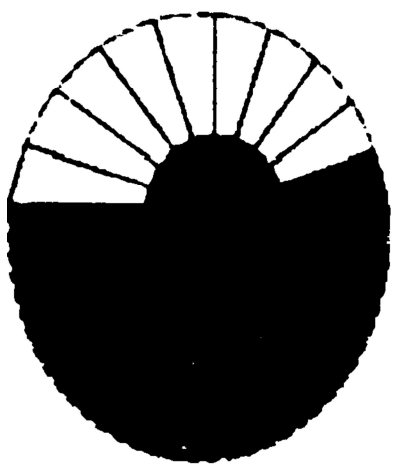
Theo trật tự từ thấp lên cao, từ nay thành quốc được tổ chức trên sơ đồ sau: mỗi công dân đều thuộc về một làng hay phường (*demos*, sn *demoi*; Athens có tất cả khoảng từ 139 đến 200 *demoi*), cứ ba hay bốn làng hay phường hợp thành một quận (*tryttye*), ba quận thành một bộ lạc (*phulai* - từ nay xin dịch là bộ lạc thay vì bộ tộc, tương đương với tỉnh), và thành quốc có tất cả 10 bộ lạc, trong số đó có bốn bộ tộc huyết thống cũ và sáu tập hợp hoàn toàn theo yêu cầu hành chính. Như thế, cả vùng *Attica* cổ có tất cả 30 quận, 10 đơn vị đầu gồm thủ đô Athens và vùng phụ cận (màu đen trong ảnh trang bên), 10 đơn vị sau thuộc vùng duyên hải (màu trắng trong ảnh), 10 đơn vị cuối nằm ở vùng cao nguyên và nông thôn (màu xám trong ảnh).

Và điều quan trọng ở đây là 3 quận cấu thành mỗi bộ lạc (bộ lạc *Antiochis* màu đen trong hình trên trong ảnh trang bên chẳng hạn) phải thuộc về 3 vùng địa lý khác nhau nói trên: một thành thị (*astu*, màu đen trong ảnh), một duyên hải (*paralia*, màu trắng trong ảnh), và một cao nguyên (*mesogeia*, màu xám trong ảnh). Trong cách tổ chức này, làng (*demos*) là đơn vị hành chính và dân chủ nền tảng, có thể tự tổ chức đại hội để đưa đại diện vào Hội đồng Thành quốc (lúc đầu qua bầu cử, sau do bốc thăm) và thực thi một số quyền cơ bản (về thờ cúng, an ninh, tài chính); người đứng đầu của loại đơn vị này phải lập danh sách của tất cả thành viên nam từ 18 tuổi, và ngay cả trong trường hợp di cư, mỗi *ephebos* (sn *epheboi*)¹⁵ vẫn tùy thuộc

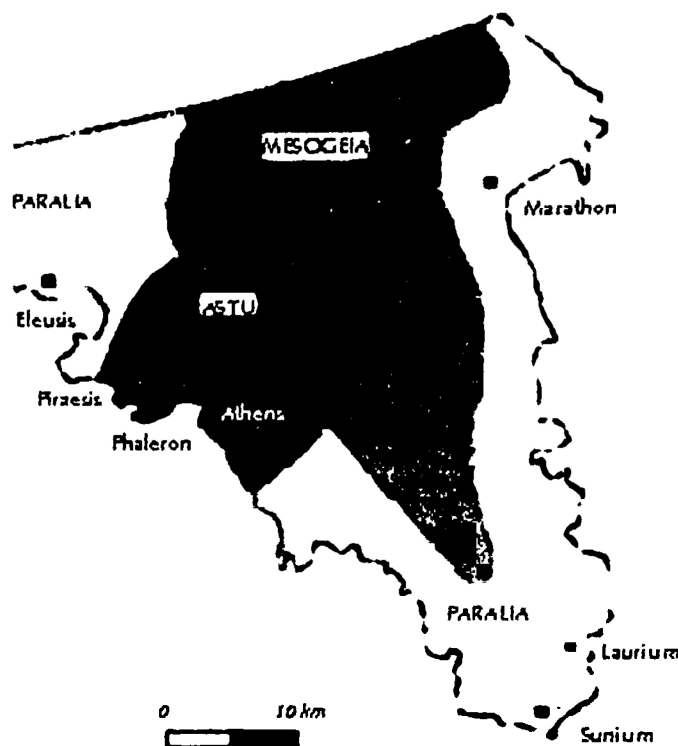
¹⁵ Ở Athens, mỗi nam thanh niên đến 18 tuổi đều phải ghi tên vào một danh sách để Hội đồng *demos* kiểm soát tuổi tác và quốc tịch, trước khi đưa đi huấn luyện quân sự. Định chế nhằm xác định tuổi và tư cách công dân này gọi là *ephebeia*, và *ephebos* (sn *epheboi*) là từ chỉ một thanh niên nam đến tuổi có thể trở thành công dân, do đó, cũng đồng thời chỉ nhóm tuổi 18 - 20 và quy chế công dân trưởng thành của nhóm tuổi này.

Thời kỳ quân huấn này bắt đầu bằng một biện pháp khai tâm tôn giáo: các công dân dự bị (*neopolitai*) được hướng dẫn hành hương tại tất cả các đền thờ của thành quốc. Rồi sau một năm tập luyện, đương sự sẽ nhận lãnh vũ khí như một *hoplite*, sau khi đã tuyên thệ trung thành với thành quốc. Kể từ năm thứ hai, các *epheboi* được phân phối cho các trại quân trong khắp vùng *Attica* để làm nghĩa vụ quân sự và dân sự (xây thành lũy, làm đường sá, cầu cống, v.v.).

Chỉ sau thời kỳ *ephebeia* nói trên, họ mới được xem là công dân trọn vẹn (*epitimoi*, kẻ có tất cả mọi quyền công dân: sở hữu nô lệ, đất đai, có người thừa kế, tham dự các nghi lễ tôn giáo, và tham gia vào các định chế chính trị theo điều kiện hiến định); ngược lại, phải luôn luôn sẵn sàng bị động viên (cho đến tuổi 60 theo một số tài liệu). Đến thế kỷ thứ III, *ephebeia* được rút lại còn một năm, mất tính chất bắt buộc và công phí, trở thành một định chế bao gồm vừa các buổi đào tạo quân sự, vừa những buổi học tại các bãi vận động.



Bộ lạc Antiochis (đậm) trong hệ thống hành chính của Cleisthenes, chia làm 3 quận, mỗi quận thuộc một vùng địa lý khác nhau (1 astu, 1 mesogeia và 1 paralia)



Phỏng theo tài liệu giáo khoa nước ngoài

vào làng gốc, và phải khai báo để lấy *pinakion* (sn *pinakia*, thẻ căn cước công dân), hoặc khi nêu danh tính (chẳng hạn: tôi tên Socrates, con ông Sophroniscus, thuộc làng Alopece). Tuy nhiên, điều quan trọng là mỗi làng đều có thành viên hiện diện trong cả 10 bộ lạc, và nếu ảnh hưởng của một gia tộc đủ mạnh để thống trị riêng một làng nào đó trước kia, thì nay sẽ hoàn toàn bị phân tán và vô hiệu hoá trong cách tổ chức hành chính mới.

Mặt khác, ở mức độ cao nhất là bộ lạc (*phulai*), sự tham gia vào công việc chung của thành quốc cũng được quy định dễ dàng và rõ rệt hơn. Mang tên 10 vị anh hùng Hy Lạp, các bộ lạc đều bình đẳng với nhau về quyền lợi và bốn phận. Về quân sự, mỗi bộ lạc có quyền đề cử hàng năm một tư lệnh (*stratêgos*, sn *stratêgoi*), đồng thời có nghĩa vụ đóng góp cho việc bảo vệ thành quốc một số lượng bộ binh và kỵ binh nhất định. Về chính trị, mỗi bộ lạc có quyền gửi vào Hội đồng Thành quốc 50 đại biểu (được chọn lựa ở mức độ làng trong số công dân trên 30 tuổi, và giới hạn vào ba tầng lớp cấp trên của Solon) và một viên chức tài chính, vào hệ thống tòa án *Heliaea* 600 ủy viên để được phân phối cho các vụ xử.



Dinh Tholos, hình vẽ lại, bên ngoài và bên trong
Tài liệu giáo khoa nước ngoài

b – Kiện toàn các định chế chính trị

Về Hội đồng Thành quốc, số lượng ủy viên (*bouleutai = councilors*) không phải là khác biệt duy nhất với thời Solon (50 x 10 so với 100 x 4). Ở đây, nguyên tắc bình đẳng được bảo đảm đến mức cao nhất: mỗi bộ lạc đều có quyền lãnh đạo thành quốc; mỗi ủy viên phục vụ trong một năm và không ai có thể phục vụ hai lần trong đời. Vì Hội đồng Thành quốc họp mỗi ngày (trừ ngày lễ và ngày kiêng), năm họp chia ra làm 10 phần, mỗi phần dài 35 hay 36 ngày, được gọi là một nhiệm kỳ (*prytaneia = prytany*) và đặt dưới trách nhiệm của một bộ lạc theo nguyên tắc luân phiên. Như vậy, ban lãnh đạo Hội đồng gồm có 50 người trong số 500 ủy viên, và mỗi tháng lại có một ban mới; hơn nữa, người đứng đầu ban lãnh đạo này cũng được thay thế mỗi ngày.

Trong suốt thời gian nắm quyền lãnh đạo thay mặt Hội đồng Thành quốc, 50 ủy viên đương nhiệm (*prytanis*, sn *prytaneis*) của bộ lạc cầm quyền túc trực ngày đêm tại một công thự dành riêng cho họ là phủ *Tholos* (hay *Tholus*, xem ảnh phụ trang và bên dưới), cai quản thành quốc trên thực tế, không chỉ chủ yếu là lập pháp (đề bạt và soạn thảo luật lệ, triệu tập và điều khiển các buổi Đại hội Quốc dân) mà còn là hành pháp (tiếp sứ thần và thương thuyết, điều khiển công sự, tổ chức quân đội, quản lý tài chính), và tư pháp (xét xử, trừng phạt các công chức), với sự trợ giúp của khoảng 700 viên chức, kể cả 10 trưởng thượng (9 + 1 thư ký) và 10 tư lệnh quân đội.

Về hệ thống tòa án *Heliaea*, trên tổng số 6.000 viên chức do 10 bộ lạc cung cấp (trên cơ sở bắt thăm giữa các công dân tự nguyện trên 30 tuổi, dưới sự chủ trì của các trưởng thượng), sau khi tuyên thệ thẩm phán (*dikastai*), 5.000 người được chia đều cho 10 bộ lạc, 1.000 ủy viên còn lại được dùng như thẩm phán dự khuyết để lấp chỗ trống khi có sự vắng mặt. Mỗi phiên tòa *Heliaea* xử việc công dựa trên một hội thẩm đoàn chừng 500 người (*hêliastai*), cũng do bắt thăm.

Về cơ bản, Đại hội Quốc dân cũng được củng cố, để thu hồi dần các đặc quyền đặc lợi, và vô hiệu hóa quyền phủ quyết của Hội đồng Trưởng thượng trước kia. Được triệu tập khoảng 40 lần mỗi năm trên đồi Pnyx (xem phụ trang), từ nay Đại hội nắm tất cả quyền hành trong mọi lĩnh vực: từ lập pháp (tương đối hạn chế vì chỉ có quyền biểu quyết các *psephismata*) đến tư pháp (có quyền buộc tội và cả xét xử trong loại án liên quan đến an ninh thành quốc), nhưng chủ yếu là hành pháp (đối ngoại: quyết định chiến tranh hay hòa bình, thiết lập hoặc tham gia vào các liên minh, trao đổi sứ thần; đối nội: ban hành và sửa đổi hay thu hồi luật lệ, chỉ định người vào các chức vụ cao cấp nhất của thành quốc và kiểm tra công tác, ban hoặc tước quyền công dân¹⁶, quản lý toàn bộ nền tài chính...).

¹⁶ Trong thế kỷ thứ V, một mặt, Đại hội Quốc dân chủ yếu diễn ra trên đồi Pnyx, mặt khác, điều kiện để có quyền công dân cũng trở thành nghiêm ngặt hơn. Theo sắc lệnh của Perikles năm 451, chỉ những nam thanh niên đủ 20 tuổi, không những phải là con hợp pháp của công dân Athens, mà hơn nữa, ngay cả bố mẹ ở cả hai bên của cặp cha mẹ này cũng phải là con hợp pháp của công dân Athens (nghĩa là nói cụ thể, phải là công dân dự bị từ đời ông) mới có thể được công nhận là công dân chính thức của thành quốc.

Thực chất, đây là biện pháp nhằm giảm dân số Athens: vào khoảng năm 450, số công dân ở đây đã lên đến 60.000 người, bất chấp tình trạng chiến tranh ("dưới thời *arkhon Antidotus*, do hậu quả của sự gia tăng dân số, Perikles đã cho thông qua nghị quyết rằng không ai được hưởng thi các quyền chính trị nữa, nếu đương sự không phải là công dân bẩm sinh ở cả hai phía nội ngoại = *in the archonship of Antidotus, consequence of the great increase in the number of citizens, it was resolved, on the motion of Pericles, that no one should be admitted to the franchise who was not of citizen birth by both parents*". Aristotle, *The Athenian Constitution*, ph. 2 - đ. 26); và năm 445, một cuộc tổng kiểm tra còn tước quyền công dân của hơn 5.000 người nữa. Nếu biện pháp này ra đời sớm hơn, nhiều nhân vật lịch sử như Cleisthenes, Themistocles hay Cimon đều không được kể là công dân, vì có mẹ là người Sikyone hay Thrace!

Dù sao, sự gia tăng dân số mau chóng nói trên thật ra cũng là hậu quả của chiến tranh: vì đứng cùng chiến tuyến với Athens, nhiều thành quốc đồng minh (như Eretria, Plataea, Samos) đã bị địch (Ba Tư, Sparta) san bằng, và Athens không còn cách nào khác hơn là tiếp đón và ban quyền công dân cho số người sống sót, chưa kể các biện pháp khuyến khích sinh đẻ để tăng quân số bởi chính nhà nước thành quốc.

c - Những luật chơi nước đôi

Tự định nghĩa hiến pháp của mình như một cuộc cách mạng “bình đẳng” (*isonomia*) hơn là “dân chủ” (*demokratia*), ngoài việc kiện toàn nền móng dân chủ do Solon để lại, Cleisthenes còn định chế hóa một số biện pháp lễ ra chỉ nên sử dụng một cách thận trọng và ít thường xuyên hơn.

Trước hết, để thể hiện ý chí bình đẳng đến mức gần như tuyệt đối, chế độ bầu cử được thay thế dần bằng chế độ rút thăm. Ở cấp bậc lãnh đạo, trừ vai trò tư lệnh quân đội (do bầu cử và có thể được tái cử nhiều lần), các chức vị khác của thành quốc đều được chỉ định bằng cách bốc thăm từ một danh sách những công dân có đủ điều kiện đảm nhận trách nhiệm. Biện pháp này không chỉ có phần tích cực: một mặt, nó vô tình quan trọng hóa thêm một vai trò tự nó đã quan trọng, và do đó, tạo uy thế áp đảo cho những tư lệnh nhiều tham vọng trước các vị trưởng thượng chỉ có nhiệm kỳ một năm do bốc thăm, dẫn đến nguy cơ quân phiệt, hoặc ngay cả căm dỗ lập nghiệp bằng con đường chiến tranh với các thành quốc láng giềng; mặt khác, nó cũng có thể vô tình đưa vào các cơ quan lãnh đạo của thành quốc một số kẻ bất tài hay bất hảo, nhiều khi cả hai.

Để đối phó với trường hợp sau, tất cả mọi quy chế công dân cũng như mọi chức vụ công cộng đều phải trải qua một thủ tục thẩm tra gọi là *dokimasia*¹⁷, nhằm xác lập vừa tính cách công dân, vừa khả năng thực thi quyền lực và bổn phận mà quy chế xã hội hoặc chức vụ bao hàm. Một mặt, các *epheboi* phải có hai đời trước bên cha và bên mẹ là công dân Athens, đồng thời có khả năng và sức khỏe để thi hành nghĩa vụ quân sự. Mặt khác, ngoài điều kiện công dân và tuổi tác, mọi công chức thành quốc từ thấp lên cao, bất kể do bầu cử hoặc bốc thăm, cũng đều phải có đủ khả năng (được giả định cho mọi người), đủ phẩm cách để phục vụ, và nếu nhận trách nhiệm tài chính, còn phải có thêm tài sản tương ứng.

¹⁷ Cuộc kiểm tra diễn ra dưới sự điều khiển của các trưởng thượng, dưới sự giám sát của Hội đồng Thành quốc, và bất cứ công dân nào cũng có quyền kháng quyết. Nếu kháng quyết được xem là có cơ sở, ứng viên sẽ bị đánh trượt, nhưng vẫn có quyền đưa vấn đề ra trước pháp luật xin tòa án giải quyết. Ngược lại, nếu ứng viên được nhận, bất kỳ ai không đồng ý cũng có thể yêu cầu tòa án xét lại, và trong trường hợp thua kiện, ứng viên được chấm dứt không những sẽ mất chức vụ vừa được giao phó mà còn có thể bị phạt, nặng nhẹ tùy theo tội (nhận không quyền công dân, giấu giếm thông tin về đời tư, v.v.)

Sau đó, để đề phòng những kẻ nguy hiểm cho chế độ dân chủ, phát vãng (*ostrakismos* = *ostracism*)¹⁸ được tiếp nhận như một thủ tục hợp hiến (khoảng năm 506) nhằm phòng ngừa bằng cách đày trước khỏi thành quốc trong vòng 10 năm một số phần tử “tai tiếng” (bị xem là có khả năng phá rối trị an, có khuynh hướng độc tài, hay âm mưu lật đổ nhà nước). Cụ thể, hằng năm một câu hỏi được nêu lên ở Đại hội Quốc dân sau *prytaneia* thứ sáu của Hội đồng Thành quốc, xem có lý do gì dùng đến thủ tục này chăng; trong trường hợp câu trả lời ở thể khẳng định, một Đại hội sẽ được triệu tập hai tháng sau để chỉ định đối tượng phát vãng: công dân nào bị chỉ định với từ 6.000 phiếu trở lên (6.000 là túc số, nghĩa là con số tối thiểu để cuộc bầu cử có giá trị) sẽ nhận được một *ostrakon* (sn *ostraka*, xem ảnh ở phụ bản), và phải rời khỏi thành quốc trong vòng 10 ngày, tuy của cải không bị tịch thu và không mất quyền công dân, song nếu tìm cách trốn về trước 10 năm sẽ bị xử tử. Trên thực tế, nếu chỉ được sử dụng lần đầu vào năm 487, biện pháp này đã được sử dụng khá thường xuyên trong suốt thế kỷ thứ V cho tới khoảng năm 416.

5 – Ngoài đế quốc, trong dân túy: hai mặt của “thế kỷ Perikles”

Sau Cleisthenes, nền dân chủ Athens xem như căn bản đã hình thành trong những nét chính, mặc dù còn được cải tổ thêm vài bước nữa bởi Đại hội Quốc dân, dưới sự dàn xếp nếu không muốn nói là thao túng của một nhà lãnh đạo tài ba song ít nhiều có khuynh hướng dân túy như Perikles. Trong bối cảnh Athens đã lột xác thành một cường quốc – hơn thế nữa, một đế quốc, trong không khí ngột ngạt của cuộc chiến tranh tự vệ với Ba Tư chưa chịu kết

¹⁸ Phát vãng khác với đày biệt xứ, vì đây là một biện pháp chính trị dự phòng, chứ không phải là một bản án nhằm trừng trị kẻ phạm tội. Trên thực tế, từ 487 đến 416, nó thường xuyên được dùng như vũ khí chính trị, xuất phát từ sự xúi giục hoặc vận động ngầm của kẻ cầm quyền hay của các nhóm áp lực nhằm loại bỏ địch thủ, nếu không phải từ sự ganh ghét của kẻ tầm thường.

Hai giai thoại về chuyện phát vãng biện minh cho quan điểm trên: một công dân mù chữ gặp nhà quý tộc Aristides ngoài đường, và vì không nhận ra ông ta nên nhờ ông viết tên Aristides lên *ostrakon* hộ; khi được hỏi vì cớ gì thì công dân này trả lời: “Tôi không hề quen biết nhân vật này, nhưng cứ nghe ông ta được ca tụng là người công chính mãi nên phát ghét” (Aristides bị phát vãng năm 482); công dân Hyperbolos vận động quần chúng nhằm đuổi khỏi Athens một trong hai địch thủ là Alcibiades hoặc Nicias; rốt cuộc, do sự hợp tác trả đũa của đối phương, chính Hyperbolos lại bị phát vãng (năm 416). Xem thêm ở phần *Phụ lục*.

thức và cuộc chiến bá quyền với Sparta đang nhen nhúm, chế độ dân chủ từ nay phải đương đầu với kẻ địch cả bên trong lẫn bên ngoài biên giới.

a - Từ Liên minh đến Đế quốc

Với hai chiến thắng ở Marathon và Salamis, Athens không những chỉ bảo vệ được độc lập mà còn trở thành trung tâm của thế giới Hy Lạp, với sự ra đời của Liên minh Delos vào năm 477, tập hợp khoảng 150 đô thị đặt dưới sự lãnh đạo của thành quốc. Được xây dựng nhằm tự vệ trước họa ngoại xâm, Liên minh quân sự dần dà phát triển thành một liên bang chính trị lệ thuộc Athens về mọi mặt, từ quân sự đến kinh tế rồi văn hoá. Quan hệ đồng minh trở thành quan hệ bảo hộ (Athens bảo vệ các thành viên của liên minh đổi lấy đóng góp quân sự hoặc tài chính), rồi Đế quốc. Sự tập trung quyền lực được thực hiện từng bước: ngân khố của Delos bị chuyển về thủ đô (năm 454), mọi thành viên phải sử dụng cùng một thứ tiền tệ và đơn vị đo lường như thủ đô (vào khoảng 450–446), và cuối cùng mất cả độc lập về quyền tư pháp (năm 445); mặt khác, uy quyền của Athens không còn được duy trì dựa trên đồng thuận nữa mà bằng vũ lực (mọi thứ nghiệm ly khai đều bị triệt hạ).

Được sửa sang, kiến thiết đẹp đẽ sau hai lần bị tàn phá trong cuộc chiến tranh với Ba Tư¹⁹ nhờ sự đóng góp tài chính của các vùng lệ thuộc, khu Agora và thượng thành Acropolis cùng với thủ đô Athens bước vào thời kỳ vàng son (*pentecontaetia* = 50 năm vinh quang, từ của Thucydides), nhất là dưới đời Perikles (461-430). Thành quốc trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, nghệ thuật, học thuật và triết học của cả thế giới cổ đại – “trường học của toàn khối Hy Lạp” (xem phụ trang), đồng thời cũng là trung tâm phát huy những thành tựu chính trị, văn hoá của Athens ra khắp bốn phương, cụ thể là mô hình dân chủ mà người công dân số một của Athens đã tự hào là “mẫu mực để nơi khác noi theo”.

“Hiến pháp của ta không mô phỏng luật lệ của các xứ láng giềng; chúng ta là mẫu mực để nơi khác noi theo hơn là kẻ đi bắt chước. Chính quyền của ta gọi là dân chủ, bởi vì thành quốc không phải do một thiểu số mà do đa số [công dân] cai trị. Về luật pháp,

¹⁹ Trong cuộc chiến tranh với đế quốc Ba Tư, Athens đã bị chiếm đóng và tàn phá hai lần: lần đầu vào khoảng tháng 9 năm 480 bởi hoàng đế Xerxes; lần thứ nhì khoảng tháng 6 năm 479 bởi tướng Mardonius; trong cả hai lần, dân chúng đều đã được *stratēgos* Themistocles cho di tản trước sang Salamis và Troezen.

nó mang lại phần công lý bằng nhau cho mọi người trong sự tranh chấp riêng tư; về địa vị xã hội, sự thắng tiến trong việc công tùy thuộc tiếng tăm về khả năng, cân nhắc giai cấp không được phép xen lẫn vào sự thẩm định công trạng; sự nghèo khó cũng không được phép cản đường tiến thân của bất cứ ai, hễ có khả năng phục vụ nhà nước thì điều kiện tăm tối của đương sự không hề là một trở ngại" ... "Tóm lại, tôi nói rằng, như một thành quốc, chúng ta là trường học của toàn thể khối Hy Lạp"²⁰...

Thật ra, nếu có sự mô phỏng hoặc áp đặt nền dân chủ đặc thù của Athens ở đâu nơi, các thử nghiệm này đều không đủ sức tồn tại lâu dài như thể chế mà chỉ để lại một số tín đồ tích cực, nghĩa là rốt cuộc, các nơi này chỉ nhập khẩu thành công cuộc tranh chấp dân chủ - quý tộc ngày càng quyết liệt của thành quốc bảo hộ. Kết quả là khi đe dọa ngoại xâm chưa lùi xa thì tham vọng bá quyền đã lại xuất hiện giữa hai cường quốc Hy Lạp đương thời, để cuối cùng nổ ra cuộc nội chiến Peloponnesian lần nữa vào năm 431, một phần do những cam kết bảo hộ của mỗi bên đối với các thành quốc chư hầu²¹, phần khác do sự nghi ngại mưu toan can thiệp lật đổ từ bên trong của đối phương²².

²⁰ "Our constitution does not copy the laws of neighbouring states; we are rather a pattern to others than imitators ourselves. Its administration favours the many instead of the few; this is why it is called a democracy [dị bản: It is called a democracy, because not the few but the many govern]. If we look to the laws, they afford equal justice to all in their private differences; if to social standing, advancement in public life falls to reputation for capacity, class considerations not being allowed to interfere with merit; nor again does poverty bar the way, if a man is able to serve the State, he is not hindered by the obscurity of his condition" ... "In short, I say that as a city we are the school of Hellas"... Trích đoạn từ: Perikles, *Ai điếu chiến sĩ trận vong Athens = Funeral Oration* (năm 431 hay 430). Trg: Thucydides, *The History of the Peloponnesian War*, t. 2 - ch. 6.

²¹ Nguyên nhân trực tiếp của cuộc chiến tranh Peloponnesian lần thứ hai (431-404) xuất phát từ một số hành động của Athens nhằm ngăn cản Corinth (đồng minh của Sparta) đánh chiếm Corcyra, sau đó lại vây hãm Potidaea (thuộc địa cũ của Corinth, nay trong Liên minh Delos và đang nổi dậy đòi ly khai). Corinth một mặt cầu cứu Sparta, mặt khác lén đưa quân vào thành giúp Potidaea chống cự, vi phạm trực tiếp thỏa hiệp tôn trọng vùng kiểm soát của mỗi bên giữa Athens với Sparta. Năm 432, Sparta triệu tập Liên minh Peloponnesian, rồi tuyên chiến với Athens. Xem thêm ở phần *Phụ lục*.

²² Vài thí dụ lịch sử. Từ năm 511 đến 508, vua Cleomenes I của Sparta đã giúp phe quý tộc Athens lật đổ nhà độc tài Hippias và đưa Isagoras lên làm Quốc trưởng, với hy vọng tái lập chế độ quý tộc ở Athens, nhưng không thành (xem đoạn II-3.b ở trên). Năm 465, dân nô lệ nổi loạn ở Sparta, chính quyền quý tộc ở đây kêu gọi các thành quốc Hy Lạp hỗ trợ; Athens gửi tư lệnh Cimon mang 4.000 *hoplitai* đến giúp. Sparta mở cửa tiếp đón viện binh các nơi, song không cho quân Athens vào thành, vì sợ viện binh của Cimon thừa cơ câu kết với dân nô lệ nổi loạn hầu lật đổ chế độ quý tộc của thành quốc.

b – Những luật chơi dân túy

Ở Athens, tất cả những bổ sung về luật hiến pháp trong thế kỷ thứ V chỉ nhằm, một mặt, làm suy yếu giai cấp quý tộc hơn nữa, mặt khác, nhằm tăng cường sự tham gia trực tiếp của công dân vào các định chế dân chủ, đôi khi bằng cả những biện pháp có tính chất mị dân hay mua chuộc, và thường là không tính đến loại hậu quả tiêu cực có thể xảy ra về lâu dài.

Để triệt hạ địch thủ quý tộc, trước tiên mọi đặc quyền của Hội đồng Trưởng thượng đều bị tước hết, chỉ còn lại nhiệm vụ xét xử loại án sát nhân, song song với việc quản lý các đền thờ (khoảng 462-461), theo đề nghị của lãnh tụ Đảng Dân chủ Ephialtes. Sau đó, ngay cả các công dân thuộc giai cấp hạ lưu (*zeugitai*) cũng được nhìn nhận có khả năng tham chính trong chức vụ thống đốc (khoảng 458-456), và cuối cùng, mọi công dân đứng ra cáng đáng việc công trong các định chế dân chủ (Hội đồng Thành quốc, toà án Heliaea và cuối cùng là Đại hội Quốc dân) đều được trả phụ cấp gọi là *misthos* (sn *misthoi*, bắt đầu từ khoảng 452-451)²³ theo đề nghị của tư lệnh Perikles.

Loại phụ cấp chót – *misthos ekklesiastikos* – nhằm khích lệ sự có mặt ở Đại hội Quốc dân, cùng với một thứ trợ cấp xã hội khác – gọi là *theorikon*²⁴ – nhằm khuyến khích tham dự các buổi tế lễ hoặc hội diễn có tính chất tôn giáo hay giáo dục công dân tại hội trường Dionysus (xem ảnh ở phụ trang), thật ra chỉ là những biện pháp mua chuộc hòng lôi kéo thêm phe đảng để chiếm đa số. Tuy nhiên, muốn chi viện cho khoản tốn kém lớn lao này, nhà nước bắt buộc phải tăng thuế không ít trên thành phần quý tộc, đại thương và trung thương trong nước, đồng thời đòi hỏi các thành viên của Liên minh Delos phải gia tăng đóng góp vào ngân quỹ chung, khiến số lượng người bất mãn ngày càng đông hơn, cả ở trong lẫn bên ngoài biên giới.

²³ Có ba loại *misthoi*: *misthos bouleutikos*, *misthos heliastikos*, và *misthos ekklesiastikos*. Nếu hai loại đầu có thể xem như một hình thức trả lương cho công chức ngày nay, thì loại thứ ba không có tương đương trong thế giới hiện đại (dựa trên giáo dục, trên tinh thần trách nhiệm), và do đó, bị đả kích nhiều nhất.

²⁴ Khởi đầu, *theorikon* là một món tiền cấp cho những công dân nghèo nhất thành quốc để họ có thể mua vé vào xem kịch trong các ngày Đại lễ *Dionysia* (nhằm vinh danh thần Dionysus), ngày lễ hội quan trọng thứ nhì sau Đại lễ *Panathênaia*, về sau được nới rộng cho tất cả các ngày lễ hội có tính chất tôn giáo hay công cộng ở Athens.

Để thúc đẩy dân chúng tham gia trực tiếp vào sự vận hành của chế độ dân chủ nhiều hơn nữa, loại biện pháp *ho boulomenos* ("cho bất cứ ai muốn", tự nguyện) cũng được gia tăng, vô tình tăng cường cùng lúc uy thế của Hội đồng Quốc dân, trong hoàn cảnh *Ekklesia* có nhiều người đến góp mặt hơn, song thực tế lại rất ô hợp và dễ bị lung lạc, trình độ hiểu biết thấp mà tinh thần đấu tranh ngày càng triệt để, thậm chí có thể nói là cực đoan.

Vào khoảng 432, Đại hội Quốc dân thông qua đạo luật xem *asebeia* (xúc phạm tới thần thánh bằng lời nói hay hành động) như tội chống lại thành quốc, và cho phép mọi công dân truy tố trước tòa án bất cứ ai không công nhận thần linh, hoặc công khai truyền bá những tư tưởng không chính thống về các thiên thể. Ra đời từ đề nghị của nhà bói toán Diopeithes²⁵, *graphè asebeias* không ngừng gây tác hại trong giới ngày nay gọi là trí thức trong hơn 100 năm, nếu nhìn vào danh sách các nạn nhân ngoại kiều hay công dân thành quốc bị kết án³, với những số phận khác nhau, từ Anaxagoras (năm 432) đến Aristoteles (năm 323).

Sau đó, một thủ tục công tố khác gọi là *graphè paranomon*²⁶ cũng được đưa vào thực hành từ năm 416: mọi công dân đều có quyền đưa một dự luật hay một đạo luật đã được ban hành trong vòng một năm ra trước tòa án *Heliaea* xin xem xét hủy bỏ, nếu cảm thấy nó trái với hiến pháp hay tập tục. Trong trường hợp này, dự luật (*proboúleuma*) nào được tòa án trên đánh giá là chính đáng, có thể xem như đã được thông qua luôn, không cần phải trở lui trước Đại hội Quốc dân; ngược lại, đạo luật (*nomoi* hay *psephismata*)¹⁰ nào bị xem là trái với hiến pháp hay tập tục sẽ bị hủy bỏ, đồng thời kẻ đã đề xuất nó cũng như người chủ trì buổi họp *Ekklesia* đã cho nó thông qua sẽ bị nghiêm phạt.

²⁵ Diopeithes sống bằng nghề bói toán. Đề nghị của y được giải thích khác nhau tùy theo sử liệu, hoặc như thủ đoạn nghề nghiệp nhằm chống học thuyết thiên văn của Anaxagoras và đuổi tác giả này ra khỏi Athens, hoặc như thủ đoạn chính trị nhằm gián tiếp đánh lãnh tụ Perikles (thời trẻ là học trò của Anaxagoras). Một trí thức khác trong vòng thân cận của Perikles cũng bị buộc tội "báng thần" và phải rời bỏ thành quốc là biện sĩ Protagoras.

²⁶ Về lý thuyết, có thể giải thích *graphè paranomon* như đã xuất phát, hoặc từ quan niệm rằng bất cứ một dự luật hay đạo luật mới nào cũng không thể mâu thuẫn với những luật lệ đã có, hoặc từ ý đồ bảo vệ nền dân chủ trước những thái quá của số đông; trong hiện thực của nền dân chủ Athens, có lẽ nó chỉ ra đời nhằm âm thầm an táng đạo luật về phát vãng: năm *graphè paranomon* ra đời cũng là năm cuối cùng *ostrakismos* được sử dụng tại đây.

Một thủ tục công tố thứ ba gọi là *eisangelia* (bá cáo)²⁷ cũng được thừa nhận khoảng cùng thời điểm, cho phép mọi công dân công khai truy tố trước Đại hội Quốc dân một viên chức nhà nước hay một công dân bị xem là đã có những hành vi gây thiệt hại cho thành quốc (tham nhũng, mưu loạn, phản bội). Trong trường



Herma
VBT Khảo cổ Quốc gia,
Athens

hợp hồ sơ kết tội được Đại hội Quốc dân xác nhận, Hội đồng thành quốc có nhiệm vụ soạn thảo bản án và đề nghị hình phạt (thường là án tử hình hoặc mất quyền công dân), sau đó, Đại hội sẽ đích thân xử tội phạm hoặc chuyển tất cả hồ sơ cho tòa án *Heliaea* xét xử.

c – Phiêu lưu quân sự & Khủng hoảng chính trị

Nhưng bất chấp những biện pháp trên, nền dân chủ Athens rơi vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng vào năm 415.

Nghe lời *stratêgos* Alcibiades, Đại hội Quốc dân cho phép mở thêm mặt trận Sicily để cứu trợ đồng minh là Segesta đang bị Selinus với Syracuse bên phía Sparta đe dọa. Đoàn quân viễn chinh chưa kịp lên đường thì xảy ra chuyện các *hermai*²⁸ (xem ảnh) bị xúc phạm; nhiều nhân chứng quả quyết (láo?) đã trông thấy tướng Alcibiades cùng đồng bọn say khướt đang đập phá các trụ tượng, đồng thời còn giẫm đạp nhại những nghi thức thiêng liêng trong bí quyết *Eleusis*²⁹.

²⁷ Không rõ xuất hiện chính xác vào năm nào, trường hợp *eisangelia* nổi tiếng nhất là vụ xử các tướng lĩnh đã vì đồng bào mà không tìm cách vớt khoảng 1.000 chiến hữu hay xác chết rơi xuống biển, sau trận thủy chiến trong vùng đảo Arginusae năm 406. Bị xem là báng bổ thần thánh (để những người chết cho tổ quốc không mồ mả là bất kính với thần thánh), sáu trong tám tướng lĩnh thắng trận trở về Athens đã bị xử tử.

²⁸ Trước khi là hộ thần của thương gia và khách du, Hermes là thần của sự sinh sản và may mắn, biểu thị bằng dương vật. *Herma* (sn *hermai* = *herms*) là một cột trụ bằng đất nung, đá hay đồng (phần trên là đầu, phần giữa là bộ phận sinh dục trong tình trạng cương dương của thần Hermes), được dùng như cột mốc biên giới, đường sá, hay đặt trước nhà để cầu may. Sự đập phá, cụ thể là đập gãy dương vật trên trụ, có ý nghĩa trù ruia xui xẻo, thất bại cho cuộc viễn chinh và thành quốc; về mặt chính trị, nó xác nhận sự tồn tại của một phe đối lập có tổ chức.

²⁹ Bí quyết Eleusis hiển thị sự sinh sôi nảy nở mỗi năm của cây cỏ và mùa màng, đồng thời truyền dạy thuật tái sinh và trường sinh cho người thụ pháp. Mang bí quyết Eleusis ra chế

Tuy tuyên bố sẵn sàng ra trước tòa trả lời, Alcibiades không bị xử trước khi đi, nhưng chưa kịp đến đích thì lại bị kết tội báng thần và triệu về Athens xét xử (năm 414); vị tướng lĩnh trẻ và bản lĩnh nhất thành quốc này đào ngũ theo địch, cuối cùng bị kết án tử hình khiếm diện. Để trả thù, Alcibiades thuyết phục Sparta vừa ra quân cứu Syracuse, vừa đồng thời đổ bộ chiếm Decelea trong vùng Attica để gây áp lực, trước khi bỏ sang hàng Ba Tư. Sau gần hai năm chiến trận, cuối cùng cuộc viễn chinh kết thúc trong thảm bại với những tổn thất khổng lồ (khoảng 200 chiến thuyền bị địch tiêu hủy, 12.000 công dân Athens trên tổng số 50.000 quân liên minh tử vong).

6 - Chiến bại và cuộc hồi sinh ngắn ngủi

a - Cuộc đảo chính quý tộc năm 411

Cả thành quốc bàng hoàng, nhốn nháo trước tin đại bại với tổn thất nhân mạng bằng nửa số thiệt hại trong nạn dịch hạch 15 năm trước³⁰, và trước nguy cơ chiến bại. Năm 412, sau khi Alcibiades báo tin từ Ba Tư rằng đế quốc cự thù này sẵn sàng giúp Athens cứu vãn tình thế nếu trở lại chế độ đại tộc, phe quý tộc ráo riết chuẩn bị một cuộc đảo chính với hai chương trình hành động, ở Athens và ở Samoa, nơi đóng binh của hải quân (bộ phận mạnh nhất quân đội).

Ở Athens, trong cơn bán loạn và dưới áp lực của nhóm tướng lĩnh đảo chính cùng với các *hetairies*³¹ quý tộc, *Ekklesia* quyết định thay *Boulê* (đã tỏ ra

giấu ở Athens có ý nghĩa là trù ruà cho đất đai ở đây khô cằn, con người tuyệt sản, thành quốc khánh tận. Xem thêm ở phần *Phụ lục*.

³⁰ Năm 430, Athens bị bệnh dịch tàn phá, từ 1/3 đến 2/3 dân số thiệt mạng (khoảng 30.000 người chết, thường dân và quân đội, cả Perikles với con cái cũng chết vào năm 429). Thành quốc bị cô lập, nhưng ngay cả quân Sparta cũng không dám thừa cơ hội xâm chiếm thủ đô vì sợ lây. Nhìn về lâu dài, đây có thể là một trong những lý do thất bại của Athens trong cuộc chiến.

³¹ Hình thức tổ chức gọi là *hetaireia* (sn *hetairies* = *clubs, associations* = *hội ái hữu*) đã có từ trước ở Athens, nhưng chỉ giới hạn trong phạm vi tôn giáo và xã hội, liên quan đến các vấn đề cúng kiến, ma chay, cưới hỏi, tiệc tùng. Từ khoảng 448-431, xuất hiện các *hetairies* chính trị ở cả hai phía quý tộc và dân chủ, và một số lãnh tụ danh tiếng của cả đôi bên đã từng là *hetairoi* (thành viên) của loại hội đoàn này, như Themistocles hay Perikles (dân chủ), và Cimon (quý tộc). Mục đích của các *hetairies* chính trị lúc đầu cũng chỉ là vận động để thắng cử và thắng các vụ kiện, nghĩa là hoàn toàn trong khuôn khổ luật pháp. Nhưng khi cuộc tranh chấp quý tộc – dân chủ ngày càng quyết liệt, thì một số *hetairies* bên quý tộc bắt đầu dùng loại thủ đoạn vi hiến như vu khống (vụ *hermai* ở trên), mưu loạn, lật đổ... vì chế độ dân chủ Athens không để lối thoát nào khác cho phe thiểu số.

hoàn toàn bắt lức trong suốt cuộc khủng hoảng *hermai*) bằng một Ủy ban Sơ bộ gồm 10 *probouloi*, nhằm xúc tiến công việc hàng ngày. Sau khi tự bổ sung thêm 10 thành viên nữa, Ủy ban này triệu tập Đại hội Quốc dân, hủy bỏ mọi phương tiện hành động của chế độ dân chủ, và cuối cùng giao chính quyền cho 5.000 công dân có khả năng tự trang bị vũ khí nhất để tiếp tục cuộc chiến đấu. *Ekklesia* thu hẹp này tiến cử 100 người có đủ uy tín để thảo một bản hiến pháp khác, rồi sau đó giao chính quyền lại cho một Hội đồng 400 thành viên mới (*Hội Tetrakósioi*, trên cơ sở mỗi người đề nghị thêm ba thành viên, $100 + 300 = 400$ người). Ở Samos, cuộc đảo chính gặp trở ngại bất ngờ là quân đội vẫn trung thành với chế độ dân chủ. Với sự hỗ trợ của phe dân chủ địa phương, quân sĩ hạ bệ tất cả các tướng lĩnh có khuynh hướng quý tộc, giao quyền chỉ huy lại cho bốn *stratêgoi* Thrasybulus, Thrasyllus, Leon và Diomedon. Trong chương trình hành động của phe đảo chính, bốn tướng còn lại chỉ giữ quyết định gọi Alcibiades về Samos để tiếp tục cuộc chiến.

Các diễn biến trên đủ mạnh để đánh thức nhiều *hetairoi* dân chủ ở thủ đô, trong tình hình phe quý tộc cũng bị phân hoá thành hai khuynh hướng cực đoan (do Critias cầm đầu) và ôn hoà (dưới sự chỉ huy của Theramenes), chống đối nhau gay gắt. Hội đồng 400 chỉ sống qua bốn tháng hè năm 411, rồi bị quân đội nổi lên dẹp bỏ, giao trả quyền hành về cho *Ekklesia* 5.000. Sau khi một số lãnh tụ quý tộc cực đoan như Phrynichus bị ám sát, *Ekklesia* 5.000 cũng tan rã. Hội đồng Thành quốc dân chủ được tái lập ngay từ cuối năm 411, nhưng lệnh ân xá cho bộ phận công dân và quân đội đã tham gia hay ủng hộ cuộc đảo chính chỉ được ban hành vào năm 405, quá trễ để tìm lại đồng thuận trước nguy cơ chiến bại.

b - Từ chiến bại đến hồi sinh

Dưới quyền chỉ huy của Alcibiades và Thrasybulus, hải quân Athens còn chiến thắng được vài trận lớn như ở Cyzicus (năm 410), nhưng *Ekklesia* vẫn tiếp tục đè nặng lên chiến cuộc với những quyết định mị dân của một đa số mê muội: năm 406, sau khi thua một trận nhỏ tại Notium, Alcibiades không được bầu làm *stratêgos* lại, nên bất mãn rời bỏ thành quốc; trong tình hình đó, sáu tướng lĩnh hải quân tài ba khác cũng bị hành quyết vì tội báng bổ thần thánh²⁷, bất chấp chiến thắng bất ngờ của họ trong trận Arginusae. Với một quân đội đã cạn nhân tài và mất tin tưởng, Athens nay phải đương đầu với

một địch thủ được sự hỗ trợ tài chính của Ba Tư. Tướng Lysander của Sparta trấn giữ vùng eo biển Helle³² (đường vận lương của Athens), buộc các chiến thuyền địch phải giao chiến và phá hủy phần còn lại của hải quân Athens trong trận Aegospotami (năm 405): 168 chiến thuyền bị đánh chìm, từ 3.000 đến 4.000 quân sĩ bị bắt, *stratêgos* Conon bỏ trốn sang Cyprus.

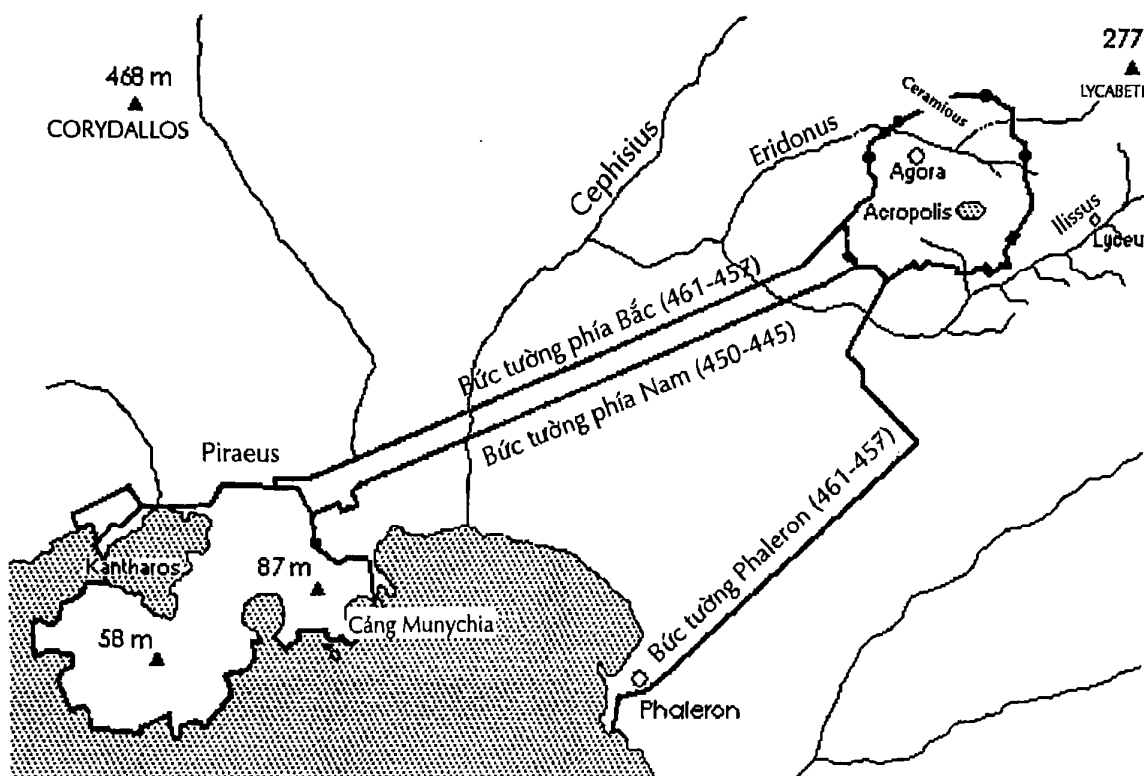
Bị bao vây, Athens đầu hàng trước sự đe dọa của nạn đói và bệnh dịch. Corinth và Thebes muốn san bằng thành quốc bại trận và bắt dân chúng bán làm nô lệ. Nhưng Sparta chỉ đòi hỏi Athens phải giải tán Liên minh Delos, từ bỏ mọi đất đai đã chinh phục được ngoài biên giới, giới hạn lực lượng hải quân vào khoảng mười chiến thuyền, phá bỏ hai tường thành nối liền thủ đô với cảng Piraeús (xem ảnh trang bên)³³, và chịu sự áp đặt một chính quyền quý tộc tay sai đời sau gọi là "*Ba mươi bạo chúa*" (*hoi Triákonta*), trong đó có Charmides và Critias là hai nhân vật được xem là học trò của Socrates. Dựa trên quân phòng trú Sparta và 300 cận vệ, tập đoàn cai trị này thu hẹp cơ sở chính trị của nền dân chủ thành quốc (chỉ còn chừng 3.000 công dân có quyền đầu phiếu, giữ vũ khí và hy vọng được xét xử trước tòa án), chỉ định một hội đồng 500 người để soạn thảo luật lệ, một ủy ban 10 người đặc trách vùng cảng Piraeús cứng cổ, rồi bắt đầu trấn áp các phe đối lập, cả trong nội bộ phe quý tộc (giết Theramenes) lẫn phía dân chủ: ngoài việc giam giữ và tịch thu tài sản của những công dân đã chống lại cuộc đảo chính năm 411, còn giết hại và đày ải khoảng 1.500 và 5.000 người khác³⁴.

Năm 403, tướng Thrasybulus cầm đầu một nhóm quân lưu vong trở về chiếm lại Phyle (giữa Attica với Boeotia); cuộc kháng chiến lớn mạnh mau chóng, đẩy lui được quân trú phòng Sparta, giải phóng cảng Piraeús, đánh

³² Nay là Dardanelles, nằm trên đất Thổ Nhĩ Kỳ.

³³ Có tất cả ba tường thành nối liền Athènes với các cảng: hai cái đầu nối với Piraeús, dài khoảng 6 km, do Themistocles cho xây (năm 461-445); bức tường thứ ba nối với Phaleron, do Perikles sai xây (năm 461-457). Các tường thành này vừa biến Athens thành một pháo đài chống các cuộc tấn công trên bộ, vừa bảo đảm đường vận lương từ biển. Bị xem là biểu tượng của chính sách chống Sparta, chúng bị kẻ thắng trận bắt phải đập phá năm 404, sau được xây lại bởi Conon vào năm 394, nhưng đã đổ nát khi Philip V xứ Macedon tấn công Athens vào năm 200. Ngày nay không còn để lại dấu vết gì.

³⁴ Theo các sử gia, số người bị chính quyền bạo chúa này hãm hại trong vòng tám tháng cai trị lên đến khoảng 6.500 công dân, nghĩa là gần 1/10 số công dân còn lại sau chiến tranh. Mặt khác, những công dân bị bắt giam có thể hoặc là cảm tình viên của chế độ dân chủ, hoặc chỉ đơn giản là những người có tài sản, của cải mà chính quyền mới muốn tước đoạt để củng cố bộ máy hành chính.



Hai tường thành nối liền Athens với cảng Piraeús

Tài liệu giáo khoa nước ngoài

tan quân quý tộc và giết được Critias. Phe cầm quyền phải chạy sang Eleusis chờ viện binh của Sparta; nhưng vua Pausanias I xứ này lại đến với ý định chấm dứt cuộc nội chiến giữa "dân cảng" với "dân phố" ở thành quốc cựu thù, hầu rảnh tay đối phó với cựu đồng minh Thebes ngày càng hùng mạnh và đầy tham vọng. Sau khi thắng Thrasybulus một trận nhỏ, Pausanias I thương lượng: chế độ dân chủ được tái lập ở Athens; ngược lại, phe quý tộc được phép di cư sang Eleusis, đồng thời Thrasybulus phải chấp nhận tổng ân xá và ban hành đạo luật hòa giải: "Phải có tổng ân xá cho tất cả mọi người sau những biến cố đã qua, trừ 30 thành viên trong hội đồng, 10 ủy viên trong ban đặc quản vùng cảng, 11 giám viên ngục thất và các công chức khác ở Piraeús; và trong trường hợp họ biện giải được cho những việc họ đã làm theo đúng thủ tục thường lệ, ân xá cả cho họ nữa"³⁵.

³⁵ "There should be a general amnesty concerning past events towards all persons except the Thirty, the Ten, the Eleven, and the magistrates in Piraeus; and these too should be included if they should submit their accounts in the usual way". Để thực hiện nghiêm túc điều khoản này, một tướng lĩnh dân chủ tên là Archinus đã cho hành quyết làm gương ngay cả người phe mình đã có những hành động trả thù. Cũng theo Aristoteles, sự hòa giải giữa Athens với Eleusis

7 – Từ dân chủ suy đồi đến con đường tiêu vong

Rốt cuộc, Athens chỉ mất quyền tự chủ và chế độ dân chủ trong một năm, nhờ một sự kiện khá bất ngờ: chính quyền quý tộc của thành quốc đồng chủng tuy khác huyết thống³⁶ Sparta đã ứng xử với kẻ chiến bại một cách vừa tình nghĩa vừa khôn ngoan hơn cả cách *Ekklesia* “dân chủ” của Athens đã đối xử với nhiều đồng minh nổi loạn nhưng không may thất bại³⁷ trong liên minh Delos.

a - Bánh xe lịch sử

Về chính trị liên Hy Lạp, nửa đầu thế kỷ thứ IV được đánh dấu bởi sự luân phiên giữ ưu thế giữa ba cường quốc Sparta, Thebes và Athens, do một sự tuần tự thay đổi đồng minh hoàn toàn cơ hội chủ nghĩa, và cuối cùng có lợi cho Athens. Trong tình hình Ba Tư còn tiếp tục đe dọa, nhất là từ sau khi Sparta công nhận sự thống trị của đế quốc này trên vùng Ionia ở Tiểu Á bằng hòa ước nhục nhã Antalcidas năm 387, Athens thuyết phục được một số tiểu quốc bất mãn với Sparta cùng tiến đến một tập hợp đồng minh khác vào năm 378 dưới hình thức gọi là Hội đồng Đồng minh (*Synedrion*). Để tránh khuynh hướng đế quốc của Liên minh Delos trước kia, mỗi đại biểu đều có một phiếu trong hội đồng này, trừ Athens không có mặt. Nhưng Hội đồng Đồng minh phải thương lượng với *Ekklesia* và *Boulé* của thành quốc như đối tác trên mọi vấn đề liên quan, trên cơ sở bình đẳng. Nhờ kết hợp này, Athens dần dần lấy lại được phần nào thế lực cũ và sự thịnh vượng xưa, tuy ngân quỹ nhà nước vẫn luôn luôn thiếu hụt.

đã được thực hiện chỉ hai năm sau, dưới thời *archon* Xenaenetus (Aristotle, *The Athenian Constitution*, ph. 2 - đ. 39+40).

³⁶ Sparta xuất phát từ nhánh Dorians, trong khi Athens thuộc nhánh Ionians của chủng tộc Hy Lạp, và cuộc tranh chiến bá quyền giữa hai thành quốc này trong thế kỷ thứ V thường được xem là biểu hiện của một sự mâu thuẫn sâu sắc hơn giữa hai nhánh trên ở mức độ văn hóa.

³⁷ Nhiều đồng minh đã nổi loạn chống Athens trong liên minh Delos, tất cả đều bị trừng phạt nặng nề. Riêng trường hợp Mytilene đã để lại trong sử sách một cuộc tranh luận kinh hoàng: lúc đầu, nghe theo tướng Cleon, *Ekklesia* quyết định giết hết đàn ông, và bắt đàn bà với trẻ con thành quốc này bán làm nô lệ; nhưng khi các chiến thuyền đã lên đường đi Mytilene chấp án, *Ekklesia* lại đổi ý theo lời can của tướng Diodotus, chủ trương chỉ xử tử tất cả các tướng lĩnh đã nổi loạn, và gửi thêm một chiến thuyền khác đến Mytilene để thi hành bản án mới.

Tuy nhiên, từ khi ưu thế của Sparta chấm dứt với chiến bại trong trận Leuctra trước tướng Epaminondas của Thebes (năm 371), rồi nhất là từ khi liên minh Athens với Sparta tuy không thắng nổi Thebes song cũng giết được Epaminondas trong trận Mantinea (năm 362), thành quốc lại đòi hỏi các đồng minh phải cống nạp. Các định chế dân chủ của Athens có tài chính để hoạt động thêm một thời gian nữa; nhưng sự bất mãn và nổi loạn của các tiểu quốc lại bắt buộc thành quốc phải cất quân đánh dẹp, tái lập chế độ *klêrouchia* (*cleruchy*)³⁸ trên đất đồng minh, khiến sự chống đối ngày càng lan rộng rồi tập hợp thành đủ thứ liên minh lớn nhỏ, trong khi đó một đế quốc khác, gần hơn cả về địa lý lẫn văn hóa nên còn nguy hiểm hơn gấp bội, đang lặng lẽ vươn lên trong khu vực.

Hình thành từ khoảng giữa thế kỷ thứ VIII và thứ VII, Macedon hay Macedonia là một vương quốc nửa Hy Lạp³⁹ xuất phát từ những cuộc di dân từ vùng Peloponnese. Với một nhà nước tập quyền, Macedon bắt đầu chính sách bành trướng từ giữa thế kỷ thứ IV, rồi lấy cớ tập hợp khối Hy Lạp nhằm chống Ba Tư hữu hiệu hơn, vua Philip II (359-336) lần lượt thôn tính các thành quốc ở Âu châu. Bất chấp loạt diễn từ thống thiết⁴⁰ của Demosthenes nhằm tố cáo tham vọng của nhà vua, Athens đã không thức tỉnh kịp thời hầu tập hợp một lực lượng đủ mạnh để kháng cự: quân Macedon đánh tan liên minh Athens - Thebes tại Chaeronea trong vùng Boeotia (năm 338); Philip II buộc

³⁸ Xuất phát từ các từ *klêros* (miếng, mảnh đất), và *klêroukhos* (sn *klêroukhai*, kẻ giữ một *klêros*), *klêrouchia* là một hình thức gắn với chế độ thực dân sau này. Được đặt trên đất đồng minh, nó nhằm ba mục tiêu: giảm số dân thặng dư ở Athens, tăng thêm thu nhập cho thành quốc, và lập nên những cộng đồng gốc Athens tại chỗ (có thể được sử dụng để báo động khi có loạn, canh chừng các trục giao thông, hay ngay cả động viên tức khắc khi cần thiết).

³⁹ Nhà nước Macedonia đầu tiên xuất hiện dưới vương triều gọi là *Argead* mà truyền thuyết cho rằng đã di cư đến từ thành Argos trong vùng Peloponnese; các bộ lạc do dòng vua này cai trị cũng tự gọi là *Argead* (xuất phát từ Argos). Mặt khác, trong khi dân Hy Lạp có khuynh hướng xem người Macedonia là "*man di*" (bởi cá tính đam mê, hung hãn, lì lợm, dị đoan), dân Macedonia cũng có thể tự xem mình là "*nửa Hy Lạp*" (từ cuối thế kỷ thứ V, triều đình Macedonia dùng phương ngữ Ionian ở vùng Attica như ngôn ngữ chính thức; dòng *Argead* cho rằng mình là con cháu của Heraklès bên nội và của Achilleús bên ngoại; bản thân Alexander còn được Aristoteles dạy bảo từ năm 343 đến 340).

⁴⁰ Loạt bốn diễn từ của Demosthenes nhằm tố cáo tham vọng của vua Philip II xứ Macedon đồng thời kêu gọi lòng ái quốc của công dân Athens (năm 351-341) được xem là tột đỉnh của thể văn hùng biện Hy Lạp, và được gọi bằng tiếng Pháp là "*philippiques*", về sau trở thành tên chung cho loại văn cổ vũ chiến tranh.

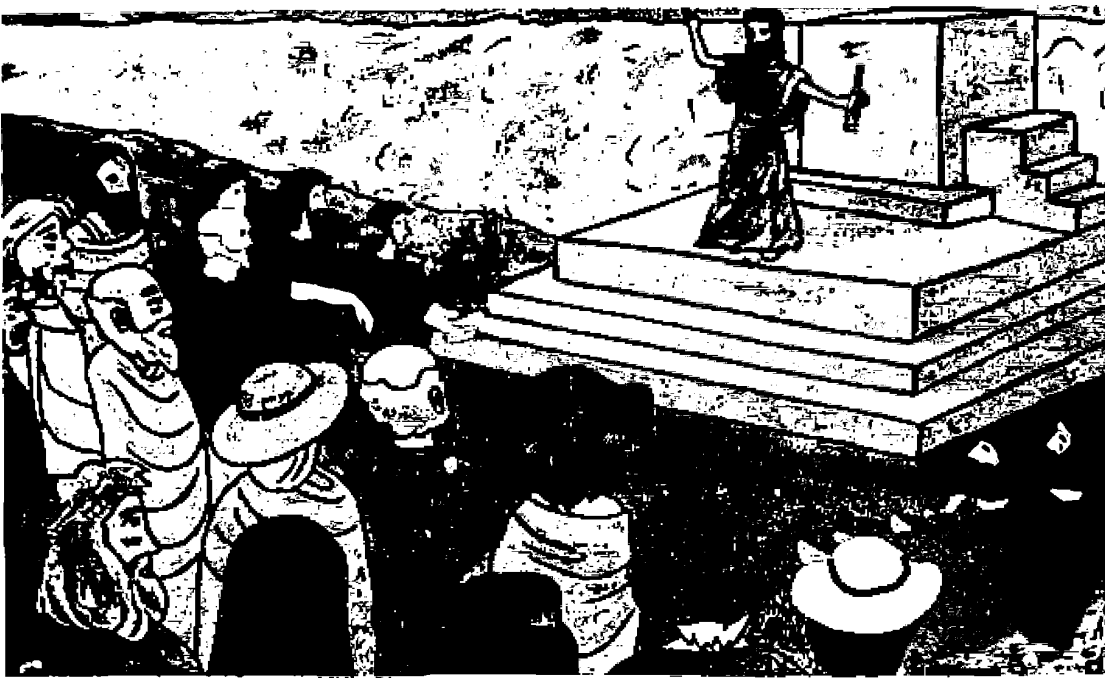
Athens phải đứng vào Liên minh Corinth do Macedon điều khiển, và bắt Thebes từ bỏ mọi tham vọng trong vùng Boeotia.

Trong lịch sử cổ đại, chiến thắng này chấm dứt thời đại thành quốc độc lập tự chủ của cả thế giới Hy Lạp nói chung, của Athens nói riêng. Từ đây thành quốc này chỉ còn là chư hầu của đế quốc Macedon, ngày càng bành trướng với hoàng đế kế nghiệp Philip II là Alexander III, cho đến khi kẻ chinh phục lớn nhất thời cổ đại này cũng qua đời vào năm 323, thì đế quốc của Alexander Đại đế để lại nổ tung thành các vương quốc Macedon, Ai Cập, Syria... ít nhiều chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Hy Lạp (khoảng 280). Thay vì tàn tạ, văn minh Hy Lạp lại tỏa sáng tại các thành phố Đông phương rực rỡ không thua Athens thời vàng son mấy như Pergamon, Antioch, và nhất là Alexandria. Để rồi cuối cùng, khi đế quốc Roma chiếm lĩnh được cả vùng Đông phương Hy Lạp hoá⁴¹ này và sáp nhập toàn bộ khối Hy Lạp trong các thế kỷ II và I, kẻ thống trị cũng bị ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hóa mà họ đã chinh phục, và sẽ tự góp phần phổ biến nó khắp thế giới cổ đại theo bước chân bành trướng của mình.

b - Một Ekklesia “sắc mùi rượu và có nét điên”

Nhưng hãy trở lại với nền dân chủ của Athens từ sau khi được tái lập vào năm 403. Các định chế chính như *Ekklesia*, *Boulê*, *Heliæa* vẫn tiếp tục tồn tại qua suốt những bước thăng trầm của lịch sử nói trên, với xu hướng phát triển đã rõ nét từ cuối thế kỷ thứ V. Tuy nhiên, những khủng hoảng từ trước chiến bại, và công cuộc tái lập chủ quyền cùng với nền dân chủ của thành quốc sau mốc đó, đã tạo nên một ưu thế chính trị mới cho các thành phần nghèo khó nhất Athens ở thành thị và chung quanh các hải cảng (tiểu nông, tiểu công, tiểu thương, phu khuân vác, thủy thủ...); bị hấp dẫn bởi phụ cấp *misthos ekklesiastikos*, họ tham gia đông đảo vào *Ekklesia*, khiến những quyết định của Đại hội Quốc dân ngày càng trở nên triệt để, nếu không muốn nói là cực đoan. Bị mê hoặc bởi loại diễn giả mị dân và trong hoàn cảnh không còn đối lập quý tộc, các “nhà dân chủ cơ sở” vứt bỏ mọi khuyến cáo của Hội đồng Thành quốc, trực tiếp xử lý những vấn đề tư pháp lẽ ra phải chuyển cho *Heliæa*, và nhân lên gấp bội những sắc luật mâu thuẫn không thể áp dụng.

⁴¹ Từ do sử gia Đức Johann Gustav Droysen (1808-1884) đặt ra để chỉ sự phát triển của ngôn ngữ và nhất là văn hóa Hy Lạp vào Ba Tư và vượt qua cả ranh giới của đế chế *Achaemenid* này, sau 10 năm chinh phục từ Âu sang Á (333-323 tCn) của Alexander Đại đế.



Một Ekklesia "sặc mùi rượu và có nét điên"

Biểu họa phóng tác của Ngọc Vy

Trước tình hình loại hồ sơ truy tố những quyết định trái luật hoặc vi phạm chức năng pháp ngày càng chồng chất ở tòa án *Heliaea*, biện pháp đối phó duy nhất của chế độ dân chủ đã chuyển hóa thành dân túy, thành thứ chính quyền của đám đông hỗn loạn ở Athens⁴², là sự thành lập một đội ngũ luật gia (*nomothêtes*, sn *nomothêtai*) để xử lý mớ bòng bong gọi là luật pháp của thành quốc. Từ nay, một quyết định của *Ekklesia* (*psephisma*) chỉ có thể hủy bỏ một sắc luật đồng đẳng khác, chứ không thể mâu thuẫn với, và do đó, không thể thay đổi hay hủy bỏ một đạo luật (*nomos*) đã ban hành; chỉ có tập thể các *nomothêtai* mới có quyền năng này. Nhưng sáng kiến muôn màng trên không cứu vãn được hình ảnh của Đại hội Quốc dân trong ý thức của người đương thời, ít ra là ở giới trí thức. Đối với Aristophanes, những sắc luật của *Ekklesia* "sặc mùi rượu và có nét điên"⁴³. Còn Aristoteles thì ám chỉ khối các nhà dân chủ

⁴² Từ Hy Lạp để chỉ hình thức suy đồi của chế độ dân chủ là *okhlokratia* (*ochlocracy* = *ochlocratie* hay *mobocracy* = *gouvernement par la meute, la populace*), do sự kết hợp của *okhlos* (*mob* = *populace* = *đám đông hỗn tạp*) với *kratein* (*govern* = *gouverner* = *trị vì*). Và đây chính là thực chất của chế độ dân chủ ở Athens vào nửa sau thế kỷ thứ V, nhất là từ khoảng năm 430 trở đi, khi *Ekklesia* trở thành định chế chính trị trung tâm của thành quốc, đồng thời hoàn toàn bị thao túng bởi một số lãnh tụ mị dân và một đám đông cực đoan, ngông cuồng.

⁴³ "That's why their decrees breathe of drunkenness and madness", theo lời của một nhân vật nữ trong *Ekklesiadzousai* (Aristophanes, *Ecclesiazusae*, dịch giả khuyết danh, 393). Phát biểu trên không chỉ là một ẩn dụ. Theo một giai thoại do Aristoteles kể lại, khi chính quyền quý

ĐỐI THOẠI SOCRATIC 1

siêng năng và tích cực nhất ở Đại hội Quốc dân nhờ hưởng trợ cấp *misthos ekklesiastikos* như “những thùng tham thùng đầy”⁴⁴ không hơn không kém.

Rốt cuộc, khi chế độ dân chủ bị đế quốc Macedon hủy bỏ hoàn toàn cùng với bản hiến pháp của Cleisthenes vào năm 322, Athens đã chỉ mất đi phần cơ thể già nua bệnh hoạn sau gần 200 năm tồn tại, nhưng vẫn trao truyền được cho bao đời sau – ở một mức độ rộng lớn hơn, thông qua những kẻ chiến thắng quân sự song lại bị kẻ chiến bại chinh phục về mặt văn hóa⁴⁵ – phần sinh động và tinh anh nhất trong tài sản tinh thần của thành quốc: tư duy lý tính và tinh thần phê phán, như nó đã được thể hiện trong những bước đầu của triết học, khoa học, và nghệ thuật Hy Lạp, v.v.

III - DÂN CHỦ: XƯA VÀ NAY

Thành thử, khi bộ ba thi sĩ, chính trị gia và biện sĩ Meletus, Anytus và Lycon⁴⁶ truy tố Socrates về tội vô thần và làm thanh niên Athens hư hỏng⁴⁷,

tộc Sparta đề nghị rút quân khỏi Decelea và ký hòa ước với Athens trên vị trí đóng quân của hai bên lúc đó (năm 405), lãnh tụ dân chủ Cleophon đã xuất hiện trước *Ekklesia* trong tình trạng say mềm để đặt điều kiện tiên quyết cho cuộc đàm phán là Sparta (đang ở thế chiến thắng) phải từ bỏ ngay uy quyền trên các đồng minh trong liên minh Peloponnese, nghĩa là phải giải tán liên minh này, và điều quái đản là đòi hỏi điên rồ trên lại được cử tọa biểu quyết tán thành! (Aristotle, *The Athenian Constitution*, ph. 2 - đ. 34).

⁴⁴ “Nơi đâu ngân quỹ dồi dào, không nên để cho bọn mị dân chia chác của công với thứ dân theo lối của chúng; dân nghèo luôn luôn nhận trợ cấp và luôn luôn muốn nhiều hơn nữa, trợ cấp kiểu đó giống như đổ nước vào một cái thùng thủng đáy” = *Where there are revenues, the demagogues should not be allowed after their manner to distribute the surplus; the poor are always receiving and always wanting more and more, for such help is like water poured into a leaky cask* (Aristotle, *Politics*, t. 6 - đ. 5).

⁴⁵ Nhìn triết học, văn học, nghệ thuật, giáo dục và ngay cả đời sống thường ngày của La Mã dần dần bị Hy Lạp hóa, văn hào Horace (Quintus Horatius Flaccus, 65-8) đã diễn tả cảnh tượng “kẻ chiến thắng quân sự lại là kẻ chiến bại về văn hoá” nói trên bằng câu văn bất hủ: “*Hy Lạp bị trị (bại trận) đã chiến thắng kẻ cai trị (thắng trận) thô lỗ (hung hãn) của mình*” (“*Graecia capta ferum victorem cepit = Captive Greece took captive her uncouth conqueror = La Grèce vaincue vainquit son farouche vainqueur*”) (Horace, *To Augustus*, trg: *Epistularum Liber Secundus*).

⁴⁶ Ba người buộc tội Socrates là Anytus, Meletus và Lycon. Nhà thơ Meletus là kẻ đã thảo và nộp đơn kiện, hai người kia chỉ là *sunēgoroi* (kẻ ký tên xác nhận, nghĩa là chịu chia sẻ hậu quả nếu thất bại). Nhưng Anytus, thợ thuộc da, biện sĩ, đồng thời là một thủ lĩnh rất có ảnh hưởng của Đảng Dân chủ mới thực là kẻ chủ mưu. Lycon cũng thuộc về giới biện sĩ, nhưng ít được biết đến. Nói chung, cả ba đã bắt tay nhau để hãm hại Socrates, một mặt, vì hận thù tập thể (những kẻ sống bằng miệng lưỡi), mặt khác, vì quyền lợi đảng phái (Đảng Dân chủ): kiến thức của giới biện sĩ cũng như của giới lãnh đạo chính trị luôn luôn là đối tượng nghi ngờ, phê phán, thử thách, đôi khi chế giễu của Triết gia.

⁴⁷ Theo Favorinus (triết gia, 80 – 160 sCn), đơn khởi tố vụ án năm 399 còn giữ ở đền Cybele

họ nhân danh chính nền dân chủ này, cùng hệ tư tưởng và tiền đồ của nó⁴⁸. Socrates bị kết án tử; họ tưởng đã thắng lợi. Nhưng ngay từ thuở ấy, không ít công dân đã ngờ rằng, với thắng lợi đó, thật ra chế độ dân chủ Athens đã chỉ nhìn nhận sự đồi trụy của mình, và báo trước một ngày tàn không tránh khỏi (sau bản án Socrates chỉ 77 năm). Nhìn từ các quan điểm mới về dân chủ ngày nay, nghịch lý này càng rõ hơn nữa.

Nền dân chủ của Athens xa xưa thực chất là gì, nếu ta từ chối đồng hóa nó với một số định chế thật ra có thể tồn tại dưới những tên gọi khác nhau,

thời đó đã được thảo như sau:

*"Bằng lời tuyên thệ này, tôi Meletus, con của Meletus, ở phường Pittea, kết án Socrates, con của Sophroniscus, ở phường Alopecce, như sau: Socrates có tội chối bỏ các vị Thần mà thành quốc thờ phụng, còn đưa vào đây những quỷ thần khác lạ; hắn cũng có tội làm thanh niên hư hỏng. Đương sự đáng lãnh án tử hình" = "Meletus, the son of Meletus, of Pittea, impeaches Socrates, the son of Sophroniscus, of Alopecce: Socrates is guilty, inasmuch as he does not believe in the Gods whom the city worships, but introduces other strange deities; he is also guilty, inasmuch as he corrupts the young men, and the punishment he has incurred is death" (D. Laërtius, *Life of Socrates*, sdtm, t. 2 - đ. 19) = "J'accuse par serment, moi Méritos, fils de Méritos, du dème de Pitthée, Socrate, fils de Sophronisque, du dème d'Alopèce. Socrate est coupable de nier les dieux que reconnaît l'État et de vouloir introduire des divinités nouvelles, coupable aussi de corrompre la jeunesse. Châtiment demandé: la mort" (D. Laerce, *Socrate*, sdtm, t. 2 - đ. 19).*

⁴⁸ Ngoài những kẻ đã truy tố và kết án Socrates từ thời cổ đại (Anytus, Meletus, Lycon, Polycrates, Aeschine) thời nay vẫn còn có người bênh vực thể chế chính trị ở Athens của nửa sau thế kỷ thứ V. Chẳng hạn, Isidor F. Stone xác nhận vụ án Socrates là một vụ án chính trị, song cho rằng "chế độ dân chủ" có lý do chính đáng khi xử tử Triết gia, vì: a) Ông đã truyền dạy những tư tưởng phản dân chủ; b) Ông là thầy của Critias và Alcibiades; c) Chính quyền Athens lo ngại một cuộc lật đổ để tái lập chế độ đại tộc. Xem: Isidor F. Stone, *The Trial of Socrates*, 1989).

Thật ra, lập luận của Stone chẳng những không có gì là mới, mà còn sai lầm ở điểm vẫn xem thể chế đương thời ở Athens như một *demokratia*, trong khi thực chất nó đã biến tướng thành *okhlokratia* (*mobocracy*, xem cc [41] ở trên) từ lâu: a) Socrates chỉ là người phê phán chế độ dân chủ, nhưng cho dù Ông có thực là kẻ đối lập với chế độ này đi nữa, chính quyền Athens cũng không thể khép Ông vào tội gì hết cả, khi Ông không có hành động bạo lực, nếu nó thực sự tôn trọng tự do ngôn luận (*parrësia* = *freedom of speech*), như Stone tưởng tượng còn tồn tại ở thành quốc; b) Critias không thể được xem là học trò của Socrates, song cho dù y có đúng là học trò của Triết gia đi nữa, không một chế độ pháp trị nào có quyền kết án người này vì hành vi của người khác, nếu không xác lập được bằng chứng là có sự xúi giục hay đồng lõa trong việc sử dụng bạo lực của đương sự; c) Tất nhiên, chính quyền nào cũng tìm cách chống bị lật đổ, nhưng một chế độ dân chủ thực sự không thể ngăn ngừa tiềm năng này xảy ra bằng cách đày trước hay giết trước kẻ chỉ bị tình nghi; ở đây, vụ án Socrates là sự tiếp nối logic của biện pháp phát vãng đã khá thịnh hành tại thành quốc từ khoảng năm 487.

trong nhiều chế độ hoàn toàn trái ngược? So với quan niệm dân chủ ngày nay, với các nền dân chủ Âu Mỹ hiện tồn, đâu là những khác biệt căn bản, nghĩa là từ cơ sở, giữa hai nền dân chủ xưa và nay?

I – Quyền con người và quyền công dân

Các hiến pháp dân chủ ngày nay đều được xây dựng trên một thứ luật căn bản hơn luật quốc gia là nhân quyền, trong khi quyền con người này chỉ mới được mơ hồ nhận thức trong những xã hội còn được xây dựng, không chỉ trên sự phân biệt nam nữ, mà còn tệ hơn nữa, trên sự chiếm hữu và khai thác nô lệ như ở các thành quốc xa xưa.

Nhìn từ quan điểm hiện đại, nền dân chủ Athens thực chất chỉ là chế độ chính trị của một thiểu số, tuy có cơ sở rộng hơn chế độ quý tộc nhưng vẫn là thiểu số. Trước hết là thiểu số đối với toàn thể cư dân thành quốc: theo định nghĩa về công dân, chỉ có khoảng 40.000 người là có quyền tham dự Đại hội Quốc dân (bố mẹ là công dân, đã đi quân dịch, nghĩa là thuộc nam giới, và trên 20 tuổi), 260.000 người còn lại không có quyền gì cả (110.000 phụ nữ và trẻ em tự do + 40.000 kiều dân tự do + 110.000 nô lệ). Sau đó là thiểu số ngay cả đối với tập thể người được xem là công dân chính thức: trên thực tế, việc các quyết định quan trọng phải được sự biểu quyết của ít nhất 6.000 công dân xác nhận rằng *Ekklesia* ít khi vượt hơn tấc số này nhiều, và theo các tài liệu còn lưu giữ được, thì bình thường công việc của thành quốc chỉ dựa trên vài ngàn người tích cực nhất, nhưng không chắc là sáng suốt nhất (chừng 1/8 hay 1/10 tổng số công dân) ở Đại hội.

Trên cơ sở số lượng công dân hạn chế như thế, tất nhiên thành quốc có thể tự trị dưới hình thức dân chủ trực tiếp, nhưng đây sẽ là thứ chế độ mang danh nghĩa "dân chủ thực sự", trên thực tế nó có thể còn ít dân chủ hơn các chế độ dân chủ đại diện ngày nay rất nhiều. Và trong lịch sử Athens, đây chỉ là thao trường của một thiểu số công dân dễ bị thao túng bởi bất cứ miệng lưỡi khôn khéo nào. Nếu định chế trả phụ cấp để khuyến khích công dân tham dự Đại hội Quốc dân có thể nâng cao số lượng người tham dự, nó không thể bảo đảm chất lượng của các cuộc thảo luận, và sự sáng suốt của những quyết định tại *Ekklesia*. Một nhà hùng biện như Perikles, kẻ được hậu thế đánh giá là dân túy hơn là dân chủ, đã có thể được bầu vào chức vụ tư lệnh liên tục từ

năm 444 đến 430, đến nỗi khi nói về nền chính trị của Athens dưới sự thao túng của Perikles, sử gia Thucydides đã viết rằng “chế độ mang nhãn hiệu dân chủ thực ra do người công dân số một của nó cai trị”⁴⁹, còn Socrates (Plato) thì cho rằng Perikles đã biến công dân thành quốc thành một lũ người lười biếng, ba hoa và háms lợi bằng việc bày ra hệ thống phụ cấp tham gia việc công, thật ra là để nắm độc quyền chính trị⁵⁰.

Đó là nói về cơ sở quân chúng. Trong cách thức chế độ vận hành, cũng có nhiều khác biệt đáng kể cần được nêu lên và cân nhắc, giữa thời xưa với thời nay.

2 – Phân nhiệm và phân quyền

Thứ nhất, tất cả các chế độ dân chủ ngày nay đều áp dụng nghiêm túc nguyên tắc phân quyền; nguyên tắc này không tồn tại trong nền dân chủ của Athens thời trước.

Phân quyền ở đây không có nghĩa là phân chia (*division, répartition*) nhiệm vụ hay công tác như nhiều người còn có thể nhầm lẫn, mà có nghĩa là phân cách (*separation*) các quyền lực (lập pháp, hành pháp và tư pháp, ngày nay còn liên hệ thêm đến quyền thứ tư là thông tin). Sự phân công hay phân nhiệm đã có từ buổi bình minh của các định chế chính trị trong bất kỳ nhà nước nào (quân chủ, quý tộc hay dân chủ), trong khi học thuyết “tam quyền phân lập” (“*trias politica*”), hiểu như yêu cầu phân cách để bảo đảm sự độc lập cần thiết giữa các thứ quyền chính yếu trong chế độ dân chủ, nhằm bảo vệ các quyền tự do công dân, nhất là khi một cá nhân phải đương đầu với nhà nước trước tòa án, chỉ dần dần được xác định từ sau John Lock (1632-1704) với Montesquieu (1689-1755). Cụ thể, khi có sự phân quyền, lấy trường hợp hiển nhiên và phổ cập nhất, bộ máy hành pháp sẽ không còn được tự do sai khiến các dân biểu phải bầu theo, các toà án phải xử theo ý kiến của mình.

⁴⁹ “In short, what was nominally a democracy became in his hands government by the first citizen” (Thucydides, *The History of the Peloponnesian War*, t. 2 - ch. 7).

⁵⁰ “... Tôi chỉ muốn biết thêm phải chăng công dân Athens đã được Ngài Perikles làm cho tốt nét hơn, hay là ngược lại, hư đốn hơn; bởi vì tôi nghe nói rằng ông ta là người đầu tiên đã trả lương cho họ [đi họp Đại hội], khiến họ thành lười biếng, đốn hèn, ba hoa và háms lợi” = ... “only I should like further to know whether the Athenians are supposed to have been made better by Perikles, or, on the contrary, to have been corrupted by him; for I hear that he was the first who gave the people pay, and made them idle and cowardly, and encouraged them in the love of talk and money” (Plato, *Gorgias*, 515e).

"Kinh nghiệm muôn đời là bất cứ ai nắm quyền trong tay đều bị thúc đẩy lạm dụng quyền lực đó, cho đến khi gặp phải giới hạn"... "Để con người không thể lạm dụng quyền hành, phải sắp xếp sao cho quyền lực ngăn chặn được quyền lực"... "Trong mỗi nhà nước đều có ba thứ quyền: quyền làm ra pháp luật, quyền thi hành loại sự việc phụ thuộc vào sự chọn lựa của người dân, và quyền chấp hành loại sự việc tùy thuộc vào dân luật... Khi mà quyền lập pháp và quyền hành pháp bị tập trung vào cùng một người hay một cơ quan chức năng, thì không thể nào có tự do; bởi vì người ta có thể sợ rằng ngay chính nhà vua hay ngay chính nghị viện đó sẽ làm ra loại luật lệ bạo ngược để thi hành chúng một cách bạo ngược. Cũng không thể nào có tự do nếu quyền xét xử không được phân cách với quyền lập pháp và quyền hành pháp. Nếu nó được nối kết với quyền lập pháp, đời sống và tự do của mọi công dân sẽ bị phó mặc cho sự độc đoán: bởi vì người xét xử lúc đó cũng là người làm ra luật. Nếu nó được nối kết với quyền hành pháp, người xét xử lúc đó sẽ có quyền lực của kẻ áp bức"⁵¹.

⁵¹ "C'est une expérience éternelle, que tout homme qui a du pouvoir est porté à en abuser; il va jusqu'à ce qu'il trouve des limites"... "Pour qu'on ne puisse abuser du pouvoir, il faut que par la disposition des choses, le pouvoir arrête le pouvoir"... "Il y a, dans chaque État, trois sortes de pouvoir: la puissance législative, la puissance exécutrice des choses qui dépendent du choix des gens et la puissance exécutrice de celles qui dépendent du droit civil"... "Lorsque, dans la même personne ou dans le même corps de magistrature, la puissance législative est réunie à la puissance exécutrice, il n'y a point de liberté; parce qu'on peut craindre que le même monarque ou le même sénat ne fasse des lois tyranniques, pour les exécuter tyranniquement. Il n'y a point encore de liberté, si la puissance de juger n'est pas séparée de la puissance législative et de l'exécutrice. Si elle était jointe à la puissance législative, le pouvoir sur la vie et la liberté des citoyens serait arbitraire: car le juge serait législateur. Si elle était jointe à la puissance exécutrice, le juge pourrait avoir la force d'un oppresseur" (Montesquieu, *L'Esprit des lois*, t. XI).

= "But constant experience shows us that every man invested with power is apt to abuse it, and to carry his authority as far as it will go"... "To prevent this abuse, it is necessary from the very nature of things that power should be a check to power"... "In every government there are three sorts of power: the legislative; the executive in respect to things dependent on the law of nations; and the executive in regard to matters that depend on the civil law"... "When the legislative and executive powers are united in the same person, or in the same body of magistrates, there can be no liberty; because apprehensions may arise, lest the same monarch or senate should enact tyrannical laws, to execute them in a tyrannical manner. Again, there is no liberty, if the judiciary power be not separated from the legislative and executive. Were it joined with the legislative, the life and liberty of the subject would be exposed to arbitrary control; for the judge would be then the legislator. Were it joined to the executive power, the judge might behave with violence and oppression" (Montesquieu, *The Spirit of laws*, t. XI).

Ở Athens, tương quan quyền lực giữa các định chế *Boulê*, *Ekklesia* và *Heliaea* đã không ngừng biến chuyển từ cuối thế kỷ thứ V theo xu hướng ngày càng bị thao túng bởi một Đại hội Quốc dân độc đoán và mê muội. Mặt khác, khi một lãnh tụ của đảng cầm quyền (Anytus) có thể ra khuyến cáo cho các thẩm phán tại tòa án *Heliaea*, hoặc đừng đưa một công dân (Socrates) ra tòa, hoặc nếu đã lỡ đưa ra tất phải kết án tử, thì bằng cách nào kẻ bị xét xử có thể thoát chết, dù thực sự là vô tội⁵²? Trong nền tư pháp của Athens xưa, không có chỗ cho giả định mà các nền dân chủ hiện đại đều xem như nguyên tắc công lý cơ bản đầu tiên: kẻ bị cáo buộc phải được xem là vô tội cho đến khi có bằng chứng xác thực là đương sự đã thực sự phạm tội.

3 - Tự do và bình đẳng

Thứ hai, tất cả các chế độ dân chủ ngày nay đều cố gắng thực thi đến mức tối ưu hai giá trị nền tảng song hành là tự do và bình đẳng; nhìn dưới góc cạnh này, Athens là một nền dân chủ độc canh: nói về cuộc cải tổ hiến pháp của mình, Cleisthenes đã dùng từ "*bình đẳng*" thay vì "*dân chủ*"; và bình đẳng ở đây có thể được hiểu dưới ba khía cạnh: bình đẳng trước pháp luật (*isonomia*), bình đẳng trên lời nói (*isegoria*), và bình đẳng về quyền hành (*isokrateia*).

Trong khi mọi quốc gia dân chủ Âu Mỹ thời nay đều xem tự do ứng cử và bầu cử như biện pháp hữu hiệu nhất nhằm chọn những công chức có khả năng ra gánh vác việc nước, tại Athens biện pháp này bị xem là chưa đủ để bảo đảm sự bình đẳng giữa các bộ lạc và công dân (các ứng cử viên giàu có vẫn có khả năng mua chuộc cử tri để được bầu chọn), và được thay thế bằng thủ tục rút thăm, trừ trong chức vụ tư lệnh quân đội. Nhưng với sự định chế

⁵² Nội dung một diễn từ của Anytus nhằm gây áp lực lên các thẩm phán trước phiên xử mà Socrates đã nhắc lại tại tòa án *Heliaea*: *Như vậy, nếu quý vị ... bác bỏ lời khuyên của Anytus, khi ông ta nói rằng nếu không xử tử tôi được thì phải đừng truy tố tôi ra tòa, rằng nếu tôi thoát chết bây giờ thì tất cả con cái quý vị, từ lâu đã gắn bó với lời dạy của Socrates, chắc chắn đều sẽ ngày càng hư hỏng hơn, vô phương cứu chữa... = And therefore if you ... reject the counsels of Anytus, who said that if I were not put to death I ought not to have been prosecuted, and that if I escape now, your sons will all be utterly ruined by listening to my words... (Plato, Apology, 29c) = Si vous me disiez présentement, malgré les instances d'Anytus qui vous a représenté, ou qu'il ne fallait pas m'appeler devant ce tribunal, ou qu'après m'y avoir appelé, vous ne sauriez vous dispenser de me faire mourir, par la raison, dit-il, que si j'échappais, vos fils, qui sont déjà si attachés à la doctrine de Socrate, seront bientôt corrompus sans ressource... (Platon, Apologie, 29c).*

hóa thủ tục rút thăm này như biện pháp phổ quát, phải chăng nhà làm luật đã hiểu lý tưởng bình đẳng một cách tuyệt đối và quá máy móc? Ngoài việc vô tình quy cả ba góc độ trên, không chỉ vào khía cạnh thứ tư là bình đẳng trước sự may rủi nữa, mà vào một bộ mặt bao trùm tất cả trên thực tế – một thứ chủ nghĩa bình quân trước số phận –, nó đã đồng thời bất cẩn đưa lên địa vị lãnh đạo không ít những cá nhân mờ nhạt, hoặc thuộc thành phần bất tài hay bất hảo, hoặc nhiều khi cả hai.

Mặt khác, nạn quá tải về bình đẳng này lại chỉ được đền bù bằng sự thiếu hụt tự do. Nếu yếu tính của dân chủ là một không gian tranh luận không chấp nhận bất cứ cấm kị nào về việc công như ta nghĩ ngày nay, thì trong một Athens thật sự tự do dân chủ, quảng trường Agora và đồi Pnyx (xem phụ trang) phải là nơi để mọi công dân đến phát biểu và phê phán công khai và tự do, về tất cả những vấn đề liên quan đến thành quốc; nhưng sự phát biểu ấy còn lại bao nhiêu ý nghĩa nếu chỉ là tự do “nói theo” lãnh tụ, dưới đe dọa bị lôi ra tòa xét xử như Socrates hay bị phát vãng, chỉ vì đã hỏi người chung quanh thế nào là hiểu biết, là sùng tín, là công chính, là tham lam, là dũng cảm, là dối trá... - nghĩa là đặt ra loại câu hỏi gợi nghĩ đến những sai lầm, khuyết tật và tội tệt của một chế độ mà đảng cầm quyền ở đây muốn che giấu?

4 – Quyền khác biệt và “bạo quyền của đa số”

Thứ ba, để bảo vệ quyền lợi tối cao của quốc gia, trong mọi chế độ dân chủ thực sự ngày nay, sự khác biệt được công nhận là một quyền căn bản, các tập hợp thiểu số đủ loại đều có chỗ đứng và được bảo vệ trong xã hội, đối lập là một quy chế được hiến pháp nhìn nhận, và sự luân phiên nắm quyền là luật chơi trung tâm. Ở Athens, tất cả các luật chơi chính trị đều mang dấu ấn của tham vọng dân chủ độc khối. Luật chơi đa số được áp dụng triệt để ở *Ekklesia* đến mức biến thành “chủ nghĩa đa số” (*majoritarianism*), và rơi vào dạng thức cai trị mà sau này Alexis de Tocqueville gọi là “bạo quyền của đa số” (*“tyrannie de la majorité”*): niềm tin rằng đa số là luôn luôn đúng, rằng đa số có mọi quyền, trong khi đa số hay thiểu số đều chỉ là những tập hợp nhất thời, cái này có thể hóa thân thành cái kia.

“Nhìn như tập hợp, đa số là gì nếu không phải là một cá nhân có những ý kiến trái ngược, và thường là những quyền lợi mâu thuẫn với một cá nhân khác gọi là thiểu

số? Vậy, nếu bạn chấp nhận rằng một người nắm toàn quyền có thể lạm dụng quyền lực trong tay để chống địch thủ, thì tại sao bạn lại không chấp nhận khả năng đó cho nhiều người? Con người thay đổi bản chất khi tụ tập lại với nhau chẳng? Họ trở nên kiên nhẫn hơn trước chướng ngại khi đông đảo, mạnh mẽ hơn chẳng? Tôi không thể tin được, và quyền làm tất cả mọi chuyện mà tôi từ chối cho một người như tôi, tôi sẽ không bao giờ thừa nhận cho số đông" ... "Khi nào tôi nhìn thấy quyền năng làm tất cả mọi chuyện được trao cho một quyền môn nào đó, dù gọi là nhân dân hay vua chúa, trong chế độ dân chủ hoặc quý tộc, quân chủ hay cộng hòa, tôi nói: mầm mống của bạo quyền đây rồi, và tôi tìm nơi sinh sống dưới những luật lệ khác"⁵³.

Tất cả mọi quyết định bất nhất, mâu thuẫn, đại đột, điên rồ ở Đại hội Quốc dân đều xuất phát từ luật chơi đa số áp dụng một cách triệt để, bữa bãi và mù quáng ở một số thời điểm: ngoài các quyết định trong vụ Arginusae và Mitylene, *Ekklesia* của nền dân chủ Athens đã rơi xuống tận đáy của sự đồi trụy trong cuộc đảo chính năm 411, khi nó tự tay thay thế Hội đồng Thành quốc của Cleisthenes bằng Ủy ban Sơ bộ 10 *probouloi*, trước khi tự sát bằng cách để cho Ủy ban này chỉ định một Đại hội Quốc dân khác chỉ thu hẹp còn 5.000 người, trên tổng số 40.000 công dân!

⁵³ "Qu'est-ce donc une majorité prise collectivement sinon un individu qui a des opinions et le plus souvent des intérêts contraire à un autre individu qu'on nomme la minorité? Or, si vous admettez qu'un homme revêtu de la toute-puissance peut en abuser contre ses adversaires, pourquoi n'admettez-vous pas la même chose pour une majorité? Les hommes, en se réunissant, ont-ils changé de caractère? Sont-ils devenus plus patients dans les obstacles en devenant plus forts?" ... "Pour moi je ne le saurais le croire; et le pouvoir de tout faire, que je refuse à un seul de mes semblables, je ne l'accorderai jamais à plusieurs" (...) "Lors donc que je vois accorder le droit et la faculté de tout faire à une puissance quelconque, qu'on appelle peuple ou roi, démocratie ou aristocratie, qu'on l'exerce dans une monarchie ou dans une république, je dis: là est le germe de la tyrannie, et je cherche à aller vivre sous d'autre lois" (Alexis de Tocqueville, *De la Démocratie en Amérique*, q. I - ph. II - ch. VII).

= "A majority taken collectively is only an individual, whose opinions, and frequently whose interests, are opposed to those of another individual, who is styled a minority. If it be admitted that a man possessing absolute power may misuse that power by wronging his adversaries, why should not a majority be liable to the same reproach? Men do not change their characters by uniting with one another; nor does their patience in the presence of obstacles increase with their strength"... "For my own part, I cannot believe it; the power to do everything, which I should refuse to one of my equals, I will never grant to any number of them ...: "When I see that the right and the means of absolute command are conferred on any power whatever, be it called a people or a king, an aristocracy or a democracy, a monarchy or a republic, I say there is the germ of tyranny, and I seek to live elsewhere, under other laws" (Alexis de Tocqueville, *Democracy in America*, q. I - ch. XV).

5 – Dân chủ: định chế và con người

Mặt khác, trong tư cách là luật chơi trung tâm, chủ nghĩa đa số còn là cơ sở pháp lý trên đó một số chính sách độc đoán và bất cần khác như các luật phát vãng, luật công tố cá nhân tự nguyện (*ho boulomenos*) đã được biểu quyết thông qua. Được biện minh như giải pháp nhằm ngăn chặn sự xuất hiện của loại bá vương như Peisistratus, thật ra luật phát vãng chỉ là món vũ khí mà các lãnh tụ đảng cầm quyền dùng để triệt hạ phòng bị kẻ đối lập, như chính Cleisthenes cũng thừa nhận ngay từ đầu đã lập ra nó nhằm đuổi Hipparchus (con của Charmus), và sau này Perikles cũng dùng nó để bầy Cimon ra khỏi thành quốc. Luật công tố cá nhân tự nguyện cũng được biện minh như giải pháp nhằm nâng cao ý thức dân thân của mỗi công dân, nhưng trên thực tế, nó đã góp phần không nhỏ vào sự suy đồi của nền dân chủ, bằng những hậu quả tồi bại bất ngờ, thông qua những cá nhân xấu xa - cụ thể là sự xuất hiện của thành phần *sukophántês*¹¹ trong xã hội.

Thật ra, không có gì phù hợp với lý tưởng cộng hòa hơn là quang cảnh tất cả công dân một nước cùng tập hợp lại để cùng quyết định về những vấn đề chung của quốc gia; và dưới khía cạnh này thì *Ekklesia* của Athens có thể được xem là điển hình lý tưởng của chế độ dân chủ trên lý thuyết. Cũng không có gì phù hợp với lý tưởng cộng hòa hơn là hình ảnh một người công dân hoàn toàn tự do lấy sáng kiến đóng góp vào sự vận hành của nhà nước, không chỉ có quyền phát biểu ở nghị trường, mà còn có quyền đề xuất và áp dụng luật lệ, đề nghị chính sách, kiểm soát bộ máy hành chính; và dưới góc độ này thì *ho boulomenos* ở Athens là biện pháp lý tưởng của chế độ dân chủ trên lý thuyết. Tất cả vấn đề là, trong thực tế lịch sử của thành quốc, cả hai đều có trách nhiệm trực tiếp và to lớn trong sự đồi trụy của nền dân chủ tại đây.

Vì sao? Đơn giản vì tuy có được những thiết chế, chính sách dân chủ, Athens lại thiếu những con người xứng đáng với loại định chế, biện pháp ấy. Nói cách khác, không thể có dân chủ nếu không có những con người dân chủ, mà cũng không thể có con người dân chủ nếu không có ngay cả những con người cho ra người; nhưng đây lại là loại sinh vật đang trên đường diệt vong tại thành quốc sau gần 200 năm tồn tại của chế độ, với 11 năm kháng chiến chống Ba Tư và 27 năm nội chiến bá quyền. Không gian chính trị của Athens đương thời là hoàn toàn ngụy tạo, giả trá. Và "sự không chân chính này

của hiện trạng thành quốc không thể được cải thiện bằng loại hành động hoành tráng, cho dù là dưới hình thức chính quyền nào – dân chủ, quý tộc hay bá vương. Không chế độ nào có thể cải thiện được gì, trừ phi mỗi cá nhân chịu tự giáo dục lấy mình, trừ phi bản chất con người tiềm ẩn bên trong hẳn được vực dậy trước thực tại, thông qua một cảm thức đồng thời cũng là hành động nội tâm, một kiến thức cũng đồng thời là đức hạnh. Cứ trở nên con người chân chính, tự khắc sẽ trở thành công dân chân chính”⁵⁴. Nhận định này của Jaspers về Socrates, rốt cuộc, dẫn chúng ta ngược về trường hợp của Triết gia – về cuộc đời, phiên xử và cái chết của Ông.

Nghĩa là về bức xúc: triết gia có vai trò gì trong xã hội, triết gia phải sống và chết như thế nào?

St Denis – Nha Trang, 15-1-2010
NGUYỄN VĂN KHOA

⁵⁴ “The untruth of the present state of affairs, regardless of whether the form of government is democratic or aristocratic or tyrannical, cannot be remedied by great political actions. No improvement is possible unless the individual is educated by educating himself, unless his hidden being is awakened to reality through an insight which is at the same time inner action, a knowledge which is at the same time virtue. He who becomes a true man becomes a true citizen” (K. Jaspers, *Socrates*, tr. 17).

= “La non-vérité de la situation présente (peu importe que la constitution soit démocratique ou aristocratique ou tyrannique) ne peut être écartée par de grandes actions politiques. Le présupposé de toute amélioration est que l’individu soit éduqué en s’éduquant lui-même, que la substance encore cachée de l’homme soit éveillée à la réalité, et cela sur le chemin de la connaissance qui est en même temps activité intérieure, sur celui du savoir qui est en même temps vertu. Celui qui devient un homme droit, devient en même temps un citoyen droit” (K. Jaspers, *Socrate*, tr. 137).

SOCRATES THÀNH ATHENS, "TÊN HÀNH KHÁT"¹ VÀ BÀ ĐỠ

*

I – THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP

Con của Sophroniscus (thợ chạm) với Phaenarete (bà đỡ), Socrates chào đời khoảng năm 470 và bị hành quyết năm 399.

Socrates là một hiện thực huyền ảo. Vụ án và cái chết của Ông đã khởi động sau đó cả một phong trào viết về Socrates ("*Socratic writings*"), kẻ chống đối quyết liệt, người bênh vực nhiệt tình suốt nửa đầu thế kỷ thứ IV. Nói cách khác, cuộc đời cũng như tư tưởng của Socrates chỉ được biết đến qua một số tác giả đương thời (Aristophanes, Plato, Xenophon) hoặc sinh sau (Aristoteles, Diogenes Laertius), một cách khá chênh lệch và phiến diện, đồng thời có những bề mặt, chiều sâu và độ xác thực rất khác nhau. Trong ba người đương thời có thể biết rõ Socrates, Aristophanes có nhiều ý kiến chống Triết gia², ngược lại, Xenophon và Plato được xem là học trò của Ông. Trong hai người sau, Aristoteles chỉ biết Socrates qua thầy là Plato, còn Diogenes Laertius qua lời của các tác giả hay nhân vật thời trước. Socrates hiện thực là người như thế nào? Tư tưởng thực sự của Ông ra sao? Đây là loại câu hỏi cho đến nay không có giải đáp chắc chắn; nói chung, giới nghiên cứu thường đọc Plato, và phần nào

¹ Dựa trên lời phỉ báng Socrates trong một hài kịch của Eupolis (khg 446-411): "Tôi cũng ghét Socrates, tên hành khát lắm lời, kẻ đã nghĩ đến đủ thứ chuyện, trừ việc kiếm đâu ra miếng ăn" = "I hate Socrates too, the beggar, the idle-talker, who has thought out everything else, but how to get food to eat is something he has neglected". Danh hiệu "hành khát" có lẽ đã xuất phát từ thói quen lang thang khắp Athens trong lối ăn mặc đạm bạc, thậm chí lôi thôi của Triết gia: chỉ một tấm *himátion* hay *tribôn* (loại áo khoác bằng vải hay len thô) đơn sơ trên người, bất kể thời tiết.

² Về quan hệ phức tạp giữa Aristophanes (khg 448-385) với Socrates, xem: Leo Strauss, *Socrates and Aristophanes*. New York: Basic Books, 1966 = Léo Strauss, *Socrate et Aristophane*. Paris: L'Eclat, 1993.

Xenophon với Aristoteles để tìm hiểu tư tưởng của Socrates, và đọc Xenophon, Aristoteles, Diogenes Laertius để biết về cuộc đời cùng hành trạng của Ông.

I - Từ triết lý tư biện đến “hãy tự biết mình”

Thời trẻ, Socrates theo học Anaxagoras. Triết lý Hy Lạp thời đó bao gồm hai khuynh hướng chính: những người phát biểu về thế giới tự nhiên, và các nhà tư biện về thần thánh. Anaxagoras thuộc khuynh hướng thứ nhất: ông tìm cách giải thích vũ trụ bằng loại nguyên nhân tự nhiên, nhưng Socrates không theo lý thuyết vật lý của Anaxagoras, mà chỉ bị lôi cuốn bởi lý luận cho rằng có một tinh thần vô hạn (*nous*), tự chủ và thuần khiết, có khả năng tự kiểm soát và sáng tạo³. Khi Anaxagoras bị bắt và phải bỏ trốn khỏi Athens vì tội báng thần, Socrates theo học Archelaus (một triết gia tự nhiên, học trò của Anaxagoras), người cũng đã bắt đầu có nhiều ưu tư về những vấn đề xã hội như luật pháp, công chính và thiện ác. Sau đó, Ông còn lui tới một thời gian với các triết gia được gọi chung là biện sĩ (*sophistês*, sn *sophistai*)⁴, lúc đó đã xuất hiện khá đông đảo và gây được khá nhiều tiếng tăm như một trường phái⁵, ở Athens cũng như tại nhiều thành quốc Hy Lạp khác, đến nỗi về sau ngay bản thân Ông cũng bị nhìn nhầm và phi báng như một biện sĩ. Thật ra, mặc dù cùng chia sẻ với giới biện sĩ đương thời mối ưu tư lớn về giáo dục, song song với việc sử dụng cùng một phương tiện nhập thể là ngôn từ và đàm thoại⁶, Triết gia không ngừng đả kích việc họ truyền bá kiến thức dối lấy

³ Về ảnh hưởng của Anaxagoras tới Socrates và phê phán của Triết gia về học thuyết của Anaxagoras, xem: Plato, *Phaedo*, 97c-99d.

⁴ Từ Hy Lạp gốc ở đây là *sophía*; như vậy, tên gọi *sophistês* có cùng nguồn gốc với *philosophos*, và đã lần lượt chỉ: a) bất cứ ai xuất sắc trong một lĩnh vực nào đó; b) triết gia, như *philosophos*; c) rồi từ giữa thế kỷ thứ V, đặc biệt các chuyên gia về thuật hùng biện.

⁵ Tuy không tập hợp thành một trường phái đúng nghĩa, giới biện sĩ có chung một số thái độ, ý kiến, đồng thời đóng vai trò là một tập hợp cách mạng thực sự trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục. Xem thêm ở phần *Phụ lục*.

⁶ Ngoài các điểm trên, giữa Socrates với các nhà biện sĩ có nhiều ý kiến đối lập từ căn bản hơn là đồng thuận. Thí dụ:

Theo Socrates:
Có những chuẩn mực phổ quát
Phải sống có lý tưởng
Không bao giờ làm điều xấu ác
Hiếu biết để phục vụ đạo lý

Theo giới biện sĩ:
Mọi chuẩn mực đều chỉ là quy ước
Chỉ cần sống sao để thành công
Cứu cánh biện minh phương tiện
Hiếu biết để dùng ở chính trường

thù lao, và không ngần ngại so sánh: “Kẻ bán kiến thức cho bất cứ ai trả giá gọi là biện sĩ, y hệt như người ta gọi kẻ bán nhan sắc cho bất kỳ ai muốn mua là điếm”⁷.

Chỉ vào cỡ 40 tuổi (khoảng 431, khi cuộc nội chiến bá quyền với Sparta bùng nổ), Socrates mới xuất hiện như một nhân vật của công chúng tại Athènes, khi Ông nghe bạn là Chaerephon⁸ thuật lại phán dụ của thần Apollo ở đền Delphi, (xem ảnh phụ trang) cho rằng “không có ai hiểu biết hơn Socrates trên đời này cả”⁹. Ý thức sâu sắc về sự dốt nát của bản thân, đầu tiên Ông muốn kiểm nghiệm lời Thần bằng cách thử tìm cho bằng được một người thông thái hơn mình, sau mới chợt chứng ngộ ra rằng sự hiểu biết mà Ngài nói ở đây không thể có nghĩa nào khác hơn là “tự biết rằng mình không biết chi cả”. Từ đây, lấy câu văn cổ khắc trên cổng đền Delphi làm phương châm, Socrates tin rằng sứ mạng hay thiên chức thiêng liêng của Ông trong suốt phần đời còn lại là làm sao cho người đời tìm thấy Con Người¹⁰, thông qua một cố gắng tự khảo không nhân nhượng về chân tướng của mỗi cái ta, bởi vì tự biết mình mới

⁷ “... he who sells [wisdom] for money to the first bidder we name a sophist, as though one should say a man who prostitutes his beauty” = “... ceux qui vendent [la science] pour de l’argent à qui veut la payer sont appelés sophistes, comme ceux qui vendent leur beauté prostitués” (Xenophon, *Memorabilia*, t. I - ch. 6).

⁸ Xem: *Socrates Tự biện*, 21a và cc liên quan.

⁹ Theo Plato, câu thần dụ của đồng cô ở đền Delphi là phủ định: “Không có ai hiểu biết hơn Socrates trên đời này cả” (Plato, *Socrates Tự biện*, 21a), chứ không phải là khẳng định “Socrates là người hiểu biết nhất trên đời” như sau đã trở thành lời phán phổ biến của thần Apollo qua sự truyền tải của Diogenes Laertius: “Socrates of all mortals is the wisest” (D. Laertius, *Life of Socrates*, sdtm, t. 2 - đ. 18).

¹⁰ Thực ra, Hy Lạp cổ đại đã thực sự đạt tới khái niệm con người phổ quát chưa còn là vấn đề đáng bàn cãi.

Nhiều tác giả cho rằng, dù có thể đạt đến nhận định “con người là một sinh vật sống trong xã hội” đi nữa, Hy Lạp chưa thể có quan niệm về con người phổ quát ở thế kỷ thứ V, khi còn có sự phân biệt giữa kẻ có quyền công dân với kẻ không có quyền công dân (nô lệ). Theo Trần Đức Thảo chẳng hạn: “Trong chế độ thị tộc chưa có quan niệm người nói chung mà chỉ có là người thực tế” ... “Về nội dung ... quan hệ chủ nô và nô lệ là quan hệ giữa bộ lạc thắng và bộ lạc thua, giữa người có quyền công dân và người hoàn toàn không có quyền, vì đối với bộ lạc không có con người nói chung mà chỉ có con người của bộ lạc mình được bảo vệ quyền lợi, do đó con người bên bộ lạc thua bị phủ định hoàn toàn” (Trần Đức Thảo, *Tư tưởng Triết học Hy Lạp*, sdtm, tr. 223, tr. 280).

Nếu quan điểm này là đúng, khái niệm con người phổ quát chỉ xuất hiện tại Hy Lạp khoảng đầu thế kỷ thứ III tCn, khi các triết gia Khuyến cách, Khắc kỷ và môn đồ của Epicurus lần lượt phủ nhận đường ranh giữa công dân tự do với nô lệ.

thực là khởi điểm của mọi hiểu biết. “Hãy tự biết mình, rồi tự khắc sẽ biết (...) cả vũ trụ lẫn thần thánh”¹¹.

Triết gia La Mã Marcus Tullius Cicero cho rằng “Triết lý được xem như đã ra đời với Socrates – không phải cái lý thuyết về Vật lý, thứ triết thuyết này từng xuất hiện sớm hơn – mà là thứ triết lý bàn về con người và nhân cách, về bản chất của thiện ác, tốt xấu”¹²... Ở một tác phẩm khác, ông còn xác định thêm rằng “Socrates là người đầu tiên đã lôi triết học từ trên trời xuống, dẫn nó vào thành quốc, đưa nó vào từng nhà, đặt nó trực diện với cuộc sống và phẩm hạnh của người đời, và buộc nó xem xét, phát biểu thế nào là thiện, là tốt, thế nào là ác, là xấu”¹³. Nghĩa là, với Socrates, từ đây triết lý trở về với thế giới con người (con người trong xã hội), và với ý thức con người (ý thức hiểu biết cũng như ý thức đạo lý). Đây là một thứ triết lý hoàn toàn mới – mới cả về nội dung lẫn hình thức – mà đời sau Aristoteles gọi là “triết lý nhân sự”¹⁴ (“the philosophy of human affairs”).

Cũng từ đây, trái với hai khuynh hướng truyền thống của nền triết học Hy Lạp đương thời, một mặt, Socrates khước từ bàn về thế giới tự nhiên (vũ

¹¹ Socrates được biết đến nhiều nhất qua khuyến dụ “*Gnôthi se autôn*” hay “*Gnôthi se autôn*” (“*Know thyself* = Hãy tự biết mình”). Thật ra, lời mời gọi này đã được người đương thời gán cho ít nhất là sáu nhân vật: Chilon thành Sparta, Heraclitus xứ Ephesus, Pythagoras ở Samos, Socrates và Solon thành Athens, và Thales xứ Miletus; có nguồn cho là xuất phát từ thần Apollo. Dù sao, nó đã được ghi lại trên cổng đền Delphi trong một câu văn dài hơn, được dịch nghĩa như sau: “*Know thyself and thou shalt know all the mysteries of the gods and of the universe*” = “*Connais-toi toi-même, et tu connaîtras l’univers et les dieux*”.

¹² “*And Philosophy is said to have derived her birth from him – not the doctrine of Physics, which was of an earlier date –, but that Philosophy which treats of men, and manners, and of the nature of good and evil*” (Cicero, *Brutus*). Nhận định trên của Cicero càng có cơ sở khi, thật ra, các nhà tư biện về thế giới tự nhiên trước Socrates đều dùng từ *historia* để chỉ lĩnh vực nghiên cứu của họ, và cả hai từ *phusis* lẫn *philosophia* đều xuất hiện sau. Pierre Hadot gọi nó là “triết lý trước triết học”, và xác định rằng *philosophia* chỉ xuất hiện trong thế kỷ thứ V (Xem: P. Hadot, *Qu’est-ce-que la philosophie antique?*, tr. 27-37).

¹³ “*But Socrates was the first who brought down philosophy from the heavens, placed it in cities, introduced it into families, and obliged it to examine into life and morals, and good and evil*” (Cicero, *Tusculan Disputations*).

¹⁴ Tính mới mẻ và độc đáo trong phong cách triết lý của Socrates – “the Socratic revolution”, cuộc cách mạng tư tưởng của Socrates – đã khiến đời sau gộp chung tất cả những người được gọi là triết gia trước Ông dưới nhãn hiệu “tiền Socrates”. Về đối tượng, triết lý của Socrates là bước ngoặt từ thần thánh và tự nhiên về con người; về nội dung, nó có nghĩa rằng câu hỏi “*phải sống như thế nào*” là một vấn đề cấp bách mà giải đáp không còn có thể bị triển hạn thêm nữa, hoặc xem là tùy thuộc vào hiểu biết về siêu nhiên hay tự nhiên.

trụ hữu hạn hay vô biên; vật chất là đất, nước, khí hay lửa, v.v.?), vì loại nghiên cứu gọi là *historiê* này “không ích lợi gì cho tâm hồn con người cả”¹⁵; mặt khác, Ông cũng tránh tự nguyện bàn về những vấn đề siêu hình, cụ thể là về thần linh, sợ vi phạm đến những điều huyền bí nghiêm cấm; vì nếu thật sự muốn tiết lộ điều gì, các thiên thần có đủ mọi phương cách¹⁶ để thông báo, con người không cần phải tự lực tìm hiểu. Về các nhà biện sĩ, Ông cho rằng thứ tri thức mà họ rao bán đó không phải là hiểu biết chân chính, bởi vì quan điểm tranh biện hơn thua đã dẫn họ “lạc vào một thứ tri thức tưởng là mới mẻ nhưng sai lầm, hay vào sự phủ nhận tất cả những gì đáng gọi là giá trị truyền thống”¹⁷.

Tuy nhiên, đúng như nhận định của Hegel, “Socrates đã không từ đất mọc lên như nấm mà đứng trong quan hệ nối tiếp với thời đại của Ông”¹⁸; có điều Triết

¹⁵ Về điểm này, có sự trùng hợp về quan điểm và thái độ giữa Socrates với Gautama Siddharta khi đã giác ngộ thành Phật.

¹⁶ Như lời thần dụ tại các đền thờ, bên cạnh những mộng triệu, dấu hiệu, v.v... Và chính Socrates cũng rất tin vào những chỉ dẫn này suốt cuộc đời Ông, như đã được Plato ghi lại trong các bản đối thoại; điều này xác nhận rằng, song song với tinh thần lý tính, Socrates vẫn còn chia sẻ sự tin tưởng vào những điều ngày nay ta cho là mê tín của người bình dân đương thời, ở một mức độ đáng kể. Xem: *Socrates Tự biện* (21a-22e, 33c, 39c-d), *Crito* (44b), và *Phaedo* (61a-b).

¹⁷ Karl Jaspers đã nhận định về đường tiền hóa tinh thần của Socrates như sau: “Ông biết rõ triết lý tự nhiên của Anaxagoras và Archelaus. Ông chứng kiến sự đột hiện của các triết gia biện sĩ, và tiếp thu phương pháp của họ. Nhưng Ông không thỏa mãn với cả hai. Triết lý tự nhiên không giúp gì cho tâm hồn con người được hết. Triết lý của giới biện sĩ chắc hẳn sẽ có khả năng thực hiện nhiều điều lớn lao bằng sự đặt lại một số vấn đề. Tuy nhiên, cách hành động của họ lại dẫn họ lạc vào một thứ tri thức tuy mới mẻ nhưng sai lầm, hay vào sự phủ nhận tất cả mọi giá trị truyền thống chính đáng”.

= “He knew the nature philosophy of Anaxagoras and Archelaus. He experienced the coming of the Sophists and mastered their method. Neither of these philosophies satisfied him. Natural philosophy was of no help to a man’s soul. The Sophists, to be sure, accomplished a great deal by making things questionable. But in so doing they made the mistake either of setting up a supposedly new knowledge or of denying the validity of all tradition” (K. Jaspers, *Socrates*, sdtm, tr. 15-16)

= “Socrate a connu la philosophie de la nature d’Anaxagore et d’Archélaos. Il a connu l’irruption de la sophistique et il s’est assimilé ses moyens. Ni l’une ni l’autre ne l’ont satisfait. La philosophie de la nature n’était d’aucun secours pour l’âme de l’homme. La sophistique était capable, sans doute, de grandes réalisations par ses mises en question. Mais la façon dont elle le faisait l’égarait dans un nouveau savoir fallacieux ou dans la négation de toutes les données valables de la tradition” (K. Jaspers, *Socrates*, sdtm, tr. 135).

¹⁸ “But Socrates did not grow like a mushroom out of the earth, for he stands in continuity with his time” ... (G. W. F. Hegel, *Greek Philosophy*, sdtm) = “Socrate n’a pas poussé comme un

gia lại không thật là khâu tiếp nối sát sao vào nền triết học Hy Lạp đương thời. Socrates là chiếc cầu, nhưng Ông chỉ nối phần trần trở duy lý của truyền thống thứ nhất còn nặng tính tư biện (trong điều kiện chưa đủ tầm vóc để hoá thân thành khoa học), với những khắc khoải về công chính, tự do, chân lý, luân lý, thành đạt, hạnh phúc, v.v. ở truyền thống thứ hai còn chìm trong mê tín, và cuối cùng, với sự yêu thích trò chuyện vốn là hình thức sống cơ bản của mọi công dân Athens tự do, để góp phần tạo nên cái mà đời nay gọi tóm tắt là “trí tuệ Hy Lạp”, và đặc trưng hóa trong phán quyết sau đây của một chuyên gia:

“Trí tuệ Hy Lạp đã không được tạo lập nhiều từ quan hệ giữa con người với các loại sự vật, mà từ sự tương tác giữa con người với nhau. Nó ít được triển khai nhờ loại kỹ năng thao tác trên thế giới vật chất mà bởi thứ kỹ thuật ảnh hưởng lên con người, với công cụ chung là ngôn ngữ: đây là nghệ thuật của nhà chính trị, nhà hùng biện, nhà giáo dục. Trí tuệ Hy Lạp là thứ lý trí cho phép ta tác động lên con người một cách tích cực, có suy nghĩ và có phương pháp, hơn là cải tạo hiệu quả thiên nhiên. Trong những hạn chế cũng như trong các nét mới mẻ, nó là con đẻ của thành quốc”¹⁹.

2 – Triết lý con người: Politès và Idiotès

Về nội dung, dù xưa nay đôi khi cũng được gọi dưới tên là *socratism* (chủ nghĩa, học thuyết Socrates), triết lý của Ông không phải là một hệ thống hoàn chỉnh những mệnh đề được nối kết chặt chẽ với nhau – “nếu triết lý là “học thuyết” thì Socrates không phải là triết gia, nếu xem lịch sử triết học Hy Lạp là một chuỗi những quan điểm lý thuyết thì Ông không có chỗ đứng trong đó”²⁰; trái

champignon, il est en stricte continuité avec son temps” (G. W. F. Hegel, La philosophie grecque, tr. 273).

¹⁹ *“La raison grecque ne s’est pas tant formée dans le commerce humain avec les choses que dans les relations des hommes entre eux. Elle s’est moins développée à travers les techniques qui opèrent sur le monde que par celles qui donnent prise sur autrui et donc le langage est l’instrument commun: l’art du politique, du rhéteur, du professeur. La raison grecque, c’est celle qui, de façon positive, réfléchie, méthodique, permet d’agir sur les hommes, non de transformer la nature. Dans ses limites comme dans ses innovations, elle est fille de la cité” (J. - P. Vernant, Les Origines de la pensée grecque, tr. 133).*

²⁰ *“If philosophy is “doctrine”, Socrates is not a philosopher. If the history of Greek philosophy is taken as a history of theoretical positions, he has no place in it” (K. Jaspers, Socrates, sdtm, tr. 17) = “Si la philosophie est «doctrine», Socrate n’est pas un philosophe”. Dans l’ensemble de l’histoire de la philosophie grecque comme histoire de positions théoriques, il n’a pas de place” (K. Jaspers,*

lại, nó chỉ là một tập hợp những nguyên tắc, những xác tín đã được thể hiện bằng chính cuộc đời và hành trạng của Ông. “Ý nghĩa của triết lý kiểu Socrates là ta phải tự biết sự ngu dốt của mình và dần thân vào cuộc hành trình của tư tưởng. Socrates chính là triết gia của thứ tư duy luôn bôn ba trên đường, với hiểu biết duy nhất là sự không-biết, ... với lòng tin rằng chân lý sẽ hiện ra ở cuối con đường khảo hạch không nhân nhượng, rằng chính trong ý thức chân thật về sự không-biết mà sự hiểu biết cốt tủy, sinh tử chứ không phải là hư vô sẽ xuất hiện”²¹. Đây là quan hệ của Triết gia với cái biết.

Theo một ý kiến gần đây, Socrates là vị “thầy dạy sống” (“*maître à vivre*”) hơn là “thầy dạy tư duy” (“*maître à penser*”). “Ông không viết gì, thế mà hầu hết mọi triết phái đến sau đều nhận nợ với Ông. Vì sao? Có lẽ vì Ông đã phát minh ra luân lý hay đạo đức học, hiểu như một cách tự mình minh bạch với chính mình. Từ quan điểm này, Socrates không phải là người hiểu biết mà cũng chẳng phải là thầy. Bởi vì Ông đặt sự xây dựng con người vào trong cuộc tìm kiếm chung, ở đó người này sinh ra kẻ kia (nhưng không ai có thể một mình tự khai sinh ra mình). Socrates đã cùng với người dân Athens phát minh ra một thực tiễn kiểm chứng, đây là mang chính tư tưởng và cuộc đời của họ ra thử thách. Vừa đặt được họ vào thế bối rối là Ông kêu lên: “Đến rồi!”. Đến đâu? Chân trời nào vậy? Chân lý như hành trình, triết lý như thực tiễn, cuộc sống như đòi hỏi”²². Đây là quan hệ của Triết gia với kiếp người.

Nhưng trước hết, hãy trở lại với “con người” trong “triết lý nhân sự”. Từ

Socrate, sdtmms, tr. 137).

²¹ The significance of Socrates' approach is that one must know one's ignorance and embark on the journey of thought,... that the truth will disclose itself if one perseveres in questioning, that through a candid awareness of what one does not know, one will arrive not at nothingness but at the knowledge that is crucial for life” (K. Jaspers, *Socrates*, sdtm, tr. 17) = Socrate, c'est le philosophe de la pensée toujours en marche, avec la connaissance du non-savoir, ... la confiance que le vrai se montrera à la mise en question inflexible, que dans la conscience loyale du non savoir se manifeste non pas le néant, mais le savoir qui décide de la vie” (K. Jaspers, *Socrates*, sdtm, tr. 138).

²² “Il n'écrit rien, mais presque toutes les écoles philosophiques qui viennent ensuite se réclament de lui. Pourquoi ? Sans doute parce que Socrate a inventé l'éthique, entendue comme une certaine manière de se mettre au clair avec soi-même. De ce point de vue, il n'est en effet ni un sage, ni un maître. Car il situe la construction de l'individu dans une recherche commune, où les uns accouchent les autres (mais personne ne s'accouche tout seul). Socrate a inventé avec les Athéniens une pratique de vérification qui consiste en une mise à l'épreuve de leurs pensées et de leurs vies. Sitôt qu'ils sont dans l'embarras, il s'écrie: “Nous y sommes”. Où? Dans la vérité comme chemin, dans la philosophie comme pratique, dans la vie comme exigence” (Maxime Rovère, *Socrate : l'anti-maître à penser*, sdtm, tr. 65).

con người ở đây không chỉ những cá thể biệt lập, đối tượng của một tên gọi nhất định như Anaxagoras hay Perikles chẳng hạn, mà thật sự là con người tập thể, thành viên của một tập hợp nào đó. Bởi vì người Hy Lạp trước kia, tuy không biết con người xuất phát từ đâu, đều nhận thức rằng mỗi khi họ gặp một sinh vật gọi là người, cá thể này luôn luôn mang kích thước tập thể. Nói cách khác, ở đây, con người tự nhiên là con người sinh ra, lớn lên và chết đi bên trong một tổ chức cộng đồng – gia đình, thị tộc, bộ tộc, và ở vào mức phát triển của thời đại ông, thành quốc (*polis*).

Như vậy, kích thước tập thể chính là đường ranh để người Hy Lạp thời xưa phân định con người tự nhiên gọi là *politès* (con dân của thành quốc), một mặt với thú vật, mặt khác với thần linh, mà họ gộp chung dưới nhãn hiệu *idiotès*. Bởi vì chỉ có hoặc thiên thần, hoặc súc vật mới không cần đến đời sống cộng đồng, và do đó, có thể vừa sống bên trên hay bên ngoài xã hội, vừa không màng tìm hiểu hay luận bàn về sự tồn tại của thành quốc với những vấn đề liên quan – những cái mà thời ấy người xưa phân biệt ra làm *politika* (công việc của thành quốc), *politikê* (loại kiến thức liên quan đến thành quốc) hay *politeia* (sự tổ chức thành quốc).

Nói cách khác, đối với người Hy Lạp cổ đại nói chung và Socrates nói riêng, nếu có một quy luật nào có thể được gọi là luật tự nhiên của con người, thì đó chính là quy luật sống trong xã hội, đối lập với các quy định khác chỉ có giá trị nhân tạo, và do đó, chỉ đáng được xem là quy ước. Tự trung, cánh cửa của thành quốc chính là ngõ vào triết lý nhân sự của Socrates. Nó là cái lăng kính xuyên mà qua đây, Ông nhận diện và xác định không những chỉ *con người*, mà ngay cả mọi giá trị *nhân bản* như *sự hiểu biết*, *sùng tín*, *công chính*, *dũng cảm*, *tiết độ*, *nói chung là đức hạnh* hay *sự hoàn thiện*²³, v.v.

3 – Hộ sinh, biện chứng, khảo hạch, mĩa mai (Maieutikê, Dialektikê, Elenchus, Eirôneia)

Hơn nữa, sự nhận chân những giá trị con người ấy còn được thực hiện với một phương pháp và bằng những công cụ hoàn toàn mới so với các khuynh hướng triết học trước kia.

²³ Từ Hy Lạp là *aretê*. Xem thêm ở phần *Phụ lục*.

a - Thuật hộ sinh *maieutikê*²⁴

Bao trùm lên tất cả là chiến lược “hộ sinh” hay “đỡ đẻ” trí tuệ (*maieutikê* = *maieutics* = *maieutique*). Xuất phát từ ý tưởng là sự hiểu biết chân lý vốn đã tiềm ẩn trong tinh thần con người do điều kiện bẩm sinh của lý tính, và do đó, bất cứ ai cũng có thể tự mình tìm đến chân lý nếu được hỗ trợ bằng phương pháp thích hợp, Socrates cho rằng nhiệm vụ của Ông chỉ là giúp cho kẻ khác tìm đến chân lý bằng một hình thức tương tự như ở các bà đỡ (ở Athens thời xưa, chỉ những người không sinh sản được mới làm bà đỡ). Bằng một số động thái, bà đỡ giúp cho thai nhi rời lòng mẹ; bằng những câu hỏi thích hợp, Triết gia khiến chân lý thoát ra từ tâm trí kẻ đối thoại, như Ông đã giải thích cho Theaetetus²⁵.

“Vâng, thuật hộ sinh của tôi cũng giống như nghệ thuật của các bà đỡ trong những nét chính, chỉ khác ở chỗ là tôi đỡ đẻ cho đàn ông chứ không phải đàn bà, và trong khi họ vật vã sinh hạ, chú trọng đến phần hồn chứ không phải phần xác; thành tựu của thuật này là khi tôi xét nghiệm được thấu đáo xem ý tưởng mà chàng trai đã đẻ ra là một thành kiến sai lầm hoặc một sinh nở cao quý, chân thực. Giống như các bà đỡ, tôi không sinh đẻ được, và lời thiên hạ thường chê trách rằng tôi chỉ đặt câu hỏi cho người khác mà không có đủ khôn ngoan để tự trả lời là rất đúng – lý do là vì Thần bắt tôi đỡ đẻ mà không cho phép tôi sinh sản. Vì thế mà bản thân tôi không khôn ngoan, và cũng chẳng có gì để trưng bày như phát kiến hay sản phẩm do tâm hồn mình sinh ra, nhưng bất kỳ ai chuyện trò với tôi đều được lợi. Vài người lúc đầu có vẻ khờ khạo, nhưng sau đó, khi sự trao đổi giữa chúng tôi đã chín muồi, và nếu Thần cũng thuận tình phù hộ, họ đều làm được những tiến bộ đáng ngạc nhiên, như cả kẻ bàng quan lẫn bản thân họ đều nhận thấy. Thật rõ ràng là họ chưa bao giờ học được bất cứ điều

²⁴ *Maieutikê* hay *maieutikos* (thuật đỡ đẻ, đến từ *maia* = bà đỡ). Về nguồn gốc, một mặt, từ này có thể liên hệ đến *Maia* (con của thần *Atlas* với *Pleione*, mẹ của thần *Hermès*), thường được xem là hộ thần của sự sinh sản và bà đỡ; mặt khác, nó cũng có thể ít nhiều liên quan đến giáo phái *Orpheus* (*Orphism*, xuất phát từ huyền thoại *Orpheus* trở lại được dương thế sau khi xuống ngục *Hades*), bởi vì theo sự tin tưởng của giáo phái này thời đó, *maieutikê* hay *maieutikos* là nghệ thuật làm cho tinh thần sản sinh ra những tri thức đã tích tụ được từ nhiều kiếp trước.

²⁵ *Theaetetus* (khg 417-369), nhà toán học ở Athens, học trò *Theodorus* xứ *Cyrene*. Đóng góp chính trong lĩnh vực số vô tỷ, công trình của ông sau được *Euclid* sáp nhập vào quyển X của tác phẩm *Elements of Geometry*. Ông chết do chấn thương sau trận chiến tại *Corinth* năm 369.

gì từ tôi cả, và nhiều phát hiện hay đẹp mà họ thấy gần bó thiết thân đều do công phu của họ. Nhưng họ nợ tôi và Thần sự hộ sinh ra chúng”²⁶.

b - Biện chứng pháp *dialektikê*²⁷

Và thứ nghệ thuật hoàn toàn nhắm đến việc tiếp cận chân lý thông qua tiến trình vấn đáp qua lại này gọi là “biện chứng pháp” (*dialektikê*). Ở Socrates, nó được thể hiện cụ thể bằng hai yêu cầu được Plato mô tả trong *Phaedrus* như hai nguyên tắc (đời sau gọi là hai thời điểm hay hai động tác) của lối suy luận biện chứng: đi lên (tổng hợp: từ cái đa tạp của cảm quan lên cái đơn nhất của ý tưởng để hiểu, *anábasis* = *ascending dialectics* = *dialectique ascendante*), rồi đi xuống (phân tích: từ cái đơn nhất trừu tượng trở xuống cái đa tạp cụ thể để kiểm nghiệm, *katábasis* hay *diáirêsis* = *descending dialectics* = *dialectique descendante*), để cuối cùng đạt đến một định nghĩa biểu thị bản chất của sự vật, nghĩa là đến *khái niệm* về sự vật, và nhờ đó mà có hiểu biết chân thực về đối tượng của cuộc tranh cãi.

“Trước hết là phải tổng hợp tất cả những ý tưởng đặc thù rải rác đó đây dưới một ý tưởng tổng quát, để làm cho mọi người hiểu chủ đề ta muốn xem xét là gì, ... dù đúng hay sai chắc chắn là định nghĩa đó sẽ mang lại cho biểu văn sự trong sáng và chặt chẽ... Nguyên tắc thứ hai là phải phân loại hay phân chia đối tượng theo những

²⁶ “Well, my art of midwifery is in most respects like theirs; but differs, in that I attend men and not women; and look after their souls when they are in labour, and not after their bodies: and the triumph of my art is in thoroughly examining whether the thought which the mind of the young man brings forth is a false idol or a noble and true birth. And like the mid-wives, I am barren, and the reproach which is often made against me, that I ask questions of others and have not the wit to answer them myself, is very just-the reason is, that the god compels me to be a midwife, but does not allow me to bring forth. And therefore I am not myself at all wise, nor have I anything to show which is the invention or birth of my own soul, but those who converse with me profit. Some of them appear dull enough at first, but afterwards, as our acquaintance ripens, if the god is gracious to them, they all make astonishing progress; and this in the opinion of others as well as in their own. It is quite clear that they never learned anything from me; the many fine discoveries to which they cling are of their own making. But to me and the god they owe their delivery” (Plato, *Theaetetus*, 150b-d).

²⁷ Xuất phát từ *dia* (giữa, qua) + *legein* (nói), từ *dialektos* (cuộc nói chuyện, diễn từ), và nằm trong cùng một hệ từ với *dialektikos* (người tranh biện giỏi) và *dialegomai* (tham dự vào một cuộc nói chuyện), *dialektikê* lúc đầu đơn giản chỉ nghệ thuật đối thoại. Ở Socrates, nó chỉ có nghĩa nguyên thủy này, và chỉ nghệ thuật trao đổi tư tưởng qua vấn đáp như một phương pháp tiếp cận chân lý. Chỉ từ Plato, *dialektikê* có thêm ý nghĩa là khoa học về chân lý, trước khi cao húng đi bằng đầu với Friedrich Hegel trong gia đình thần thánh duy tâm, rồi chạy bằng chân với Karl Marx trong một gia đình thần thánh duy vật khác.

đường khớp tự nhiên, tránh cắt dư bên này, xén hụt bên kia như một anh thợ đẽo tôi... Cái tiến trình tổng quát hoá rồi khu biệt hoá đó, bản thân tôi yêu thích một cách đặc biệt Phaedrus ạ, bởi vì nó giúp tôi suy nghĩ và phát biểu tốt hơn... Và những người có biệt tài này, tôi vẫn quen gọi họ là các nhà biện chứng”...²⁸.

c - Khảo hạch *elenchus*²⁹

Dựa trên hai tác động này, trò chơi vấn đáp trở thành một cuộc “khảo hạch” ba hồi (chất vấn, xem xét và phản bác) gọi là *elenchus*, nghĩa là một biện chứng vấn đáp nhằm bác bỏ cái sai, nhằm phát hiện ra những mâu thuẫn ngay trong luận điệu của kẻ đối thoại bằng một cuộc đối chất trực tiếp (*cross-examination*), đầy nghiêm túc song cũng đầy mỉa mai (*eirōnia*).

Elenchus thuộc lĩnh vực ngôn ngữ và luận lý. Một *elenchus* điển hình thường gồm có các giai đoạn sau: 1) kẻ đối thoại X khẳng định quan điểm của mình trong chính đề *a*; 2) Socrates tìm sự tán đồng của X trên một số tiền đề khác, thí dụ như các mệnh đề *b* và *c*; 3) sau đó, Triết gia lập luận và, có khi sau một vài đợt điều chỉnh, khiến X phải công nhận rằng cả *b* lẫn *c* đều mâu thuẫn với chính đề *a*, bởi vì nó hoặc dẫn đến phản đề *không-a*, hoặc dẫn đến một kết luận vô lý. Cuối cùng, Triết gia kết luận, với sự công nhận của X, rằng hoặc quan điểm của X là sai, hoặc cả hai đang đứng trước một nan đề (*aporia*) hay một vấn đề chưa có giải đáp.

²⁸ “First, the comprehension of scattered particulars in one idea ... which whether true or false certainly gave clearness and consistency to the discourse ... The second principle is that of division into species according to the natural formation, where the joint is, not breaking any part as a bad carver might ... I am myself a great lover of these processes of division and generalization; they help me to speak and to think ... And those who have this art, I have hitherto been in the habit of calling dialecticians” (Plato, *Phaedrus*, 266a-d)

²⁹ Còn viết là *elenchos* (sn *elenchai*) hay *elegkhos*. Trong dịch phẩm này, độc giả có thể theo dõi hai thí dụ cụ thể về *elenchus* qua các mẫu đối thoại giữa Socrates với Euthyphro và với Meletus. Nhưng *elenchus* thực sự có giá trị đến đâu, đây mới là vấn đề giới nghiên cứu đặt ra ngày nay. Và hầu hết đều cho rằng nó không có khả năng dẫn đến sự hiểu biết đích thực, mà chỉ có thể được dùng để bác bỏ loại hiểu biết giả hiệu xuất phát từ những giả thiết hay định đề đã định hình ý kiến của ta từ vô thức hay tiềm thức, bằng cách khảo hạch chúng và quy định độ nhất quán của chúng với những tin tưởng khác. Tuy nhiên, trong chừng mực mà *elenchus* làm hiển lộ được những định nghĩa tiềm ẩn trong sự tin tưởng của kẻ đối thoại, và giúp cho đương sự xóa bỏ mọi thành kiến cản trở những hiểu biết tích cực, khó lòng chối cãi rằng nó là một chiến thuật đỡ đỡ hữu hiệu, theo nghĩa là nếu không trực tiếp mang lại hiểu biết đích thực, nó cũng đã dọn đường cho sự hiểu biết ấy.

Mục đích của *elenchus* là làm cho kẻ đối thoại phải giật mình xấu hổ vì tưởng là mình biết điều mình không biết, và từ đó, ở vào trạng thái tinh thần của người muốn đi tìm sự thật (nghĩa là triết gia, bởi vì triết lý bắt đầu bằng sự kinh ngạc, rồi hiểu kỳ), muốn tìm hiểu thêm trước một nan đề. Chẳng hạn như khi chàng trai trẻ Theaetetus thú nhận với Socrates trong cuộc đàm luận về sự biến đổi thường xuyên của nhận thức cảm giác: “Vâng, tôi kinh ngạc khi nghĩ đến những bất nhất ấy, Socrates ạ. Xin chư thần chứng giám! Tôi kinh ngạc và muốn biết thế là cái quái gì; nhiều lúc tôi thấy chóng cả mặt khi phải suy nghĩ về chúng”. Và được Socrates trấn an: “Theaetetus đáng quý ời, tôi thấy rằng Theodorus thực đã nhìn thấu bản tính của cậu đấy, khi ông ta nói rằng cậu là triết gia, bởi vì sự kinh ngạc chính là cảm thức của triết gia, và triết lý bắt đầu bằng sự kinh ngạc”³⁰.

d – Phong cách mỉa mai *eirôneia*³¹

Xuất phát từ *eiron* (người giả vờ), *eirôneia* (*irony* = mỉa mai) ở Socrates, như một nét nhân cách, bao hàm cả hai lĩnh vực thiết yếu nhất của con người là trí tuệ và luyện ái hay tình yêu³², với một cấu trúc và những hiệu ứng tương tự.

³⁰ Theaetetus: “Yes, Socrates, and I am amazed when I think of them; by the Gods I am! and I want to know what on earth they mean; and there are times when my head quite swims with the contemplation of them”. Socrates: “I see, my dear Theaetetus, that Theodorus had a true insight into your nature when he said that you were a philosopher, for wonder is the feeling of a philosopher, and philosophy begins in wonder” (Plato, *Theaetetus*, 155d).

³¹ “Ở Socrates, gắn bó mật thiết với thái độ mỉa mai trong đối thoại, còn có thái độ mỉa mai trong luyện ái, và nó cũng dẫn đến những đảo lộn tình huống giống hệt như lối mỉa mai trong phát biểu” = “Intimement liée à l’ironie du dialogue, il y a chez Socrate une ironie de l’amour, qui conduit à des renversements de situation tout à fait analogues à ceux de l’ironie du discours” (P. Hadot, *Eloge de Socrate*, tr. 41). Về thái độ mỉa mai trong tình ái, đọc: Plato, *Symposium*.

³² “Cần nhắc lại ngay rằng tình yêu nói đây là tình yêu đồng giới tính, chính bởi vì nó là thứ tình yêu giáo dục. Ở Hy Lạp thời Socrates, tình yêu giữa đàn ông – con trai với nhau vừa là hồi ức, vừa là tàn tích của nền giáo dục chiến tranh xa xưa, thứ giáo dục nhằm uốn nắn mỗi thiếu niên con nhà quyền quý (gọi là *eromenos* trong quan hệ này) theo loại phẩm hạnh quý tộc, trong khuôn khổ một thứ tình bạn rắn rỏi, dưới sự hướng dẫn của một đàn anh cao tuổi hơn (gọi là *erastes* trong quan hệ này). Quan hệ thầy – trò vào thời các biện sĩ vẫn còn được quan niệm theo khuôn mẫu cổ xưa đó, và thường được nhắc đến bằng ngôn ngữ tính dục. Ở đây, không nên quên phần cường điệu và hư văn trong lối phát biểu đó”.

= “Rappelons tout de suite que l’amour qui est ici en question est l’amour homosexuel, précisément parce qu’il est un amour éducateur. Dans la Grèce du temps de Socrate, l’amour masculin est un souvenir et une survivance de l’éducation guerrière archaïque, dans laquelle le jeune noble se

Trong một cuộc đối thoại hằng ngày, có thể hai kẻ trò chuyện đôi khi cũng tăng bốc nhau là tài giỏi, thông thái, đức hạnh, v.v. mà không thực sự tin như thế, thậm chí còn nghĩ ngược lại. Nhưng đây chỉ là lỗi mĩa mai thường tình; ở Socrates, *eirôneia* vượt quá phạm vi ngôn từ để chỉ một phong cách hành xử³³: thói quen chất vấn kẻ đối thoại như thể là Ông không có chút hiểu biết nào – “điều duy nhất tôi biết là tôi không biết gì cả”³⁴. “Bằng những câu hỏi, Socrates giả vờ muốn kẻ trò chuyện truyền cho Ông kiến thức hay sự hiểu biết của y; nhưng sự thực là, qua cuộc chơi vấn đáp, kẻ trò chuyện này khám phá ra rằng y không có kiến thức gì hay hiểu biết nào để dạy cho Socrates hết cả; thế là y theo học Socrates, thực ra là từ nay y muốn được dẫn dắt bởi ý thức về sự không biết”³⁵.

formait aux vertus aristocratiques, dans le cadre d'une amitié virile, sous la direction d'un aîné. La relation maître – disciple est conçue à l'époque sophistique sur le modèle de cette relation archaïque et s'exprime volontiers dans une terminologie érotique. La part de la rhétorique et de la fiction littéraire dans cette manière de parler ne doit jamais être oubliée” (P. Hadot, *Eloge de Socrate*, tr. 41).

Ý kiến của Hadot ở trên đại diện cho quan điểm “mềm” (không có khía cạnh đồng dâm) về tình yêu đồng tính ở cổ Hy Lạp. Về vấn đề phức tạp và nhiều tranh cãi này, có thể tìm đọc thêm ở tác phẩm ngày nay được xem là kinh điển sau: K. J. Dover, *Greek Homosexuality*, 1978.

³³ Giá trị của *eirôneia* như một chiến thuật đỡ đỡ đã là đối tượng của khá nhiều tranh cãi. Thật ra, đây là con dao hai lưỡi: nếu mục đích giả định của nó là khiến cho kẻ đối thoại phải bàng hoàng muốn tìm hiểu thêm về vấn đề, thì giả định này có thể chỉ đúng cho những người cũng muốn đi tìm sự thật như triết gia (*philo-sophoi*), và thường chỉ gây thù hận ở những nạn nhân tầm thường của Ông (như chính Socrates đã phải công nhận sau đó trước tòa, xem *Socrates Tự biện*, 21d-e). Vì vậy, sự kiện là *eirôneia* cũng mờ nhạt dần trong những tác phẩm của Plato thuộc giai đoạn giữa và cuối như đã thấy cũng đặt ra một vấn đề không dễ phân định ranh giới: trong chừng mực nào đây là một nét đặc trưng của Socrates hiện thực, và trong chừng mực nào nó thuộc về bút pháp của Plato? Xem thêm cc [37] bên dưới.

³⁴ Theo Diogenes Laërtius, “Socrates thường nói rằng ông không biết gì cả ngoài sự ngu dốt của mình” = “he used to say that he knew nothing, except the fact of his ignorance” = *il disait qu'il ne savait rien, sinon cela même qu'il ne savait rien*” (D. Laërtius, *Life of Socrates*, t. 2 - đ. 16).

Câu do Plato ghi lại từ phiên xử Socrates là: ... “Có thể đúng là cả ông ta lẫn tôi đều không biết gì đáng kể về cái đẹp, điều tốt, song trong khi y tưởng mình biết mặc dù chẳng biết chi, thì tôi tuy không biết chi cũng không hề tưởng là mình biết; như thế, ít nhất về điểm này, dường như tôi hiểu biết hơn: tôi không tưởng là biết điều tôi không biết” (Plato, *Socrates Tự biện*, 21d) = ... “although I do not suppose that either of us knows anything really beautiful and good, I am better off than he is, for he knows nothing, and thinks that he knows; I neither know nor think that I know. In this latter particular, then, I seem to have slightly the advantage of him” (Plato, *Apology*, 21d). Xem thêm cc [9] ở phần I-1.

³⁵ “Socrate faisant semblant, en posant ses questions, de désirer que son interlocuteur lui communiquât

ĐỐI THOẠI SOCRATIC 1

Trong quan hệ luyện ái, thái độ mỉa mai của Triết gia cũng có cùng một cấu trúc, và đưa đến những hiệu ứng tương tự. “Bằng lời tỏ tình, Socrates giả bộ ham muốn kẻ Ông vờ yêu trao cho Ông không phải sự hiểu biết mà là sự đẹp đẽ thân xác của chàng ta; hoàn cảnh dễ hiểu thôi: Socrates xấu xí, còn chàng trai thì đẹp; nhưng lần này, qua cách đối xử của Ông, kẻ được yêu hay tưởng được yêu khám phá ra rằng y không có khả năng thỏa mãn tình yêu của Socrates, bởi vì chàng ta không có cái đẹp thực sự bên trong. Phát hiện ra điều mình thiếu thốn, y đem lòng yêu Socrates, nghĩa là không phải yêu cái đẹp, bởi vì cái đẹp này Ông không có, mà là ham muốn cái Đẹp chàng ta đang thiếu thốn. Như vậy, yêu Socrates chính là yêu sự luyện ái, yêu tình yêu”³⁶.

Ở đây, hãy trở lại với *eironia* biện chứng. Triết gia đã giải thích cặn kẽ lý do của sự “tự biết mình” này trước tòa, nhưng đối với người đương thời, Socrates là kẻ khiêm tốn thực sự³⁷ hay Ông chỉ đóng kịch? Trong *Nền Cộng hòa*, Thrasymachus³⁸ đã cảnh báo với bạn bè về thái độ “mĩa mai thường lệ”

son savoir ou sa sagesse. Mais en fait, l'interlocuteur découvrait dans ce jeu de questions et de réponses, qu'il était incapable de remédier à l'ignorance de Socrate, car en fait il n'avait ni savoir ni sagesse à donner à Socrate. C'était donc à l'école de Socrate, c'est-à-dire, en fait à l'école de la conscience du non-savoir que l'interlocuteur désirait se mettre” (P. Hadot, *Eloge de Socrate*, tr. 43).

³⁶ “Socrate fait semblant, par ses déclarations amoureuses, de désirer que celui qu'il feint d'aimer lui livre, non plus son savoir mais sa beauté corporelle. Situation compréhensible: Socrate n'est pas beau, le jeune homme est beau. Mais cette fois, l'aimé ou prétendu tel découvre, par l'attitude de Socrate, qu'il est incapable de satisfaire l'amour de Socrate, car il n'a pas en lui de vraie beauté. Découvrant alors ce qui lui manque, il devient amoureux de Socrate, c'est-à-dire non pas de la beauté, car Socrate n'en a pas, mais de l'amour qui est le désir de la beauté dont on est privé. Ainsi, être amoureux de Socrate, c'est être amoureux de l'amour” (P. Hadot, *Eloge de Socrate*, tr. 43-44).

³⁷ Dựa trên sự kiện là các đối thoại thường không thành công trong việc đưa ra một định nghĩa bản chất ổn định, nghĩa là đạt đến khái niệm về đối tượng tranh luận, mà kết thúc trong nan đề, một số tác giả cho rằng sự thú nhận “điều duy nhất tôi biết là tôi không biết gì cả” của Socrates không phải là giả vờ, và mỗi đối thoại là một công trình tự phê, nhằm cùng với kẻ trò chuyện tiến đến sự hiểu biết thực chất vấn đề đặt ra. Trong quan điểm này, phương pháp đở đê của Socrates mất đi tính chất mỉa mai, một kích thích mà họ cũng cho là thuộc về bút pháp của Plato hơn là về cá tính của Ông. Đây là một trong nhiều điểm tranh cãi của “vấn đề Socrates”. Xem thêm cc [33] ở trên.

³⁸ Thrasymachus (khg 459-400) xứ Chalcedon hay Calchedon (nay thuộc Turkey), triết gia biện sĩ, được biết đến nhiều nhất như một nhân vật trong *Nền Cộng hòa* của Plato, trong đó y bênh vực quan điểm “công lý là lợi thế của kẻ mạnh” (“justice is the advantage of the stronger”, 338c). Theo Leo Strauss, Thrasymachus và định nghĩa công lý của y biểu trưng cho thành quốc và pháp luật của nó chống lại Socrates và triết học.

của Socrates bằng câu hô hoán: “*Thật đúng là sắc thái, là phong cách mỉa đời của ông đấy, Socrates ạ. Há tôi đã chẳng tiên đoán như thế, chẳng nói trước với các bạn rằng ông ta sẽ giả bộ ngu dốt, hoặc dùng mọi thủ đoạn tránh né khác thay vì trả lời, nếu có ai đó đặt câu hỏi gì cho ông ta hay sao?*”³⁹.

Đương thời, Plato không viết nhiều về *eirôneia* trong nghĩa này; khái niệm trên chỉ được bàn xuôi tán ngược về sau, trong tác phẩm của Cicero⁴⁰ và Quintilian⁴¹, và thái độ của Socrates cũng chỉ được gọi là *eirôneia* một cách phổ biến từ thời Phục Hưng (Renaissance). Trong ý nghĩa trên, nó vừa là mặt bổ túc cho *elenchus*, vừa có mặt đối lập với *maieutikê*. *Maieutikê* được áp dụng cho những người không biết là mình biết, và nhằm làm hiển hiện sự hiểu biết tiềm tàng đó từ bên trong kẻ đối thoại; trái lại, *eirôneia* được sử dụng cho những kẻ tưởng là mình có hiểu biết tuy thực ra không biết gì cả, và nhằm làm cho đương sự lúng túng, bàng hoàng trước sự ngu dốt chưa từng được phát hiện của mình. Nó chỉ là một chiến thuật đỡ đẻ chính danh nếu ta chấp nhận quan điểm của Socrates: biết là không biết tức là biết vậy!

Với phương pháp này và bằng loại công cụ này, không chỉ tư tưởng mà ngay cả con người thật của Triết gia càng trở thành huyền ảo. Socrates thực sự nghĩ gì về đối tượng của cuộc đàm luận? Socrates là người không biết gì cả như Ông tự nhận, hay là người không ai hiểu biết hơn trên đời, như lời phán của vị thần ở đền Delphi? Trước kẻ đối thoại đương thời và độc giả của bao đời sau, Ông lần lượt ẩn hiện và được nhận diện như tên hành khát lẩm lờ, như tấm gương soi hồn kẻ trò chuyện, như chiếc mặt nạ, như pho tượng Silenus, như nhân dương Marsyas, hay như con cá đuối điện⁴² (xem

³⁹ “How characteristic of Socrates! that’s your ironical style! Did I not foresee—have I not already told you, that whatever he was asked he would refuse to answer, and try irony or any other shuffle, in order that he might avoid answering?” (Plato, *The Republic*, 337a).

⁴⁰ Cicero (Marcus Tullius Cicero, 106-43), *De Inventione* (năm 84) và *De Oratore* (năm 55).

⁴¹ Quintilian (Marcus Fabius Quintilianus, khg 40-95 sCn), *De Oratore*.

⁴² Tất cả những so sánh trên đều nhằm hiển thị: một mặt, sự tương phản giữa ngoại hình với tâm hồn của Socrates; mặt khác, ảnh hưởng của lời nói của Triết gia tới kẻ đối thoại. Socrates luôn luôn tự nhận mình không biết gì, nhưng phải chăng đây chỉ là chiếc mặt nạ che giấu bao hiểu biết chân chính đáng quý? Người đương thời không ngần ngại so sánh thân xác ông với pho tượng đất lão Silenus xấu xí (hói, phệ, lùn, mũi tẹt, môi dày, mắt lồi) mà trong bụng lại chứa đầy tượng thần con bằng bạc, và lời lẽ ông với tiếng sáo thiên thai của nhân dương Marsyas mà tác dụng có thể làm cho người nghe tê điếng như khi chạm vào loại cá đuối điện.

phụ trang)... Bản thân Triết gia cũng đã từng tự ví mình là "bà đỡ", từng tự cho rằng dường như Thần đã trói Ông vào thành quốc như "một con ruồi trâu trên lưng ngựa, để thức tỉnh, quở trách, và thuyết phục mỗi công dân thành quốc, bất kỳ lúc nào và bất cứ ở đâu, không ngừng không nghỉ"⁴³, rằng "phải tự xét mình và xét người, bởi vì sống không suy xét không đáng gọi là sống"⁴⁴.

Đây là toàn bộ những vũ khí tư tưởng mà Socrates vận dụng để chữa bệnh thông thái rờm và kích thích người đời "hãy tự biết mình". Từ các xác minh kể trên, khuyến dụ này không còn có thể bị đánh đồng với hình thức nội tình chủ quan thường thấy trong tâm lý học, như một khuynh hướng triết lý từ Hegel trở đi vẫn luôn nhâm lẫn. Bởi vì "một trong những mục tiêu chính của triết lý kiểu Socrates – sự tự biết mình – có nghịch lý sau là nó cần tới trung gian của tha nhân... Khác xa với sự tìm tòi đơn độc mà ta có thể dần vào trong sự tĩnh lặng của thú đọc sách hay viết lách, với Socrates, triết lý là một hành trình tìm tòi được chia sẻ với kẻ khác qua đối thoại"⁴⁵.

Và sự chia sẻ ấy lan ra cả đến nỗi bối rối và buồn bã trong thất bại. Khi Meno so sánh Ông với con cá đuối điện, Socrates trả lời: "Nếu con cá đuối điện cũng bị tê điếng khi nó chích kẻ khác, thì đúng tôi là con cá ấy, bằng không thì không phải; bởi vì khi tôi làm người khác bối rối, đâu phải vì tôi trong sáng, mà chính vì tôi cũng hoàn toàn bối rối như họ"⁴⁶. Lời thú nhận này đã khiến Merleau-Ponty bình luận: "Bản Tự Biện từng nhận định buồn bã: "Mỗi khi tôi thuyết phục được ai là anh ta chẳng biết gì, người nghe tưởng tượng là tôi biết tất cả những gì anh ta không biết".

⁴³ "I am that gadfly which God has attached to the state, and all day long and in all places am always fastening upon you, arousing and persuading and reproaching you" (Plato, *Socrates Tự biện*, 30e-31a)...

⁴⁴ ... "that the greatest good of man is daily to converse about virtue and all that concerning which you hear me examining myself and others, and that the life which is unexamined is not worth living" (Plato, *Socrates Tự biện*, 38a-38b).

⁴⁵ "[La philosophie, pour Socrate, est cet examen continu et toujours renouvelé de soi-même et d'autrui. Ce serait cependant une erreur de croire que cet examen réflexif consiste en une forme d'introspection,] car la connaissance de soi, qui est l'un des principaux objectifs de la philosophie socratique, a ceci de paradoxale qu'elle nécessite la médiation d'autrui ... Loin d'être une quête solitaire à laquelle on pourrait se consacrer dans le silence de la lecture ou de l'écriture, la philosophie est pour Socrate une recherche conduite en commun par l'intermédiaire du dialogue" (Louis-André Dorion, *Pour la philosophie, un père libérateur*, sdtm, tr. 68)

⁴⁶ "As to my being a torpedo, if the torpedo is torpid as well as the cause of torpidity in others, then indeed I am a torpedo, but not otherwise; for I perplex others, not because I am clear, but because I am utterly perplexed myself" (Plato, *Meno*, 80c).

Socrates đâu biết nhiều hơn họ, Ông chỉ biết rằng không có sự hiểu biết tuyệt đối, và chính nhờ thiếu hụt đó mà lý trí chúng ta còn rộng mở trước chân lý”⁴⁷.

Tất cả vấn đề là liệu những công dân đồng bào của Triết gia sẽ phản ứng trước sự kích thích ân cần của Ông khác hơn, và sáng suốt hơn là một con ngựa bị ruồi trâu chích chằng? Bản án năm 399 là câu trả lời của lịch sử.

4 – Hai lỗi làm chính trị

Trong bối cảnh đấu tranh quyết liệt giữa hai phe Dân chủ và Quý tộc ở Athens, vì nền dân chủ ở đây đã xử tử Socrates như kẻ thù, một quan điểm máy móc dễ coi Triết gia và nhóm người ngưỡng mộ Ông như đồng minh của bên quý tộc, hay tệ hơn nữa, những nhà chính trị thuộc phe đại tộc⁴⁸. Ý kiến này không có cơ sở, nếu đem đối chiếu với các tình tiết lịch sử. Ngoài sự thực là nguồn gốc giai cấp không luôn luôn quy định lập trường chính trị⁴⁹, nếu Plato thuộc gia đình quý tộc và có ý định hoạt động chính trị ngay từ buổi thiếu thời, Socrates lại thuộc thành phần nghèo khó nhất Athens và luôn có thái độ xa lánh mọi mưu đồ quyền thế.

Điều này không có nghĩa là Socrates hờ hững với chính trị và đứng dưng với số phận của thành quốc, là kẻ bài xích luật pháp nhà nước cùng với chế độ dân chủ – là một *misodêmos*. Số phận run rủi, Triết gia đã từng chấp chính hai lần, và cả hai lần đều hành xử hoàn toàn xứng đáng như lãnh đạo, trong tinh thần trách nhiệm và công chính⁵⁰. Tuy nhiên, quan hệ giữa chính trị với

⁴⁷ “Chaque fois que je convaincs quelqu’un d’ignorance, dit mélancoliquement l’*Apologie*, les assistants s’imaginent que je sais tout ce qu’il ignore”. Il n’en sait pas plus qu’eux, il sait seulement qu’il n’y a pas de savoir absolu et que c’est par cette lacune que nous sommes ouverts à la vérité” (M. Merleau-Ponty, *Eloge de la philosophie*, tr. 43).

⁴⁸ Trong bài giảng về *Tư tưởng Triết học Hy Lạp* của Trần Đức Thảo do học viên của ông ghi lại, có nhiều ý tưởng khó chia sẻ. Thí dụ: “Socrate [là] đại biểu sáng suốt, ý thức nhất cho nô chủ quý tộc” (tr. 199); “do có tổ chức chống dân chủ [ông Trần Đức Thảo ám chỉ vụ các *hermai* bị đập phá, cuộc đảo chính năm 411 hay sự thành lập chính quyền “Ba mươi bạo chúa”, hoặc tất cả các biến cố từ 415 đến 404 ở Athens?] nên Socrate bị bắt đưa ra pháp luật, vì ý đồ xấu xược nên ông bị kết án tử hình” (tr. 201); “bọn quý tộc bỏ trốn và đề cao Socrate là người ở lại chịu hy sinh” (tr. 204). (Trần Đức Thảo, *Lịch sử Tư tưởng trước Marx*, tr. 169-293).

⁴⁹ Các lãnh tụ danh tiếng và kiên định nhất của phe Dân chủ đều xuất thân từ giai cấp quý tộc, trong đó có hai người (Cleisthenes, Perikles) thuộc về thị tộc lâu đời và danh giá nhất của giai cấp này là thị tộc Alcmaeonidai*.

⁵⁰ Xem: *Socrates Tự biện*, 32b-32e.

ĐỐI THOẠI SOCRATIC I

Socrates, và ngay cả rủi ro có thể bị hành hình vì chính trị, đã được Plato nhắc lại trong *Gorgias* bằng khẳng định sau của Ông trước Callicles: “Tôi cũng không ngạc nhiên nếu bị giết chết. Ông có muốn nghe vì sao tôi đoán trước thế không?” ... “Tôi nghĩ tôi là công dân Athens hiện tồn duy nhất, hoặc gần như duy nhất, biết trau dồi nghệ thuật chính trị đích thực. Tôi là nhà chính trị duy nhất của thời đại mình”⁵¹. Xenophon cũng kể lại trong *Memorabilia* rằng, trước thách thức của Antiphon: “bằng cách nào ông có thể dạy kẻ khác làm nhà chính trị khi chính ông không bao giờ dẫn thân vào chính trường, giả dụ là ông thực có loại tri thức ấy đi nữa”, Triết gia đã mỉa mai hỏi vặn kẻ đối thoại: “Cách làm chính trị nào ích quốc lợi dân hơn, tự thân tôi tham chính, hay tự nguyện cống hiến cả đời mình vào việc đào tạo ra càng nhiều người có khả năng tham chính một cách càng ích lợi càng tốt?”⁵².

Và chính với hoài bão đó mà Socrates đã lang thang khắp Athens, để chất vấn những công dân mà định mệnh hay sự tình cờ đã xui khiến Ông gặp gỡ: thế nào là tham lam, thế nào là dũng cảm, thế nào là dối trá? hiểu biết là gì, điều độ là gì, công chính là gì? Nhưng đặt ra loại câu hỏi này cũng hàm nghĩa rằng Triết gia đang khắc khoải tìm kiếm những giá trị ấy, và nếu Ông phải ráo riết truy lùng là bởi vì chúng hoàn toàn vắng mặt trong mọi tầng lớp công dân ở đây. Khi thành quốc rữa nát đến mức độ đó, thì ai là người phải chịu trách nhiệm, nếu không phải là cấp lãnh đạo, và những kẻ ở trên cả cấp lãnh đạo, loại thần thánh mà dân gian buộc phải thờ phụng dù hạnh kiểm nhiều khi còn tồi bại hơn cả người đời? – Zeus chẳng hạn, bởi tính hoang đàng, đã lấy cả chị (Hera, Demeter) và con gái (Persephone), nghĩa là mắc tội loạn luân mà bất kỳ xã hội người nào cũng lên án!

Làm chính trị nhưng không màng đến cuộc tranh chấp chính quyền kiểu chính trị gia, đây là kiểu dẫn thân chính trị của Socrates. Nó có thể xưng tên như phong cách dẫn thân của người trí thức có trách nhiệm, hơn nữa, như một dự án cách mạng: cải hóa con người để cải thiện xã hội. Chẳng đời nào

⁵¹ “Nor shall I be surprised if I am put to death. Shall I tell you why I anticipate this?” (...) “I think that I am the only or almost the only Athenian living who practises the true art of politics; I am the only politician of my time” (Plato, *Gorgias*, 521d).

⁵² ... Antiphon asked Socrates how he expected to make politicians of others when, even if he had the knowledge, he did not engage in politics himself. Socrates replied: “I will put to you a question, Antiphon: Which were the more statesmanlike proceeding, to practise politics myself single-handed, or to devote myself to making as many others as possible fit to engage in that pursuit?” (Xenophon, *Memorabilia*, t. I - ch. 6).

người công dân làm chủ được thành quốc, nếu không làm chủ được bản thân, nghĩa là làm chủ được tâm hồn⁵³; nhưng một khi đã làm chủ được bản thân mình, anh ta có thể làm chủ được thành quốc, và dưới bất kỳ chế độ nào. Chính trị của Socrates là thứ chính trị con người, không thuộc loại chính trị định chế: có thể Triết gia không phải là kẻ nhiệt tình ca ngợi chế độ dân chủ Athens (nhất là ở vào cái thời điểm suy đồi đó), nhưng chắc chắn Ông cũng không phải là thành viên dù là tiêu cực của một *hetaireia* quý tộc nào ở đây.

Mặt khác, dù ôm tham vọng nắm độc quyền chính trị trên thực tế, phe dân chủ không tự cho nó quy chế đảng lãnh đạo độc nhất trong hiến pháp của Cleisthenes. Nhiều lãnh tụ của đảng tìm cách phát văng các địch thủ lợi hại, nhưng không ngăn cấm các *hetairoi* quý tộc hoạt động: hoạt động chính trị đối lập không phải là một tội ở đây. Mà ví dụ Socrates có hoạt động và tham gia vào cuộc đảo chính năm 411 đi nữa, Ông cũng không thể còn bị truy tố vào thời điểm đó, do lệnh ân xá đã ban hành vào năm 405. Hơn nữa, trong thời kỳ nhà nước bù nhìn do Sparta thành lập năm 404 cai trị, Ông còn bị Critias (kẻ mà người đương thời xem là “học trò cũ của Socrates”, đồng thời là lãnh tụ gian ác nhất trong chính quyền “Ba mươi bạo chúa”) gọi đích danh lên cảnh cáo. Đây là một trong những chuyện đáng nhớ về Triết gia đã được Xenophon ghi lại.

Khi biết Critias đã sát hại rất nhiều người, Socrates bình luận: “Kẻ nuôi bò cứ để đàn bò của mình ngày càng ít ỏi và tiêu tụy mà vẫn không chịu nhận rằng mình thuộc hạng chăn nuôi tồi tệ đã là chuyện lạ đời, nhưng kẻ đứng đầu nhà nước, không ngừng làm cho công dân thưa thớt dần và nghèo khổ thêm, mà vẫn không biết xấu hổ hay công nhận rằng mình thuộc hạng lãnh tụ tồi tàn, thì còn lạ đời hơn nữa”. Câu nói trên lọt vào tai chính quyền, Critias và phụ tá là Charicles cho gọi Ông lên để thông báo đạo luật cấm Ông phát biểu nơi công cộng. Socrates: “Tôi sẵn sàng tuân thủ, nhưng để khỏi vi phạm luật pháp do ngu dốt, tôi cần biết thêm: Ngài cấm

⁵³ “Làm chủ bản thân” ở đây phải được hiểu theo nghĩa tinh thần là làm chủ được tâm hồn (nghĩa là làm chủ được trí tuệ: có hiểu biết, và do hiểu biết là thiện căn, có phẩm hạnh: không bị lôi cuốn bởi loại dục vọng thấp kém), không phải theo nghĩa vật chất (đủ ăn, đủ mặc). Ai cũng biết rằng số dĩ phần lớn công dân Athens tích cực đã có thể tham gia hữu hiệu vào sự vận hành của nền dân chủ tại thành quốc, đây chính là nhờ hoạt động sản xuất và công việc gia đình đã được bảo đảm bởi thành phần nô lệ và nữ giới (không có quyền công dân). Về ý niệm “tâm hồn” ở Socrates, xem từ *Psyché* ở phần *Phụ lục*.

chúng tôi phát biểu vì giả định rằng nghệ thuật ăn nói là phải nói đúng hay phải nói sai?, bởi vì trong trường hợp đầu, rõ ràng là từ nay chúng tôi phải nói sai, còn trong trường hợp sau thì từ nay chúng tôi phải cố nói sao cho đúng". Charicles phát câu: "Vì ông ngốc nghếch như thế, Socrates ạ, chúng tôi sẽ đặt đạo luật này vào một khuôn khổ hợp với trí thông minh của ông hơn: chúng tôi cấm ông nói bất kỳ điều gì với bọn thanh niên". Socrates: "Để tránh nạn từ hai nghĩa, hay khả năng tôi làm những chuyện khác hơn là điều Ngài vừa vui lòng ra lệnh, tôi có thể xin Ngài định nghĩa hộ, đến tuổi nào thì một người còn được xem là thanh niên hay không?" Charicles: "Cho đến khi nào đương sự còn bị cấm ngồi vào ghế đại biểu của Hội đồng Thành quốc, vì chưa đủ trưởng thành, chưa đủ khôn ngoan; như vậy, ông không được trò chuyện với bất cứ ai dưới 30 tuổi". Socrates: "Ngay cả khi mua hàng, tôi không được hỏi cái này giá bao nhiêu, nếu người bán dưới 30 tuổi hay sao?... Và e rằng tôi cũng không được cả trả lời nữa, nếu có ai hỏi điều gì đó tôi biết, chẳng hạn như nhà Charicles ở đâu? hay có thể gặp Critias ở đâu?" Charicles: "Được, những chuyện như thế thì được thôi, tất nhiên". Critias xen vào: "Đồng thời, tốt hơn là ông nên tránh nói đến bọn thợ giày, thợ mộc, thợ rèn của ông. Giày dép họ chắc là long gót hết cả rồi, bởi vì ông đã bắt họ đi lại nhiều quá!" Socrates: "Và chắc rằng tôi cũng phải tránh cả những đề tài đi kèm nữa, như công chính, thiêng liêng và đại loại phải không?" Charicles: "Chắc chắn rồi, nhất là về bò với bê, bằng không thì coi chừng, không khéo chính ông đang làm giảm số bò đấy"⁵⁴.

⁵⁴ Socrates: "It would be sufficiently extraordinary if the keeper of a herd of cattle who was continually thinning and impoverishing his cattle did not admit himself to be a sorry sort of herdsman, but that a ruler of the state who was continually thinning and impoverishing the citizens should neither be ashamed nor admit himself to be a sorry sort of ruler was more extraordinary still". Socrates: "I am prepared to obey the laws, but to avoid transgression of the law through ignorance I need instruction: is it on the supposition that the art of words tends to correctness of statement or to incorrectness that you bid us abstain from it? for if the former, it is clear we must abstain from speaking correctly, but if the latter, our endeavour should be to amend our speech". Charicles: "In consideration of your ignorance, Socrates, we will frame the prohibition in language better suited to your intelligence: we forbid you to hold any conversation whatsoever with the young". Socrates: "To avoid all ambiguity then, or the possibility of my doing anything else than what you are pleased to command, may I ask you to define up to what age a human being is to be considered young?" Charicles: "For just so long a time as he is debarred from sitting as a member of the Council, as not having attained to the maturity of wisdom; accordingly you will not hold converse with any one under the age of thirty". Socrates: "In making a purchase even, I am not to ask, what is the price of this? if the vendor is under the age of thirty?" Socrates: "Nor answers either, I suppose, if the inquiry concerns what I know, as, for instance, where does Charicles live? or where is Critias to be found?" Charicles: "Oh yes, of course, things of that kind". Critias "But at the same time you had better have done with

Một nhân vật bị cả hai bên tranh chấp xem là kẻ thù không thể thuộc về phe này hay đảng kia. Thực ra, Socrates thuộc về thành phần xã hội muốn đứng trên và đứng ngoài mọi tranh chấp đảng phái chính trị – loại người mà ngày nay ta gọi là trí thức. Bằng lòng can đảm và sự tinh táo trí tuệ của mình, người trí thức nhận chân những bất công và tệ đoan xã hội, rồi lên tiếng phê phán những sai lầm hay cảnh báo những hiểm họa sắp tới, nói chung là phát biểu những điều mà không lãnh tụ chính trị bất tài hay bất hảo nào, không chính quyền thối nát nào muốn nghe. Vì vậy, đối với mọi chính quyền, dù mang màu sắc gì, “thằng trí thức” luôn là đối tượng phải triệt hạ. Đây là cảnh ngộ của Triết gia cùng bao người khác nữa, trước cũng như sau ông, ở mọi nơi và vào mọi thời.

Riêng về trường hợp của Triết gia, trong bối cảnh luật phát vãng không thể mà cũng không còn được sử dụng, người ta đã nghĩ ra loại cáo trạng thích hợp nhất song cũng nặng nề nhất cho phong cách dẫn thân của Socrates: chối bỏ và thay thế các vị Thần mà thành quốc thờ phụng bằng những quý thần khác lạ, và làm thanh niên hư hỏng (tự nó đã là một tội có tính chất báng thần). Một trong hai tội cũng đã đủ để dẫn đến án tử hình, ở đây cả hai lại được phối hợp, dựa trên những bằng chứng có vẻ thật hơn cả sự thật. Socrates vô thần ư? Triết gia chẳng thường tỏ ra nghi ngờ đạo lý của các thần linh trên thiên đình Olympus hay sao? Dị giáo ư? Nhiều bạn bè của Ông đều chẳng là cảm tình viên của giáo phái do Pythagoras lập ra⁵⁵, và bản thân Ông chẳng luôn ca ngợi quyền uy trong sáng của một dấu hiệu linh thiêng thường văng vẳng bên tai (*daemonion sêmeion*) hay một “tiểu quỷ” (*daemon*)⁵⁶

your shoemakers, carpenters, and coppersmiths. These must be pretty well trodden out at heel by this time, considering the circulation you have given them”. Socrates: “And am I to hold away from their attendant topics also - the just, the holy, and the like?” Charicles: “Most assuredly, and from cowherds in particular; or else see that you do not lessen the number of the herd yourself”. (Xenophon, *Memorabilia*, t. I - ch. 2).

⁵⁵ Ngoài Plato là người chịu ảnh hưởng khá sâu đậm của Pythagoras, Socrates còn có nhiều bằng hữu khác rất gần gũi với môn phái nửa triết lý nửa tôn giáo của Pythagoras, như: Cebes, Simmias và Phaenodorus ở Thebes, Echecrates ở Phlius,...

⁵⁶ đương thời, cả Plato lẫn Xenophon đều chỉ dùng từ *daemonion* (thần linh) để mô tả hiện tượng cái tiếng nói văng vẳng bên tai mà Socrates kể lại là thường nghe thấy ở trên. Chỉ từ tk II sCn, Plutarch, Maximus xứ Tyre, và Apuleius mới thường xuyên đồng hoá *daemonion sêmeion* (dấu hiệu thần linh) của Socrates với *daemon* trong thần thoại, có lẽ dựa trên một đoạn trong *Socrates Tự biện* (31d-31e) của Plato. Mặt khác, nếu ở Plato, tiếng nói này chỉ

ĐỐI THOẠI SOCRATIC I

trên những quyết định của Ông đó sao? (xem phụ trang) Socrates làm thanh niên hư hỏng ư? Cả Alcibiades (kẻ đã trở giáo theo giặc, Sparta rồi Ba Tư), lẫn Charmides và Critias (hai trong 30 bạo chúa trong chính quyền do Sparta dựng lên) đều chẳng từng được xem là môn đồ của Triết gia hay sao?



Socrates và Tiểu quỷ
Biếm họa của Ngọc Vy

II – ẢNH HƯỞNG LỊCH SỬ & NHẬN ĐỊNH CỦA ĐỜI SAU

Về chính trị, Diogenes Laërtius thuật lại rằng, sau khi Socrates vừa bị hành quyết, “dân Athens đã ân hận tức thì, họ đóng cửa tất cả các võ đường và bãi vận động, rồi dày bết xử những kẻ đã truy tố Ông và xử tử Meletus, đồng thời vinh danh Socrates bằng một pho tượng bằng đồng thau được dựng lên ngay nơi lưu giữ chiếc thuyền linh thiêng (của Theseus); và đây chính là tác phẩm của Lisippus chứ không phải ai khác. Anytus lúc bấy giờ đã rời Athens để tới Heraclea, nhưng hôm y vừa đặt chân tới đây đã bị dân thành quốc này đuổi đi ngay lập tức”⁵⁷.

can thiệp để can ngăn Ông làm điều gì sắp làm, thì ở Xenophon, nó có cả hai vai trò vừa ngăn cản vừa xui khiến, đôi khi còn báo trước chuyện sẽ xảy ra với một độ chính xác cao hơn tất cả mọi hình thức bói toán đương thời. Xem thêm ở phần *Phụ lục*.

⁵⁷ “So he died; but the Athenians immediately repented of their action, so that they closed all the

Mặc dù có tác dụng an ủi cao đối với kẻ yếu công lý, nguồn tin trên ngày nay bị xem là đáng ngờ hơn là đáng tin. Bởi vì theo sử liệu thì những người bị xem là học trò của Socrates vẫn còn tiếp tục bị nghi ngờ trong một thời gian khá lâu⁵⁸. Và mãi đến năm 346, trong một diễn từ tranh chấp với Demosthenes (384-322), nhà hùng biện Aeschines (389-314) còn bênh vực việc hành quyết Socrates như một hành động bảo vệ chế độ dân chủ: “*Hỡi công dân Athens, quý vị đã từng xử tử tay biện sĩ Socrates vì có chứng cứ hẳn là thầy của tên Critias, một trong ba mươi bạo chúa đã lật đổ nhà nước nhân dân, mà sau việc làm chính nghĩa đó, chẳng lẽ giờ đây quý vị lại để cho Demosthenes thành công trong mưu toan cứu bè đảng truy lạc của y thoát khỏi tay quý vị hay sao?*”⁵⁹.

Về triết học, việc “kế thừa” Socrates cũng không đơn giản. Và mặc dù vấn đề mà mỗi thể hệ triết gia đặt ra đều mang đặc trưng của thời đại họ sống, nói chung, có vẻ như ở Tây phương phiên tòa xử Socrates vẫn tiếp diễn, đồng thời cuộc đời cũng như tư tưởng của Ông hầu như đã được đan lẩn vào lịch sử triết học ở đây. Như thể mọi triết gia phương Tây sau Ông đều một lúc nào đó phải tự hỏi: nếu là thẩm phán, liệu tôi có kết tội Socrates chăng?; hoặc giả, nếu là kẻ bị buộc tội, liệu tôi có từ chối mọi thỏa hiệp như Socrates chăng? Nghĩa là nói như Michel Foucault khi mở đầu bài giảng triết học tại College

palaestrae and gymnasia; and they banished his accusers, and condemned Meletus to death; but they honoured Socrates with a brazen statue, which they erected in the place where the sacred vessels are kept; and it was the work of Lysippus. But Anytus had already left Athens; and the people of Heraclea banished him from that city the day of his arrival” (D. Laërtius, *Life of Socrates*, sdtm, t. 2 - đ. 23).

⁵⁸ Sau khi Socrates bị hành quyết, những người bị xem là học trò của Ông đều phân tán, mỗi người trở về nguyên quán của mình. Trong số các môn đồ tại Athens, Plato phải lánh sang Megara, còn Xenophon bỏ qua Sparta.

⁵⁹ Trong khuôn khổ một *dokimasia* (xem *Athens và Dân chủ*, cc [17]), diễn từ này nhằm tố cáo Timarchus (đồng minh của Demosthenes) không có đủ tư cách để nhận lãnh công vụ của thành quốc, vì tội đã từng làm dĩ dục với kẻ đồng dâm:

“Did you put to death Socrates the sophist, fellow citizens, because he was shown to have been the teacher of Critias, one of the Thirty who put down the democracy, and after that, shall Demosthenes succeed in snatching companions of his own out of your hands?” (Aeschines, *Against Timarchus*) = *“Vous avez condamné à mort, ô Athéniens! Socrate, ce fameux philosophe, pour avoir donné des leçons à Critias, un des trente tyrans qui avaient détruit le gouvernement populaire, et Démosthène obtiendrait de vous la grâce d’infâmes débauchés?”* (Eschine, *Contre Timarque*).

de France⁶⁰: “Đã là giáo sư triết, thì ít nhất cũng phải một lần trong đời, dạy về Socrates và cái chết của Socrates”⁶¹.

I – Trên đất Hy Lạp

Tất nhiên, gần gũi nhất vẫn là triết học Hy Lạp cổ đại. Ngoài những người thường theo Socrates đàm đạo, song về sau chỉ viết đối thoại hay thuật lại một số hoài niệm để ghi nhớ phần nào tư tưởng cũng như hành trạng của Triết gia (như Aeschines xứ Sphettus, Xenophon), nhiều người đã dựa vào và triển khai một hay nhiều khía cạnh trong tư tưởng và phong cách của Socrates, kết hợp với những tư tưởng đã học được từ các triết gia trước Ông để lập thuyết và dạy học, rồi dần dà xây dựng nên những học phái, mặc dù thuộc nhiều thể hệ khác nhau nhưng đều được đời sau gọi chung là “các triết phái của Socrates” (“Socratic schools”). Bên cạnh hai hệ phái lừng lẫy nhất hay hai “cửa lớn” là ngôi trường *Acadêmeia* của Plato và *Lykeion* của Aristoteles, có thể kể thêm một số “cửa nhỏ”⁶².

⁶⁰ Collège de France nằm trong khu Latin (thuộc quận V, Paris), là một cơ sở giáo dục và nghiên cứu đặc biệt, được xây dựng từ năm 1530 nhằm quảng bá, dưới tên College Royal (Trường Hoàng gia) và phương châm “*Docet omnia*” (dạy tất cả), những môn học mà Đại học Paris đương thời thiếu quan tâm. Mang tên College de France như một thứ Trường Quốc học từ năm 1870, ngày nay Trường có trọng trách tổ chức các khóa học cao cấp về mọi ngành học thuật, tuy mở ra cho mọi người (các học viên không cần ghi tên trước, không đóng học phí, ngược lại, cũng không được cấp bằng), song lại đặt dưới sự hướng dẫn của những giáo sư tiếng tăm nhất nước Pháp (được bổ nhiệm làm giáo sư tại đây là vinh hạnh lớn nhất cho giáo sư đại học ở Pháp).

⁶¹ “*Il faut bien, comme professeur de philosophie, avoir faire au moins une fois dans sa vie, un cours sur Socrate et la mort de Socrate*” (M. Foucault, *Le Gouvernement de soi et des autres*, tr. 142).

⁶² Người Pháp gọi là “*grandes portes*” và “*petites portes*”, giới nghiên cứu Anh ngữ dùng “*complete Socratics*” và “*incomplete Socratics*”, để chỉ mức độ kế thừa trong cả chiều sâu lẫn độ rộng (hoặc trọn vẹn, dù có phê phán và khai triển như ở Plato và Aristoteles; hoặc chỉ một quan điểm nào đó của Triết gia, trộn lẫn với một số yếu tố xuất phát từ các nhà tư tưởng khác trước Ông như Parmenides, hoặc Gorgias hay Protagoras. Ở đây, chúng tôi dịch theo các thuật từ Pháp, vì tầm vóc của người kế thừa có vẻ hiển nhiên hơn là phần nội dung kế thừa (triết lý của Plato cũng chịu ảnh hưởng rất sâu đậm của Pythagoras).

Mặt khác, ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu rất sơ lược hai “cửa lớn”, chắc chắn đã và sẽ được trình bày đầy đủ hơn bởi nhiều tác giả và dịch giả khác; đồng thời mở rộng các “cửa nhỏ” về phía cả những triết phái có tầm vóc về sau, từng chịu ít nhiều ảnh hưởng của Socrates về một mặt nào đó, tuy không có liên hệ trực tiếp hay gián tiếp đến Triết gia.

a – Hai “cửa Socrates lớn”

Acadêmeia và *Lykeion* được xem là “cửa lớn”, một mặt, do Plato và Aristoteles đã kế thừa, phê phán, và khai triển phần tư tưởng chủ yếu của Socrates (quan điểm đạo đức, và đòi hỏi định nghĩa bản chất sự vật mà đời sau gọi là học thuyết về khái niệm của Ông), mặt khác, vì cả ba thầy trò đều đặc biệt bận tâm đến một vấn đề mấu chốt của mọi nơi và ở mọi thời là giáo dục (*paedeia*) – cụ thể là việc kiến tạo những phương tiện và định chế cần thiết để đào tạo công dân về mặt vật chất cũng như tinh thần (chủ yếu là đạo lý và chính trị) cho các thành quốc Hy Lạp nói chung và Athens nói riêng. Hơn nữa, cũng chính nhờ sự phê bình, khai triển tư tưởng của Socrates trong các tác phẩm viết của Plato và Aristoteles, cũng như qua tầm vóc cá nhân vĩ đại của cả hai ông, mà ảnh hưởng của Socrates còn được lưu truyền mãi cho đến ngày nay.

Cái chết bất công của Socrates đã khiến Plato trăn trở với hai câu hỏi: vì sao Triết gia đã có thể ung dung đối mặt với cái chết, và làm thế nào xây dựng được một chế độ chính trị có khả năng ngăn chặn một chuyện bất công như thế xảy ra? Giải đáp cho hai câu hỏi trên dẫn đến sự khai triển một hệ thống siêu hình, thực ra, ngoài quan điểm đạo lý và phong cách sống của Socrates, còn chịu ảnh hưởng sâu đậm của tư tưởng và dạng thức nhập thể của giáo phái Pythagoras nữa. Nền siêu hình học này khẳng định sự bất tử của linh hồn, sự tồn tại của những Ý thể, sự đồng dạng tối ưu giữa cách đào tạo con người (lý trí phải làm chủ tất cả) với cách tổ chức thành quốc (triết gia phải lãnh đạo các tầng lớp khác).

Sinh khoảng 15 năm sau khi Socrates bị hành quyết, Aristoteles cũng đã tiếp thu được nguồn tư tưởng đạo đức, luân lý của Triết gia qua Plato, nhưng với một độ lùi cho phép ông có một tinh thần phê phán triệt để hơn. Cụ thể, Aristoteles từ khước sự đồng hoá đức hạnh với hiểu biết (quan điểm cho rằng sở dĩ con người đã hành động bất thiện là do ngu dốt)⁶³, vì ông cho rằng quan điểm trên chỉ khiến cho giáo lý của Socrates trở thành bất khả thi, vì nó quá xa cách với hành động luân lý hiện thực (luôn luôn có phần ngẫu nhiên, mờ mẫm, cảm tính), cũng như với con người hiện thực vốn là nguồn gốc của nó

⁶³ Đời sau gọi sự đồng hoá hiểu biết = đức hạnh theo nghĩa trên là “nghịch lý Socrates” (“*Socratic paradox*”), và đã tranh biện về quan điểm này suốt từ bấy đến nay. Xem đánh giá của Nietzsche ở đoạn sau.

(không chỉ có lý trí mà còn có đủ thứ cảm xúc và nhiều hay ít ý chí). Mặt khác, hệ thống triết lý đồ sộ của Aristoteles còn vượt qua vừa học thuyết về khái niệm và biện chứng pháp của Socrates, vừa siêu hình học của Plato, để mở vào hầu hết các bộ môn triết học và khoa học ngày nay (như luận lý học, tâm lý học, vật lý học và sinh học, nhân học, động vật học và thực vật học, v.v.)

b – Các “*cửa Socrates nhỏ*”

Về các triết gia thuộc “*cửa Socrates nhỏ*”, có thể phân biệt hai khuynh hướng, tuy thuộc nhiều thể hệ khác nhau song đều biểu hiện, hoặc ý muốn triển khai biện chứng khảo hạch của Socrates, hoặc ý muốn thủy chung với lối sống đạm bạc, đạo đức của Triết gia, kết hợp với phần tư tưởng mà họ đã học hỏi được từ những bậc thầy khác trước khi đến với Socrates. Nói chung, xu hướng đầu đã mau chóng lâm vào bế tắc và không để lại được gì lâu dài đáng kể, trong khi khuynh hướng thứ hai để lại nhiều ảnh hưởng lâu dài và đa dạng hơn, với điểm chung là sự lựa chọn một cuộc sống nghèo nàn tự nguyện, sự khinh thường chính quyền, thái độ nghi ngờ nếu không muốn nói là bài bác đối với loại suy biện siêu hình (và do đó, sự đối lập nhiều khi gay gắt với Plato).

- Cửa Megara

Ở Megara, có Euclides⁶⁴ (khoảng 450-380), trước đã từng theo học Parmenides. Từ quan điểm của Socrates về định nghĩa bản chất, Euclides cho rằng khái niệm là cái biểu thị phần bất biến trong sự vật, và hiểu biết là nhận thức thông qua khái niệm; từ lý luận bác bỏ sự thay đổi và biến dịch của triết gia xứ Elea, ông ta cũng cho rằng chỉ cái bản chất bất biến của sự vật được biểu hiện qua khái niệm, nghĩa là chỉ cái hình thức vô thể (*asomata eidê*) là tồn tại thực sự, còn thể giới của loại hình thể mà giác quan tiếp nhận chỉ là ảo tượng. Hơn nữa, vì trước kia Parmenides dạy rằng hữu thể là đối tượng hiểu biết cao nhất, và nay Socrates cũng cho rằng sự thiện hảo là đối tượng hiểu biết cao nhất, Euclides chuyển sang thiện hảo tất cả mọi đặc tính mà triết gia xứ Elea đã gán cho hữu thể: chỉ thiện hảo là tồn tại thực sự, thiện hảo là cái bất di bất dịch (dù gọi là Thượng Đế hay lý trí), là đức tính duy nhất (dù gọi là công lý, hiểu biết, dũng cảm hay tiết độ). Để bênh vực quan điểm của mình,

⁶⁴ Thường bị nhầm lẫn với nhà toán học Euclid xứ Alexandria (sống trong tk thứ III, người được gọi là “*cha đẻ của môn hình học*”, tác giả quyển *Elements of Geometry*), nên ngày nay có khuynh hướng được gọi là Euclides cho dễ phân biệt.

Euclides cùng các môn sinh còn triển khai phương pháp đối chất (*elenchus*) của Socrates, nhưng lại sử dụng lệch lạc, vô tình biến nó thành một thứ công cụ tranh biện tầm thường, phù phiếm; về sau, trường phái nổi tiếng nhờ một số luận điệu mang tính chất lý sự của Eubulides xứ Miletus, như luận điệu về “kẻ nói láo”, “*Electra*”, “người hỏi đầu”, “kẻ có sừng”⁶⁵... biểu thị lối ăn nói ngụy logic. Mặc dù tự xem mình là nhà biện chứng, các triết gia xứ Megara (Megarics) thường bị dư luận đương thời gọi chế giễu là kẻ ba hoa lảm điều, thích cãi chày cãi cối, lý sự cùn; có thể là họ đã góp phần đáng kể vào việc tạo ra thái độ ngờ vực đối với lý luận, và cuối cùng, chủ nghĩa hoài nghi cổ đại.

- Cửa Cyrene

Ở Cyrene, có Aristippus (khoảng 435-350), từng theo học Protagoras trước khi gặp Socrates. Dựa trên học thuyết hoài nghi của biện sĩ này, ông ta cho rằng thực tại chỉ là một chuỗi hiện tượng chủ quan không liên quan gì tới sự vật bên ngoài, nên ta chỉ có thể biết cảm giác và ấn tượng mà sự vật tạo ra nơi ta, chứ không thể biết gì về bản thân sự vật. Aristippus phân biệt ba loại cảm giác: khoái lạc, vô thương vô phạt, đau đớn; ông cho rằng sự hoàn hảo⁶⁶ ở con người bao gồm cả lạc thú, lạc thú tinh thần cũng như vật chất; hơn nữa, lạc thú vật chất còn là sự kiện căn bản của cuộc sống. Từ quan điểm đó, lạc thú là thiện hảo và đau khổ là bất hảo; và giống như làm chủ con ngựa hay chiếc thuyền không có nghĩa là từ chối sử dụng mà là điều khiển chúng, cũng thế, làm chủ lạc thú không có nghĩa là vứt bỏ mà là hướng dẫn chúng theo ý muốn của ta. Đức hạnh, do đó, là cố gắng đạt tới lạc thú tối đa và làm chủ được chúng chứ không bị chúng chế ngự, và ta phải “*tự biết mình*” để có thể tận hưởng mọi lạc thú trên đời mà không vượt quá giới hạn khiến khoái lạc trở thành đau đớn. Rốt cuộc, các triết gia xứ Cyrene (Cyrenaics) có vẻ gần với học thuyết chủ quan và vật chất của giới biện sĩ hơn là với những nguyên tắc đạo đức của Socrates.

⁶⁵ Triết gia kế nghiệp Euclides xứ Megara. Sống vào tk thứ IV tCn, Eubulides được xem là địch thủ quyết liệt nhất của Aristoteles, và là thầy của Demosthenes. Eubulides nổi tiếng nhờ đã dựng lên một số nghịch lý, tùy người mà được đánh giá là thú tiêu khiển bổ ích hoặc trò chơi phí thời giờ; nhiều nghịch lý từng được Aristoteles nhắc đến và đã phá. Dù sao, Eubulides và các triết gia của học phái chú ý đến phần logic mệnh đề (*logic of propositions*), khác với phần logic vị ngữ (*logic of predicates*) đã được Aristoteles quan tâm và khai triển.

⁶⁶ *Areté*, xem *Phụ lục*.

c - Ảnh hưởng tới các triết phái trong thế kỷ thứ III

- Phái Khuyến cách (thế kỷ thứ III tCn - thế kỷ thứ VI sCn)

Ở Athens, Antisthenes (khoảng 445-360), Diogenes xứ Sinope (khoảng 400-325) và Crates thành Thebes (khoảng 365-285) là ba thế hệ thầy trò đã lấy lối sống hoàn toàn công hiến cho triết học của Socrates làm mẫu mực, nhưng lại cực đoan hóa phong cách đàm bạc của Ông thành học thuyết. Đối với các triết gia này, sống đạo đức có nghĩa là sống hoàn toàn độc lập đối với mọi ham muốn và nhu cầu: hạnh phúc đòi hỏi con người phải tự làm chủ bản thân, nghĩa là không thêm muốn, và do đó, không thiếu thốn gì cả. Và để khuyến khích người đời từ bỏ mọi ham muốn, nhất là những đòi hỏi phù phiếm của đời sống văn minh, họ phơi bày sự miệt thị thần thánh, quyền lực chính trị cũng như các quy ước xã hội, đồng thời đề cao lối sống tự nhiên, đơn sơ (chỉ nên có những nhu cầu đơn giản nhất, và hãy thỏa mãn chúng một cách trực tiếp nhất) như ở loài chó⁶⁷ (*kunikos* hay *kynikos* = *doglike* = *khuyến cách* là từ gốc của tên *cynism* và *cynics* mà đời sau đặt cho trường phái và các triết gia tiêu biểu nói trên)⁶⁸.

⁶⁷ Ở Hy Lạp cổ đại, chó là một con vật quý phái. Nhìn tổng quát, chó biểu trưng cho lối sống tự nhiên, nghĩa là cho cách hành xử không giấu giếm, không quanh co mà nó chia sẻ với thú vật nói chung.

Trong *Iliad*, Homer so sánh nhóm lính gác quân trại Hy Lạp đêm khuya như bầy chó biết lo lắng cho số phận đàn cừu (Homer, *Iliad*, ch. 10).

Trong *Nền Cộng Hòa*, Plato trao đổi với Glaucon như sau về phong thái triết gia tự nhiên (*phusei philosophos*) của loài chó mà ông cho rằng tầng lớp vệ binh trong nền cộng hòa tương lai của ông cần phải có:

"Chó hung hãn khi thấy kẻ lạ dù hắn không làm gì nó, và vồn vã với người quen dù y cũng chẳng cho nó cái gì... Và nhất định rằng bản năng này của nó là lý thú; chó là một triết gia chân chính... Tại sao? Vì nó nhận diện bạn và thù chỉ trên tiêu chuẩn quen hoặc không quen. Và phải chăng con vật biết xác định nó thích hay không thích ai đó, chỉ bằng kinh nghiệm biết hoặc không biết người này, là một con vật yêu học hỏi? Mà có phải yêu học hỏi là yêu hiểu biết, và yêu hiểu biết là triết gia hay không?" = "A dog, whenever he sees a stranger, is angry; when an acquaintance, he welcomes him, although the one has never done him any harm, nor the other any good... And surely this instinct of the dog is very charming; your dog is a true philosopher... Why? because he distinguishes the face of a friend and of an enemy only by the criterion of knowing and not knowing. And must not an animal be a lover of learning who determines what he likes and dislikes by the test of knowledge and ignorance? And is not the love of learning the love of wisdom, which is philosophy?" (Plato, *The Republic*, 376b).

⁶⁸ Về tên gọi của triết phái và các triết gia Khuyến cách, xem *Phụ lục*.

Tuy nhiên, về mặt nhận thức thì Antisthenes lại gần với Gorgias mà trước kia ông từng theo học hơn là với Socrates. Ông ta dạy rằng hiểu biết không thể vượt quá giới hạn của những dữ kiện giác quan, và bởi vì mọi cảm giác đều chỉ là cảm nhận cá nhân, chỉ có cái cá thể là tồn tại thực sự; và vì mỗi cá thể không thể chứa chi khác ngoài bản thân nó, chỉ có loại mệnh đề đồng nhất (từ sau Kant, được gọi là mệnh đề phân tích) là có giá trị (ta có thể nói người là người, tốt là tốt, nhưng không thể nói người là tốt). Trên đường hướng này, Antisthenes và nhất là các học trò của ông về sau, đều xem định nghĩa bản chất của Socrates như chỉ là tên gọi hay danh từ, và do đó, phản bác kịch liệt sự triển khai lý luận về *khái niệm* của Socrates thành học thuyết Ý thể ở Plato⁶⁹.

- Phái Khắc kỷ (khoảng 300 tCn - 529 sCn)

Về sau, một học trò của Crates xứ Thebes là Zeno ở Citium (khoảng 335-263), lập nên triết phái *Khắc kỷ*⁷⁰ vào khoảng năm 300 tCn. Khác với triết lý của Socrates (không có tính hệ thống²⁰, không quan tâm tới thể giới tự nhiên mà chỉ chú trọng đến những vấn đề con người), tư tưởng của Zeno là một vũ trụ quan hoàn chỉnh, bao gồm ba phần tách bạch nhưng liên đới mật thiết với nhau là vật lý học, luận lý học, và đạo đức học. Zeno xem vũ trụ, mà ông còn gọi là Thượng Đế hay Tự nhiên, là một thể thống nhất có hai mặt, mặt chủ động là Định mệnh (*Fatum*) hay Lý tính phổ quát, mặt thụ động là vật chất, và tất nhiên cái trước tác động lên và định hình cái sau. Con người lý trí, do đó, không chỉ là kẻ biết sử dụng những quy luật logic học, mà còn là người thông hiểu quá trình tiến hóa của tự nhiên, nghĩa là kẻ quán triệt cái lý tính nội tại trong vạn vật.

⁶⁹ Theo một giai thoại, Antisthenes đã nói với Plato khi tranh luận: “Tôi thấy con ngựa chứ không hề thấy ý tưởng ngựa” (“I can see a horse, but horsehood I cannot see”), để được nghe Plato trả lời: “Bởi vì ông chỉ có mắt của thân xác nên chỉ nhìn thấy con ngựa, nhưng lại không có mắt của tinh thần nên không thể thấy ý tưởng ngựa” (“for you have the eyes of the body with which you see the horse, but you lack the mental eye by which the idea of horse is perceived”). Một giai thoại khác: khi Plato đưa ra định nghĩa “người là một sinh vật hai chân không có lông” (“man is a featherless bipeds”) học trò của Antisthenes là Diogenes xứ Sinope đã bắt một con gà, vặt trụi lông, mang thả trước cổng trường Akadêmeia, rồi nói: “Đây là con người, theo định nghĩa của Plato”. Ngược lại, Plato từng đánh giá và gọi Diogenes là “một Socrates đã hóa điên”.

⁷⁰ *Khắc kỷ* là tên tiếng Việt, đặt theo nội dung; tên tiếng Anh và Pháp là *Stoicism* hay *Stoïcisme*, được đặt dựa trên tên gọi nơi Zeno giảng dạy là *Poikile Stoa* (sảnh Tranh). Về loại kiến trúc gọi là *Stoa* và *Poikile Stoa*, xem thêm ở *Phụ lục*.

Đến đây, các triết gia Khắc kỷ gặp lại Socrates trong khẳng định đức hạnh là sống phù hợp với trật tự tự nhiên, cũng có nghĩa là với lý trí. Nói cách khác: đức hạnh là hiểu biết; cái xấu, cái ác phát xuất từ sự ngu dốt; nghĩa là cái thiện chỉ có thể tồn tại với lý trí, cái ác xuất hiện khi lý tính bị chối bỏ: thiện và ác hoàn toàn đối kháng, không thể cùng tồn tại, không thể tăng hoặc giảm trong một hành vi. Hơn thế nữa, không chỉ phảng phất Socrates mà thôi, bốn đức hạnh lớn của triết gia Khắc kỷ còn hoàn toàn trùng hợp với sự liệt kê của Plato: hiểu biết (*sophia*), công chính (*dikaiosune*), dũng cảm (*andreia*), và tiết độ (*sophrosune*).

Rốt cuộc, với châm ngôn: *"hãy đi theo sự hướng dẫn của lý trí"*, triết lý Khắc kỷ đề xướng một lối sống dựa trên sự phân biệt ba loại sự việc – những sự việc phải được yêu thích vì phù hợp với tự nhiên, những sự việc phải tránh vì ngược lại, và những sự việc vô thường vô phạt, cùng với ba loại cảm xúc – cảm xúc xuất phát từ nhận thức sai lầm trước các bước thăng trầm của cuộc sống (*pathos*, sn *pathe*, thường dịch là *đam mê*), cảm ứng bản năng (*propathos*, như run sợ trước hiểm nguy), và cảm xúc xuất phát từ nhận thức lý tính đúng đắn (*eupathos*, chỉ dấu của thái độ khắc kỷ). Lý tưởng đạo đức của Zeno và các triết gia kế tục ông, do đó, không phải là bóp chết mọi cảm xúc như đời sau thường hiểu lầm, mà là đạt tới sự thanh bình trong tâm hồn (*apatheia*) nhờ một kỷ luật thực tập nghiêm túc (*askesis*, từ gốc của *ascetic* = *khổ hạnh* về sau), để có thể luôn luôn hạnh phúc, nói như Epictetus (55-135): *"trong bệnh hoạn, nguy nan vẫn hạnh phúc; trong ô nhục, lưu đày vẫn hạnh phúc, tới lúc lâm chung vẫn hạnh phúc"*⁷¹.

- Phái Epicurus (khoảng 307 tCn - thế kỷ thứ XVII)

Ra đời hầu như đồng thời với triết phái Khắc kỷ, học thuyết của Epicurus (341-270) cũng là một hệ thống hoàn chỉnh cách biệt rất xa với triết lý của Socrates⁷². Ngoài một phần triết lý tự nhiên có khá nhiều luận điểm đáng lưu ý (sự tồn tại của nguyên tử và khoảng không, sự sống sót của các giống loài biết thích nghi nhất, sự quan trọng của giác quan và quan sát trong nhận thức), do nhận định hoàn toàn trái ngược nhau về linh hồn, lý tưởng đạo đức

⁷¹ "Show me a man who is sick and happy, in danger and happy, dying and happy, in exile and happy, in disgrace and happy. Show him: I desire, by the gods, to see a Stoic" (Epictetus, *Discourses*, t. 2 - ch. 19).

⁷² Có lẽ vì Socrates trước đây luôn khẳng định rằng sự tìm hiểu về thế giới tự nhiên là *"không ích lợi gì cho tâm hồn con người cả"*, môn đồ của Epicurus rất ghét Triết gia, và thường chế giễu Ông là *"anh hề thành Athens"* (*"the Athenian buffoon"*).

của hai bên cũng đối kháng toàn diện: Socrates tin rằng linh hồn là bất tử, nên dạy rằng sống đức hạnh là bốn phần cao quý nhất trong cuộc đời này; trái lại, Epicurus cho là linh hồn không bất tử, nên dạy rằng lạc thú là mục đích thiết yếu nhất của cuộc sống tại thế. Tuy nhiên, so với các triết gia xứ Cyrene trước đó, quan niệm lạc thú trong học thuyết của Epicurus và học trò tinh tế hơn nhiều, vì lạc thú ở đây quy chiếu về sự an lạc tinh thần, xuất phát từ sự chấm dứt mọi đau đớn thân xác (*aponia*) và sự xóa bỏ mọi xáo động tâm lý (*ataraxia*); do đó, trong hai loại lạc thú tĩnh (*katastematic*, cảm thấy khi ở vào một trạng thái, như không sợ hãi) và động (*kinematic*, cảm thấy khi làm một động thái, như ăn uống), theo môn phái Epicurus, người đạo hạnh chỉ nên theo đuổi loại lạc thú tĩnh (như tình bạn, sự chiêm ngưỡng cái đẹp, sự thoát ly được nỗi kinh hãi trước cái chết).

Cuối cùng, mặc dù khá xa cách với Socrates ngay cả trong ngôn ngữ luân lý, một số phát biểu của Epicurus về tôn giáo đáng được xem là sự kế thừa Triết gia có ý nghĩa nhất tại Hy Lạp cổ đại. Về thần thánh, ông viết: *“Trước hết hãy tin rằng thần thánh là bất tử và linh thiêng đúng như ý kiến phổ thông của người đời. Và khi tin như thế thì đừng khẳng định điều gì xa lạ với tính bất tử, và ghê tởm so với sự linh thiêng của thần thánh; ngược lại, hãy tin vào tất cả những gì có thể bảo đảm cả tính bất tử lẫn sự linh thiêng ấy ở các vị. Bởi vì thần thánh tồn tại, chúng ta biết rõ ràng điều đó; có điều bản chất của các vị thì lại không đúng như sự tin tưởng của số đông, vì ý kiến của người đời về thần thánh thì không đồng nhất và luôn thay đổi”*. Epicurus không nói bản chất đó là gì, nhưng chắc là nó chẳng xa lạ gì lắm với lý thuyết siêu hình về nguyên tử của ông. Còn về tội “bất kính”, ông khẳng định: *“Kẻ thật sự bất kính không phải là người chối bỏ loại thần thánh của đám đông, mà là kẻ khẳng định bất cứ điều gì đám đông tin về thần thánh. Bởi vì những chuyện lăng nhăng của đám đông không thực sự xuất phát từ trực quan mà từ hư cấu”*⁷³. Và trong mắt đời sau, thật ra Epicurus còn bị xem là vô thần và bất

⁷³ *“First believe that God is a living being immortal and blessed, according to the notion of a god indicated by the common sense of mankind; and so believing, you shall not affirm of him anything that is foreign to his immortality or that is repugnant to his blessedness. Believe about him whatever may uphold both his blessedness and his immortality. For there are gods, and the knowledge of them is manifest; but they are not such as the multitude believe, seeing that men do not steadfastly maintain the notions they form respecting them” ... “Not the man who denies the gods worshipped by the multitude, but he who affirms of the gods what the multitude believes about them is truly impious. For the utterances of the multitude about the gods are not true preconceptions but false assumptions”* (Epicurus, *Letter to Menoeceus*) = *“Commence par te persuader qu’un dieu est*

kính hơn cả kẻ đã bị hành quyết vì hai tội trên: trong khi Socrates được các nhà thần giáo Kitô về sau nâng lên hầu như ngang tầm với Jesus (năm 6? tCn-năm 36? sCn), Epicurus bị kết án là theo tà đạo, vì xem khoái lạc là mục đích của cuộc sống, và nhất là vì cái nghịch lý (hay tam nan đề = *trilemma*) mang tên ông, thường được lưu truyền như sau: “Thượng Đế toàn năng, Thượng Đế toàn thiện, nhưng cái ác tồn tại”⁷⁴.

- Phái Hoài nghi

Ra đời cũng vào khoảng đầu thế kỷ thứ III tCn, triết lý của Pyrrho xứ Elis, người được xem là ông tổ của chủ nghĩa Hoài nghi cổ đại, không chỉ bác bỏ mọi khẳng định rằng con người có thể đạt đến một hiểu biết chắc chắn⁷⁵, mà còn có nhiều luận điểm trái với cả hai triết phái Khắc kỷ và Epicurus.

un vivant immortel et bienheureux, te conformant en cela à la notion commune qui en est tracée en nous. N'attribue jamais à un dieu rien qui soit en opposition avec l'immortalité ni en désaccord avec la béatitude; mais regarde-le toujours comme possédant tout ce que tu trouveras capable d'assurer son immortalité et sa béatitude. Car les dieux existent, attendu que la connaissance qu'on en a est évidente. Mais, quant à leur nature, ils ne sont pas tels que la foule le croit" ... "Et l'impie n'est pas celui qui rejette les dieux de la foule: c'est celui qui attribue aux dieux ce que leur prêtent les opinions de la foule. Car les affirmations de la foule sur les dieux ne sont pas des prénotions, mais bien des présomptions fausses" (Epicure, Lettre à Ménécée).

⁷⁴ “God is omnipotent, God is good, but Evil exists”. Nhưng đây chỉ là câu tóm tắt; nguyên văn câu phát biểu là: “Thượng Đế hoặc muốn diệt điều ác song không thể làm, hoặc có thể nhưng không muốn làm, hoặc vừa không muốn vừa không thể làm, hoặc vừa muốn vừa có thể làm. Nếu muốn làm mà không thể làm, thì ông ta yếu đuối – điều này không phù hợp với Thượng Đế. Nếu có thể làm mà không muốn làm, thì ông ta là ác nghiệt – điều này cũng xa lạ với yếu tính của Thượng Đế. Nếu vừa không muốn làm, vừa không thể làm, thì ông ta vừa yếu đuối vừa ác nghiệt, và như thế cũng đâu phải là Thượng Đế. Nếu ông ta vừa muốn làm vừa có thể làm, điều duy nhất phù hợp với Thượng Đế, thì cái ác từ đâu ra? Tại sao ông ta không diệt nó đi?” = “God, either wants to eliminate bad things and cannot, or can but does not want to, or neither wishes to nor can, or both wants to and can. If he wants to and cannot, then he is weak – and this does not apply to god. If he can but does not want to, then he is spiteful – which is equally foreign to god's nature. If he neither wants to nor can, he is both weak and spiteful, and so not a god. If he wants to and can, which is the only thing fitting for a god, where then do bad things come from? Or why does he not eliminate them?” (Epicurus, *Fragments*, U. 374).

⁷⁵ Ngày nay, thái độ giáo điều chỉ sự bám chặt vào một giáo lý hay điểm lý thuyết nào đó đã được thiết lập bằng quyền uy, một cách không phê phán. Nhưng đương thời, mọi khẳng định rằng con người có thể đạt đến chân lý chắc chắn hay đến những chắc chắn tuyệt đối, đều bị các triết gia hoài nghi chống đối, và xem là biểu hiện của thái độ hay chủ nghĩa giáo điều. Điều trớ trêu là, theo nghĩa cổ điển này của thuật từ, ngay cả các triết gia hoài nghi cũng có thể bị xem là giáo điều, bởi sự tự tin rằng họ biết chắc chắn là không có những chắc chắn tuyệt đối.

Đối với Socrates, Pyrrho cũng khác ở điểm ông ta cho rằng con người nhiều lắm chỉ có thể biết những hiện tượng chứ không thể nào biết bản thể sự vật, trong khi Socrates luôn luôn cố gắng tìm đến chân tướng của mỗi sự vật bằng một định nghĩa bản chất, và do đó, trong mắt Pyrrho, có thể bị xem là có khuynh hướng giáo điều⁷⁵. Tuy nhiên, các triết gia hoài nghi lại cho rằng, trong tất cả những ham muốn cần hủy diệt để đạt tới một sự hiểu biết nào đó, cái khó vượt bỏ nhất là sự tự tin rằng mình đã có hiểu biết và luôn luôn có lý, nên cùng đề cao thái độ khiêm tốn và khẳng định “*điều duy nhất tôi biết là tôi không biết gì cả*” của Socrates, xem đây là biểu hiện khôn ngoan của tinh thần phóng khoáng triệt để nơi kẻ không hề muốn khẳng định hoặc phủ định chi hết, mà chỉ quy mọi xác tín của người đời về tính tương đối vốn là bản chất của chúng.

2 – Socrates Kitô giáo, Socrates Hồi giáo

a – Socrates với Jesus

Do được xây dựng trên đức tin, Kitô giáo có mọi lý do để va chạm với tư duy lý tính, cụ thể là khoa học với triết học trong suốt nhiều thế kỷ hưng thịnh. Nhưng thật ra, trong mắt đời sau, tương quan giữa Socrates với Jesus, hai tử tội lớn nhất của nền văn minh Tây phương, không phải lúc nào cũng đối kháng, mặc dù cũng không thiếu phần phức tạp.

Buổi đầu, một số giáo phẩm và các nhà thần học thường bài bác nền triết học dị giáo Hy Lạp, và trước tiên là Socrates, xem Ông vừa như nạn nhân của loại dị đoan đa thần, vừa là kẻ báng bổ thần thánh, vì thói quen hay nhắc nhở đến tên *daemonion* sáng suốt của Ông, và nhất là vì tật ưa thề thốt bằng tên lang tinh, dương tinh. Lời buộc tội đã đưa tà thần vào thành quốc xưa của nhóm lãnh đạo chính trị Athens nay lại được kết hợp thêm với ngăn cấm thề thốt bằng loại từ làm ô danh Thượng Đế của giới tu sĩ Kitô giáo. “*Tôi không thích nói về triết học, kể cả về Socrates, kẻ đã khinh thị thần thánh đến độ thường gọi tên dương tinh, lang tinh ra để thề thốt, và vì lộn đảo thần thánh như thế nên mới bị kết án tử hình*”⁷⁶.

⁷⁶ “*Je préfère ne pas parler de la philosophie, y compris de Socrate, qui jurait par le bouc et par le chien, au mépris des dieux. Aussi fut-il condamné parce qu’il renversait les dieux*” (Tertullian, trich

ĐỐI THOẠI SOCRATIC 1

Nhưng một bộ phận khác lại nhìn thấy trong lối sống của Triết gia tiền thân của những phẩm hạnh tôn giáo được ca ngợi trong Thánh Kinh. Trong mắt Thánh Justin Kẻ Tuần đạo (Justin the Martyr = Justin de Naplouse, khoảng 100-165), Socrates cùng mang số phận của một tín hữu bị truy hại: “Những kẻ sống trước đấng Kitô và muốn tìm hiểu sự vật bằng trí tuệ con người đều bị kết tội đa đoan bất kính, và bỏ tù. Vì nhiệt tình trong đường hướng này hơn bất cứ ai khác, Socrates cũng bị quy vào cùng một tội như chúng ta. Bọn họ kêu là Ông không kính trọng các vị thần của thành quốc mà đưa loại thần thánh mới vào thay. Thật ra, Socrates muốn đuổi khỏi nền cộng hòa của Ông cả Homer lẫn các thi sĩ khác, và khuyên người đời từ bỏ những ác quỷ và loại thần thánh đã vi phạm bao tội ác mà bọn họ vẫn thuật lại, và khuyến khích họ dùng lý trí tìm đến đấng Tối Cao mà họ còn chưa biết, nói rằng “Chẳng dễ gì nhìn ra người Cha và Tạo hóa của vạn vật, và cũng chẳng dễ gì, một khi đã nhìn ra Người, có thể an lành nói ra để mọi người cùng biết”... Tuy nhiên, Không ai tin tưởng Socrates đến độ dám chết cho điều Ông dạy. Nhưng người ta tin tưởng đấng Kitô mà ngay cả Socrates cũng nhận biết phần nào (bởi vì Người là Ngôi Lời trong mỗi con người, là lời phán điều sẽ xảy ra, qua các nhà tiên tri, và ngay cả bản thân Người nữa, khi Người mượn thân xác và đam mê của chúng ta để răn dạy ta); không chỉ có triết gia với kẻ thông thái mà cả người lao động tay chân và hoàn toàn thất học nữa cũng tin vào đấng Kitô, đến độ dám khinh thường cả sự vinh quang lẫn nỗi kinh hãi và cái chết; bởi vì Người là một quyền lực không thể diễn tả của đức Chúa Cha, chứ không chỉ đơn thuần là công cụ của lý trí con người”⁷⁷.

dẫn bởi Jean-Noel Dumont, *Premières leçons sur l'Apologie de Socrate de Platon*, tr. 87).

⁷⁷ “And those who by human birth were more ancient than Christ, when they attempted to consider and prove things by reason, were brought before the tribunals as impious persons and busybodies. And Socrates, who was more zealous in this direction than all of them, was accused of the very same crimes as ourselves. For they said that he was introducing new divinities, and did not consider those to be gods whom the state recognised. But he cast out from the state both Homer and the rest of the poets, and taught men to reject the wicked demons and those who did the things which the poets related; and he exhorted them to become acquainted with the God who was to them unknown, by means of the investigation of reason, saying, “That it is neither easy to find the Father and Maker of all, nor, having found Him, is it safe to declare Him to all”. For no one trusted in Socrates so as to die for this doctrine, but in Christ, who was partially known even by Socrates (for He was and is the Word who is in every man, and who foretold the things that were to come to pass both through the prophets and in His own person when He was made of like passions, and taught these things), not only philosophers and scholars believed, but also artisans and people entirely

Socrates còn được Kitô hóa thêm một bước nữa với các nhà thần học thế hệ sau. Theodoret xứ Cyrus (khoảng 393-457) cho rằng trực quan về cái không biết của Socrates đã chuẩn bị cho đức tin, và Thánh Augustine (Augustine of Hippo = Augustin d'Hippone, 354-430) thấy trong phương châm “*gnothi seauton*”¹¹ của Ông, không chỉ yêu cầu “*hãy tự xét mình*” của mỗi người đời, mà ngay cả con đường dẫn đến Thượng Đế, vì nó chẳng khác gì lời mời gọi “*hãy tự biết đáng Thiên liêng trong ta*”, biểu hiện của khát vọng “*mơ hồ nhận biết Thượng Đế, dù chỉ qua một lớp kính đục*” của bao tín hữu. Bởi vì theo ông, nếu không có sự hỗ trợ của Người, ngay cả khát vọng “*tự biết*” của con người cũng không thể nào thực hiện được: chính Thượng Đế đã cho con người cả tồn tại, ý thức, tự do, ý chí, lẫn phần huyền bí của thân phận mình, nên hẳn chỉ có thể tự biết phần nào khi được Người khai tâm, khai thị. “*Vì thế con xin thú nhận những gì con biết về bản thân; con cũng xin thú nhận những gì con không biết về mình. Những gì con biết về thân phận, con biết nhờ sự soi sáng của Người; những gì con không biết về mình, con sẽ tiếp tục không biết cho đến khi sự tăm tối của con bừng sáng như ban trưa dưới ánh nhìn của Người*”⁷⁸.

b – Socrates Arabus⁷⁹

Ảnh hưởng của Socrates tới các triết gia Ả Rập thời Trung cổ cũng không nhỏ, mặc dù Triết gia chỉ được biết đến qua nhiều lớp trung gian không bảo đảm là trung thực nhất. Trước hết, trong ba nguồn tài liệu từ những tác giả có quan hệ trực tiếp với Triết gia, người Ả Rập không biết Aristophanes, biết

uneducated, despising both glory, and fear, and death; since He is a power of the ineffable Father, not the mere instrument of human reason” (Saint Justin Martyr, *The Second Apology for the Christians...*, đ. 10).

Câu văn của Plato mà Saint Justin Martyr trích dẫn ở trên, trong bản dịch của B. Jowett là: “*Now that what is created must, as we affirm, of necessity be created by a cause. But the Father and Maker of all this universe is past finding out; and even if we found him, to tell of him to all men would be impossible*” = “Tất cả những gì được tạo tác đều tất yếu phải có do lai, đúng như chúng ta đã khẳng định. Nhưng người Cha và Tạo hóa của tất cả vũ trụ này không còn có thể tìm thấy được nữa, và ngay cả trong trường hợp tìm thấy được, cũng không thể nói ra cho mọi người cùng biết được” (Plato, *Timaeus*, 27b-c).

⁷⁸ “*I would therefore confess what I know about myself; I will also confess what I do not know about myself. What I do know of myself, I know from thy enlightening of me; and what I do not know of myself, I will continue not to know until the time when my “darkness is as the noonday” in thy sight*” (Saint Augustine, *Confessions*, t. 10 - ch. 5 - đ. 7).

⁷⁹ Xem: Dimitri El Murr, *Prophète en terre d'Islam*, sdtm, tr. 82-83.

Xenophon nhưng không dịch, và chỉ mới dịch xong một số ít tác phẩm của Plato, hơn nữa, đọc qua lăng kính của thuyết Plato mới⁸⁰ – nghĩa là qua loại chú giải và bình luận nhằm giảm thiểu khoảng cách tư tưởng giữa Aristoteles, Plato, và Plotinus (khoảng 205-270 sCn). Mặt khác, Socrates còn được tiếp thu thông qua một thể loại nửa văn học nửa triết học là các tập tiểu truyện, danh ngôn và giai thoại về những nhân vật nổi tiếng cổ đại của Diogenes Laertius, Plutarch (khg 46-120) và Joannes Stobaeus (tk thứ V sCn), gần gũi hơn với thể loại văn học giáo dục gọi là *adab*⁸¹ của người Ả Rập. Socrates Arabus, do đó, được biết đến chủ yếu dưới khía cạnh luân lý và tôn giáo, đôi khi còn bị lẫn lộn với Diogenes xứ Sinope, và thường xuất hiện như một nhân vật gương mẫu mặc nhiên mang nhiều đức tính Hồi giáo. Trong tư thế bị “cải đạo” này, dù được tôn vinh như nhà tiên tri và kết hợp với Muhammad (ở Ibn Sinâ = Avicenna, 980-1037), hay bị tấn công như kẻ vô thần (ở al-Ghazâlî, 1058-1111), Triết gia là đối tượng của loại bút chiến đối lập lý tính với đức tin, Kitô giáo với Hồi giáo, và cuối cùng, xu hướng duy lý với xu hướng giáo điều ngay bên trong đạo Hồi.

⁸⁰ Thuật từ chỉ một trường phái triết học có tính huyền bí và tôn giáo hình thành vào thế kỷ thứ III sCn tại Roma, có thể do Thomas Taylor đặt ra khi dịch tác phẩm *The Enneads* của Plotinus (1787), hay Heinrich von Stein khi viết *Sieben Bücher zur Geschichte des Platonismus* (1864).

Mặc dù các triết gia Plato-mới chỉ tự xem họ đơn giản như người theo học thuyết của Plato, thuật từ này trở thành thông dụng, do có sự khác biệt rõ rệt giữa phần do Plato viết với phần trước tác của họ. Và tuy triết gia Plato-mới đầu tiên có lẽ là Ammonius Saccas (? - khoảng 265), người nổi tiếng nhất là đệ tử Plotinus (khoảng 205-270) của ông, mà tác phẩm chính (*The Enneads*), được xem là văn kiện căn bản của triết phái. Khuynh hướng triết lý này sau phân chia thành nhiều chi nhánh, và phát triển mãi đến thế kỷ XVII hay xa hơn nữa theo một số tác giả.

⁸¹ Từ *adab* có nghĩa là “hành xử đàng hoàng và đúng nghi thức”. Lúc đầu là một thể văn của Ba Tư, sau được hội nhập dần vào văn học Ả Rập nói chung trong thế kỷ thứ IX, để trở thành một thể loại văn học độc đáo, nhằm phối hợp thi ca với cách ngôn, ngôn ngữ, giai thoại, v.v. thành những tuyển tập có mục đích giáo hoá và giải trí. Trong thời Trung cổ, *adab* thể hiện, một mặt sự phát triển của đế quốc Hồi giáo, mặt khác sự giao tiếp và vay mượn từ các nền văn hóa khác. Tác giả lớn nhất của thể loại văn học Ả Rập này là al-Jahiz (khg tk thứ IX). Ngày nay, từ *adab* chỉ văn học nói chung.

3 - Từ Phục hưng đến Khai sáng

a - Thế kỷ XVI & XVII

Trở lại phương Tây, Socrates cũng để lại ấn tượng sâu đậm cho một triết gia Kitô giáo thời Phục hưng. Dù cho “*những hành vi đạo đức của Socrates là vô bổ và vô hiệu, vì không có cứu cánh, không biết tới Thượng Đế*”, nơi Montaigne (1533-1592) chẳng hạn, “*hãy tự biết ta*” và “*điều duy nhất tôi biết là tôi không biết gì cả*” của Triết gia đã trở thành nỗi trăn trở khôn nguôi “*liệu ta biết được gì?*”⁸², song song với nhận định bi quan: “*Thực ra, dường như để đền bù tình trạng yếu đuối, khốn cùng của ta, nguồn an ủi mà tạo hóa ban cho con người để chia sẻ chỉ là bệnh hợm hĩnh*”. Và nếu “*ôn dịch của người đời chính là tưởng rằng ý kiến của mình là hiểu biết*”, thì vai trò của triết học, đúng như Socrates từng quan niệm trước kia, không phải chỉ là nỗ lực xua đuổi sự tự cao tự đại thái quá này, mà qua đó, còn là tự giải phóng mình khỏi mọi câu thúc, lệ thuộc – nghĩa là, nói như lời tựa một chương sách của ông, “*triết lý là học chết*”⁸³. Và “*bởi vì Socrates là người độc nhất đã ném thứ lời răn hãy tự biết mình mà vị Thần của Ông phán dạy, và nhờ kinh nghiệm tự xét đó mà biết tự bi, Ông có thể được xem là người duy nhất xứng đáng nhận biệt danh người Hiền*”⁸⁴.

Khác với Montaigne mà ông không ngừng đả kích, Pascal (1623-1662) vừa là bộ óc xuất sắc, vừa là trái tim sùng tín nhất của thế kỷ thứ XVII. Và bởi vì “*trái tim có những lý lẽ của nó mà lý trí không hề biết đến*”, trong mắt triết gia này, nếu lời răn “*Gnôthi seautón*” của Socrates vẫn còn một tác dụng thực tiễn – “*Phải tự biết mình: nếu động thái này không thể được sử dụng để truy tìm chân lý, ít ra nó cũng có thể được dùng để điều tiết cuộc sống, và không có cách nào khác đúng*

⁸² “*Que sais-je?*” là lời tự vấn của Sextus Empiricus (khoảng thế kỷ thứ II sCn), sau được Montaigne tiếp thu làm phương châm của mình. Từ năm 1941, “*Que sais-je?*” còn là tên của tủ sách bách khoa bỏ túi đầu tiên ở Pháp (loại sách nhập môn, 128 tr., do các chuyên gia viết, hướng về đại chúng) của nhà xuất bản Presses Universitaires de France.

⁸³ Một trong nhiều luận điểm của nhân vật Socrates về cái chết trong: Plato, *Phaedo*, 64a-68c.

⁸⁴ “*Les actions vertueuses de Socrates demeurent vaines et inutiles pour n'avoir eu leur fin, et pour avoir ignoré Dieu*” ... “*Il semble à la vérité que la nature, pour la consolation de notre état misérable et chetif, ne nous ait donné en partage que la presumption*” ... “*La peste de l'homme, c'est l'opinion de savoir*” ... “*Philosopher c'est apprendre à mourir*” ... *Parce que Socrate avait seul mordu au précepte de son Dieu, de se connaître, et par cette étude, était arrivé à se mépriser, il fut estimé seul digne du surnom de Sage*” (M. de Montaigne, *Essais*).

ĐỐI THOẠI SOCRATIC I

đần hơn", nó cũng cần phải được vận dụng song song với cái biết thâm sâu và đầy đủ hơn từ đức tin: "Biết có Thượng Đế mà không biết có sự khốn cùng của con người dẫn đến bệnh cao ngạo; biết có sự khốn cùng của con người mà không biết có Thượng Đế dẫn đến nỗi tuyệt vọng. Biết có Chúa Jesus tránh cho ta cả bệnh cao ngạo lẫn nỗi tuyệt vọng, bởi vì ở Người ta tìm thấy vừa Thượng Đế, vừa sự khốn cùng của chúng ta, vừa con đường duy nhất để tu sửa"⁸⁵.

b - Thế kỷ XVIII

Socrates được ưu ái đặc biệt trong thế kỷ thứ XVIII: ông là tiền thân của phong trào Khai Sáng dưới nhiều góc nhìn. Khi bị giam trong ngôi tháp của pháo đài Vincennes năm 1749 vì tội đã viết những lời đùng chạm đến tôn giáo, Denis Diderot (1713-1784) không tìm được câu trả lời chính quyền nào hay hơn là hành động tượng trưng ngồi dịch *Socrates Tự biện* trong tù. Mười năm sau, Voltaire (1694-1778) cũng viết một vở kịch tựa là *Socrates* để vinh danh kẻ "tuân đạo của triết học"; vở kịch chưa hề được công diễn, dường như không phải vì bị ngăn cấm mà do chưa đạt đủ giá trị nghệ thuật.

Nhưng vinh quang sau cái chết thường cũng có mặt ngộ nhận, đôi khi kỳ quái. Trả lời đề thi năm 1750 của Viện Hàn lâm Dijon (*Phải chăng sự phục hồi khoa học, nghệ thuật đã góp phần thanh lọc thuần phong mỹ tục?*): Rousseau (1712-1778) viện dẫn phong cách Socrates [68] như thái độ phản kháng thứ văn hóa phù phiếm xuất phát từ loại hiểu biết này: "Đấy, Socrates, kẻ được thần thánh đánh giá là hiền minh nhất, kẻ được toàn thể Hy Lạp cảm nhận như người thông thái nhất, đã ca ngợi sự không học biết như thế. Nếu sống lại giữa chúng ta ngày nay, liệu giới bác học và nghệ nhân của ta có làm Ông thay đổi ý kiến chăng? Không đâu thưa quý ông, con người công chính này sẽ tiếp tục xem thường loại học thuật vô bổ đó của ta, Ông ta sẽ không đóng góp gì vào việc chắt chõng cho cao thêm nữa đồng sách vở đang tràn ngập chúng ta từ tứ phía, và sẽ chỉ để lại cho học trò cũng như con cháu chúng ta bài học duy nhất là tấm gương đức hạnh của Ông, như Ông ta đã từng làm

⁸⁵ "Le coeur a ses raisons que la raison ne connaît point" ... "Il faut se connaître soi-même: quand cela ne servirait pas à trouver le vrai, cela au moins sert à régler sa vie, et il n'y a rien de plus juste" ... "La connaissance de Dieu sans celle de notre misère fait l'orgueil; la connaissance de notre misère sans celle de Dieu fait le désespoir. Mais la connaissance de Jésus-Christ nous exempte et de l'orgueil, et du désespoir; parce que nous y trouvons Dieu, notre misère, et la voie unique de la réparer" (Blaise Pascal, *Pensées*).

trong quá khứ”⁸⁶. Trái ngược hoàn toàn, Condorcet (1743-1794) lại nhìn thấy ở Socrates một triết gia biết quan tâm đến các khoa học tự nhiên bổ ích, hơn là loại tư biện siêu hình: “Khi Ông phản bác giới biện sĩ, làm cho những tinh tế vô bổ của họ thành lỗ bịch, Socrates kêu gọi người Hy Lạp hãy kéo cái triết lý đang mất hút trên trời của họ trở xuống mặt đất, đâu phải vì Ông khinh thường thiên văn, hình học hoặc sự quan sát những hiện tượng tự nhiên, cũng đâu phải vì Ông mang cái ý tưởng ấu trĩ và sai lầm là muốn giản lược tinh thần con người vào cái học duy nhất là luân lý đạo đức: trái lại, chính nhờ các trường phái và đệ tử của Ông mà toán học và vật lý học mới phát triển được như thế... Socrates muốn cảnh báo con người chỉ nên tự giới hạn sự tìm tòi vào những sự vật mà tạo hóa đã đặt trong tầm mắt ta, nghiên cứu không gian quanh ta trước khi nhảy bừa vào một khoảng không xa lạ nào khác. Cái chết của Ông là tội ác đầu tiên mà cuộc chiến giữa triết học với tôn giáo đã gây ra”⁸⁷.

4 - Thế kỷ XIX và XX

Đến thế kỷ thứ XIX, khi triết học Âu châu cô kết thành đủ thứ hệ thống, tất nhiên cuộc đời và tư tưởng của Socrates cũng được soi rọi, đôi khi còn bị sáp nhập, bởi nhiều nhãn quan độc đáo. Nhất là khi nó được đặt dưới lăng kính của cuộc cách mạng Pháp năm 1789, một biến cố lịch sử vĩ đại đang đặt lại tương quan cá nhân và xã hội trong những điều kiện khiến vụ án Socrates xa xưa nay không chỉ còn là cổ tích.

⁸⁶ “Voilà le plus sage des hommes au jugement des dieux, et le plus savant des Athéniens au sentiment de la Grèce entière, Socrate, faisant l'éloge de l'ignorance! Croit-on que, s'il ressuscitait parmi nous, nos savants et nos artistes lui feraient changer d'avis? Non, messieurs, cet homme juste continuerait de mépriser nos vaines sciences; il n'aiderait point à grossir cette foule de livres dont on nous inonde de toutes parts, et ne laisserait, comme il a fait, pour tout précepte à ses disciples et à nos neveux, que l'exemple et la mémoire de sa vertu. C'est ainsi qu'il est beau d'instruire les hommes!” (J.- J. Rousseau, *Discours sur les sciences et les arts*, ph. 1).

⁸⁷ “Aussi Socrate, en combattant les sophistes, en couvrant de ridicule leurs vaines subtilités, criait-il aux Grecs de rappeler enfin sur la terre cette philosophie qui se perdait dans le ciel; non qu'il dédaignât ni l'astronomie, ni la géométrie, ni l'observation des phénomènes de la nature; non qu'il eût l'idée puérile et fautive de réduire l'esprit humain à la seule étude de la morale: c'est au contraire précisément à son école et à ses disciples que les sciences mathématiques et physiques durent leurs progrès ... Socrate voulait avertir les hommes de se borner aux objets que la nature a mis à leur portée, d'étudier l'espace qui les entoure, avant de se lancer au hasard dans un espace inconnu. Sa mort est le premier crime qu'ait enfanté la guerre de la philosophie et de la religion” (N. de Condorcet, *Esquisse d'un tableau historique des progrès de l'esprit humain*, tr. 127).

a – Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831)

Hegel thuộc về số người nhìn thấy nơi cuộc đảo lộn năm 1789 này “một bình minh tuyệt vời”. Trong triết lý lịch sử của ông, bởi vì “*cái hợp lý là cái hiện thực, và cái hiện thực là cái hợp lý*”, nên nhà nước dân chủ Athens và Socrates là hai thời điểm của cùng một tiến trình thực hiện lý tính phổ quát. Do đó, vụ án Socrates là cuộc đụng độ giữa “*hai sức mạnh đạo lý*”, “*hai thứ quyền thiêng liêng*”, để rồi “*cái này hủy diệt cái kia*”. Về tương quan lực lượng đôi bên, một mặt, Hegel nhận định: “*Như thế, cả hai đều bị thiệt hại; tuy nhiên, cả hai lại biện chính cho nhau, chứ không phải như thế bên này là đúng còn bên kia thì sai*”. “*Một nguyên lý là quyền tối thượng, thứ đạo lý tự nhiên, tự do và cao quý; ta có thể gọi nó một cách trừu tượng là tự do khách quan. Ngược lại, nguyên lý kia là quyền của ý thức hay của tự do chủ quan; đây là kết quả của cây nhận thức về thiện ác, tốt xấu - nghĩa là của lý trí tự tạo, tự lập*”⁸⁸. Nhưng mặt khác, có lẽ vì còn nặng nợ với ý tưởng cho rằng chỉ khi tham gia vào Nhà nước, biểu trưng hoàn chỉnh của lý tính phổ quát, con người mới thể hiện mình được trọn vẹn, Hegel lại chỉ nhìn thấy ở trường hợp của Triết gia một chân lý chủ quan, cục bộ: “*Socrates đã xuất hiện vào thời kỳ suy đốn của nền dân chủ Athens; Ông phá đổ những gì đã được xây dựng, thoát ly tồn tại để trốn vào nội tâm hòng tìm thấy ở đây công lý và sự thiện hảo*”⁸⁹.

b – Sorèn Aabye Kierkegaard (1813-1855)

Đối với Kierkegaard, người được xem là triết gia báo hiệu của chủ nghĩa hiện sinh, triết lý của Hegel là thứ triết học nhà trường, với ý tưởng là ông ta có thể trao truyền một tri thức; Kierkegaard nhìn thấy ở Socrates – kẻ từ chối

⁸⁸ “Two opposed rights come into collision, and the one destroys the other. Thus both suffer loss and yet both are mutually justified; it is not as though the one alone were right and the other wrong. The one power is the divine right, the natural morality whose laws are identical with the will which dwells therein as in its own essence, freely and nobly; we may call it abstractly objective freedom. The other principle, on the contrary, is the right, as really divine, of consciousness or of subjective freedom; this is the fruit of the tree of the knowledge of good and evil, i.e. of self-creative reason; and it is the universal principle of Philosophy for all successive times. It is these two principles which we see coming into opposition in the life and the philosophy of Socrates” (Fr. Hegel, *Greek Philosophy*, sdtm).

⁸⁹ ... “Socrates appeared at the time of the decay of the Athenian democracy. He dissolved what was established, and fled back into himself, to seek there what was right and good” (Fr. Hegel, *Philosophy of Right*, đ. 138).

nhận làm thầy – một định nghĩa khác: triết lý là một quyết định mà mỗi cá nhân phải tự chọn lấy, là cuộc đời. “Giá trị của Socrates nằm ở chỗ Ông là một nhà tư tưởng hiện hữu, không phải là nhà tư biện đã quên bống tồn tại (sống) có nghĩa là gì ... Cái giá trị vô biên của quan điểm của Ông chính là đã làm nổi bật sự kiện là kẻ biết cũng là một cá nhân hiện hữu, và nhiệm vụ chủ yếu của hắn là tồn tại (sống)”⁹⁰. Mục đích cuộc đời, do đó, là “hãy tự biết ta” đúng như lời răn của Socrates: ý thức ta là ai, ta có thể hay không thể trở thành gì, nếu không biết có nghĩa là ta đang sống giả trá. Sự tìm biết cái ta này là nhiệm vụ của cái chủ quan (*subjectivity*), cái làm cho mỗi cá nhân là nó, khác với mọi người khác (*selfhood*). Nhại Hegel, Kierkegaard còn cho rằng “cái chủ quan là chân lý”, và “chân lý là cái chủ quan” – theo nghĩa chân lý không chỉ là sự phát hiện ra một số sự kiện khách quan, mà còn là cách ta liên hệ với các sự kiện khách quan đó. Và bởi vì, nhìn từ quan điểm đạo lý, phải hành xử ra sao là điều quan trọng hơn bất cứ sự kiện nào khác, chân lý phải được tìm kiếm trước hết trong cái chủ quan, và phong cách mỉa mai *eirôneia* của Socrates phải được cảm nhận như hàm ý rằng phần cốt yếu của một nhân cách mới chính là phần không thể truyền đạt. Mặt khác, trong ba “đẳng cấp tồn hữu” mà Kierkegaard phác họa, lối sống của Triết gia đặt nhân cách của Ông vào “cấp bậc tồn tại có tính tôn giáo”⁹¹ mà hai mẫu mực điển hình chính mang tên là Socrates (ở đây, tính tôn giáo là sự đam mê chân lý của ý thức cá nhân đến mức thà bị hành quyết chứ không tự chối bỏ) và Jesus (ở đây, tính tôn giáo là ý thức về nguồn gốc của sai lầm và tội lỗi, về sám hối và khả năng được cứu rỗi của mỗi cá nhân).

⁹⁰ “Socrates’ infinite merit is to have been an existing thinker, not a speculative philosopher who forgets what it means to exist... The infinite merit of the Socratic position was precisely to accentuate the fact that the knower is an existing individual, and that the task of existing is his essential task”... “Subjectivity is truth” and “truth is subjectivity” (S. A. Kierkegaard, *Concluding Unscientific Post-script to Philosophical Fragments*, tr. 184-185).

⁹¹ Kierkegaard phân biệt 3 đẳng cấp tồn hữu (*levels of existence*), mỗi cấp cao luôn bao hàm cái thấp hơn: 1) cấp bậc mỹ cảm (*aesthetic*), được định nghĩa bởi những lạc thú tri thức và thể xác cùng với khuynh hướng sống như thể đang biểu diễn trên sân khấu; ở đây, thấp nhất là lối sống hoàn toàn không phản tỉnh, cao nhất là lối sống dù có sự phản tỉnh cá nhân song về mặt xã hội vẫn là dờ dẩn, thụ động; 2) cấp bậc đạo nghĩa (*ethical*), khi cá nhân nhận thức được thiện ác, biết hành động có trách nhiệm đối với bản thân cũng như với tha nhân, nghĩa là khi đời sống cá nhân được định hướng thực sự về một giá trị đạo lý tuyệt đối nào đó; 3) cấp bậc tôn giáo (*religious*), khi cuộc đời của cá nhân được định hướng bằng mối tương quan với Thần linh hay Thượng Đế.

ĐỐI THOẠI SOCRATIC 1

c – Friedrich Nietzsche (1844-1900)

Cũng là người báo hiệu chủ nghĩa hiện sinh, Nietzsche lại chối bỏ cả Jesus lẫn Socrates mà ông cho là tiền thân của Jesus. Đối với ông, cổ xúy “*hãy tự biết ta*”, đòi hỏi mỗi cá nhân “*phải tự xét mình, bởi vì sống không suy xét không đáng gọi là sống*” [69], là đi tìm một giá trị tuyệt đối bên ngoài cuộc sống, vì cho rằng nó không có giá trị tự thân, là muốn đặt cuộc sống trên một nền tảng vững vàng, chắc chắn – trong khi nó là vận động, chuyển hóa không ngừng –, rốt cuộc, là chạy trốn cuộc sống ngay khi mơ tưởng đặt nền cho nó. Thà chịu bất công chứ không chạy trốn là đảo ngược những giá trị của cuộc sống mà cứ tưởng rằng mình đã cải biến sự hèn yếu thành sức mạnh... Thật ra, Nietzsche xem Socrates và Plato như hai “*triệu chứng thoái hoá, công cụ giải thể của nền văn hóa Hy Lạp, kẻ giả dạng Hy Lạp, phản lại Hy Lạp*”, bởi vì “*với Socrates, người Hy Lạp chuyển sở thích sang biện chứng pháp; nhưng với biện chứng pháp, bọn hạ cấp lên ngôi*”. Và “*khi ta thấy cần biến lý trí thành bạo chúa ... thì chỉ còn có một lựa chọn: hoặc ta tiêu ma, hoặc ta phải tuân lý một cách phi lý*”; nhưng khẩu hiệu “*lý tính bằng bất cứ giá nào*”, đối lập với bản năng, “*chỉ là một căn bệnh, là mắc thêm một căn bệnh nữa, chứ không thể nào là hồi phục, là trở về với đức hạnh, với hạnh phúc*”... “*Sự thoái hóa của Socrates không chỉ được gọi ra qua sự hỗn loạn bữa bãi của bản năng, mà còn bởi sự trương phì của khả năng lý luận và tính mỉa mai châm chọc vốn là đặc trưng của kẻ còi cọc như ông ta. Chúng ta cũng không được quên loại ảo giác tiếng nghe vẫn được giải thích hết sức tôn giáo như tên “tiểu quỷ của Socrates”*”. Tất cả nơi ông ta đều là lối lảng, là trò hề, biếm nhạo; đồng thời tất cả đều được che trước giấu sau, hàm ẩn, ngầm chứa. Tôi hiểu mãi không nổi cái tính khí nào đã sinh ra đẳng thức lý trí = đức hạnh = hạnh phúc [84]; cái đẳng thức quái đản nhất trong mọi đẳng thức, hơn nữa lại đối lập với tất cả mọi bản năng của người Hy Lạp cổ đại”... “*Socrates là một ngộ nhận; toàn bộ cái thứ đạo lý muốn cải thiện con người, bao gồm cả đạo lý Kitô giáo, là một ngộ nhận*”. “*Socrates muốn chết: không phải Athens mà chính ông ta đã chọn chén độc cần; ông ta buộc Athens phải xử tử ông. Ông ta tự thì thào: “Socrates đâu phải là y sĩ, ở đây chỉ có tử thần mới thật là lương y”*”. Chính Socrates đã bệnh hoạn quá lâu”⁹².

⁹² “I recognized Socrates and Plato to be symptoms of degeneration, tools of the Greek dissolution, pseudo-Greek, anti-Greek”... “With Socrates, Greek taste changes in favor of dialectics”; “with dialectics the plebs come to the top”... “When one finds it necessary to turn reason into a tyrant ...

d – Karl Raimund Popper (1902-1994)

Trở lại với ý nghĩa chính trị của vụ án Socrates, một mặt, Popper đối lập “loại xã hội ma thuật, hay bộ lạc, hay tập thể cũng được gọi là xã hội khép, với loại xã hội trong đó mỗi cá nhân phải đương đầu với những quyết định cá biệt là xã hội mở”; mặt khác, ông nhận diện chủ nghĩa toàn trị như “là đạo lý của loại xã hội khép – của bầy đàn hay bộ lạc; nó không phải là sự ích kỷ cá nhân mà là sự ích kỷ tập thể”. Do đó, thế kỷ thứ V tCn ở Athens chính là một thời điểm theo ông đầy bất trắc, khi nền văn hóa thành quốc chưa kịp hồi phục đầy đủ sau cú sốc gây ra bởi bước “chuyển tiếp từ thứ xã hội bộ lạc hay xã hội khép còn phục tùng quyền lực của ma thuật, sang loại xã hội mở đang giải phóng mọi khả năng phê phán của con người”, nghĩa là khi “niềm tin mới vào loại xã hội mở, vào con người và lý trí, vào công lý và bình đẳng, có thể đang bắt đầu hình thành, nhưng chưa được xác lập”⁹³.

Vào thời điểm này, nơi đây, “quan tâm đến con người trong tư cách là cá thể chứ không chỉ như người hùng hay cứu tinh của bộ lạc đã được khơi dậy, tuy thứ triết lý lấy con người làm trọng tâm chỉ bắt đầu với Protagoras. Và niềm tin rằng không có gì quan trọng trong cuộc đời hơn là con người cá thể – rằng con người cá thể là cứu cánh tự thân –, cũng như lời kêu gọi mỗi người phải tự trọng và tôn trọng lẫn nhau,

*there was but one choice: either to perish or to be absurdly rational”... “Rationality at any price... was a mere disease, another disease, and by no means a return to virtue, to health, to happiness”... “Socrates’ decadence is suggested not only by the admitted wantonness and anarchy of his instincts, but also by the hypertrophy of the logical faculty and that sarcasm of the rachitic which distinguishes him. Nor should we forget those auditory hallucinations which, as “the daimonion of Socrates”, have been interpreted religiously. Every-thing in him is exaggerated, buffo, a caricature; everything is at the same time concealed, ulterior, subterranean. I seek to comprehend what idiosyncrasy begot that Socratic equation of reason, virtue, and happiness: that most bizarre of all equations which, moreover, is opposed to all the instincts of the earlier Greeks” ... “Socrates was a misunderstanding; the whole improvement - morality, including the Christian, was a misunderstanding” ... “Socrates wanted to die: not Athens, but he himself chose the hemlock; he forced Athens to sentence him. “Socrates is no physician”, he said softly to himself, “here death alone is the physician”. Socrates himself has merely been sick a long time” (Fr. Nietzsche, *The Problem of Socrates*, sdtm).*

⁹³ *“In what follows, the magical or tribal or collectivist society will also be called the closed society, and the society in which individuals are confronted with personal decisions, the open society” (tr. 173). “Totalitarianism is ... the morality of the closed society — of the group, or of the tribe; it is not individual selfishness, but it is collective selfishness” (tr. 108) ... “this civilization has not yet fully recovered from the shock [occasioned by] the transition from the tribal or “closed society”, with its submission to magical forces, to the “open society” which sets free the critical powers of man” (tr. 1) ... “The new faith of the open society, the faith in man, in equalitarian justice, and in human reason, was perhaps beginning to take shape, but it was not yet formulated” (K. Popper, *The Spell of Plato*).*

đường như đã xuất phát từ Socrates chứ không phải ai khác". Nói khác đi, "đóng góp to lớn nhất cho niềm tin mới này sẽ được chính Socrates – người đã chết cho nó – thực hiện. Socrates không phải là lãnh tụ của nền dân chủ Athens như Perikles, cũng không phải là lý thuyết gia của loại xã hội mở như Protagoras; đúng hơn Ông chỉ là người phê phán Athens và các định chế dân chủ của nó, và trong tư thế này thì có thể là Ông mang đôi nét giống các lãnh tụ thuộc phe chống lại xã hội mở, nhìn một cách hơi hợm". Nhưng "có một khác biệt căn bản giữa lối phê phán dân chủ và lối phê phán toàn trị về sự phê phán chế độ dân chủ. Sự phê phán ở Socrates là thứ phê phán dân chủ – thật ra loại phê phán này chính là lẽ sống của chế độ dân chủ. (Nhà dân chủ nào không phân biệt nổi sự phê phán dân chủ với sự phê phán thù địch đều xem như đã no say tinh thần toàn trị. Còn chủ nghĩa toàn trị thì tất nhiên không thể xem bất cứ sự phê phán nào là thân thiện, bởi vì sự phê phán một quyền lực như vậy luôn luôn phải là một thách thức đối với bản thân nguyên lý quyền lực")⁹⁴...

"Với sự nhấn mạnh trên khía cạnh con người của vấn đề chính trị, Socrates không quan tâm lắm đến việc cải cách các định chế. Triết gia chỉ quan tâm đến khía cạnh trực tiếp, cá nhân của loại xã hội mở. Bản thân Ông cũng nhầm lẫn khi tự xem mình là nhà chính trị; Ông là nhà giáo... Socrates... không phải là người của một đảng phái. Ông có thể hoạt động trong bất cứ đoàn thể nào nếu ở đó việc làm của Ông có ích cho thành quốc... Socrates chỉ đơn giản đấu tranh cho điều ông tin là đúng, cho sự nghiệp trọn đời của Ông. Triết gia không hề có ý định phá hoại ngấm nền dân chủ. Thật ra, Ông cố hết sức cho nó niềm tin mà nó cần. Đây mới chính là cái sự nghiệp trọn đời của Ông... Cái chết của Socrates chính là bằng chứng tối hậu về sự chân thành của Ông. Không biết sợ, đơn giản, khiêm tốn, chững mực, trào lộng... những đặc tính ấy luôn ở bên

⁹⁴ "Interest in the human individual as individual, and not only as tribal hero and saviour, had been aroused. But a philosophy which makes man the centre of its interest began only with Protagoras. And the belief that there is nothing more important in our life than other individual men, the appeal to men to respect one another and themselves, appears to be due to Socrates" ... "The greatest contribution to this faith was to be made by Socrates, who died for it. Socrates was not a leader of Athenian democracy, like Pericles, or a theorist of the open society, like Protagoras. He was, rather, a critic of Athens and of her democratic institutions, and in this he may have borne a superficial resemblance to some of the leaders of the reaction against the open society ... Socrates' criticism was a democratic one, and indeed of the kind that is the very life of democracy. (Democrats who do not see the difference between a friendly and a hostile criticism of democracy are themselves imbued with the totalitarian spirit. Totalitarianism, of course, cannot consider any criticism as friendly, since every criticism of such an authority must challenge the principle of authority itself)" ... (K. Popper, *The Spell of Plato*, tr. 189-190).

Ông... Socrates đã chứng tỏ rằng một người có thể chết, không phải chỉ cho số mệnh, danh vọng và những gì trọng đại loại đó, mà còn có thể chết cho tự do, cho tư duy phê phán, và một sự tự trọng khác xa với bệnh tự cao hay thói đa cảm”⁹⁵.

e – Maurice Merleau-Ponty (1908-1961)

Cuối cùng, nếu tạm ngừng ở nửa đầu thế kỷ XX, có lẽ Merleau-Ponty là triết gia đương đại đã đưa ra thẩm định sâu sắc và trọn vẹn nhất về Socrates, không chỉ về vai trò của Ông trong triết học, mà cả về quan điểm của Ông về triết lý cũng như về thần thánh, và sự gắn bó sinh tử của Ông với Athens.

“Triết gia hiện đại thường là công chức và luôn là nhà văn, và để bù lại cho phần tự do mà hắn có được khi viết lách, thì ngay từ đầu, điều hắn phát biểu đã được đặt trong thế giới hàn lâm, nơi chọn lựa phải sống như thế nào đã mất đi tính mãnh liệt gay go, và cả cơ hội hay trường hợp tư duy cũng dễ bị che khuất. Không có sách báo thì không thể có được một sự linh hoạt nào đó trong hiệp thông, và chẳng có gì đáng nói chống lại sách báo cả. Nghĩ cho cùng, văn viết cũng chỉ là lời nói chặt chẽ hơn mà thôi. Thế nhưng, khi viết thành sách, triết lý không còn chất vấn con người nữa. Điều lạ lắm, gần như không chịu đựng nổi ở nó đã trốn biệt trong cuộc sống gần gũi của những hệ thống lớn. Để tìm lại toàn bộ chức năng của triết gia, phải nhớ rằng ngay cả những triết gia – tác giả, như chúng ta hay các vị mà chúng ta đọc, đều vẫn luôn luôn công nhận như gia sư một người chưa bao giờ viết gì, chưa bao giờ dạy gì, ít ra là trong ghế giáo sư Nhà nước, mà bất chuyện với mọi người Ông ta gặp ngoài đường, một người bị rắc rối với dư luận và với đủ mọi màu sắc chính quyền, phải nhớ tới Socrates” (...) “Aristoteles tuyên bố khi đi lánh nạn 73 năm sau, rằng không có lý do gì để cho công dân Athens phạm tội với triết học thêm một lần nữa. Socrates có một ý tưởng khác về triết học: nó không phải là một thần tượng mà Ông phải canh giữ, cất

⁹⁵ “With his emphasis upon the human side of the political problem, Socrates could not take much interest in institutional reform. It was the immediate, the personal aspect of the open society in which he was interested. He was mistaken when he considered himself a politician; he was a teacher” ... “Socrates ... was not a party man. He would have worked in any circle where his work might have benefited his city” ... “Socrates simply fought for what he believed to be right, and for his life’s work. He had never intended to undermine democracy. In fact, he had tried to give it the faith it needed. This had been the work of his life” ... “Socrates’ death is the ultimated proof of his sincerity. His fearlessness, his simplicity, his modesty, his sense of proportion, his humour never deserted him... He showed that a man could die, not only for fate and fame and other grand things of this kind, but also for the freedom of critical thought, and for a selfrespect which has nothing to do with self-importance or sentimentality” (K. Popper, *The Spell of Plato*, tr. 191-194).

giấu nơi nào chắc chắn, nó ở trong quan hệ sống động của Ông với Thành quốc, trong sự hiện diện vắng mặt, trong sự phục tùng bất kính của Ông với Athens"⁹⁶.

"Triết gia dạy rằng tôn giáo là chân chính, và người ta đã thấy Ông hiến tế cho các thần. Ông dạy rằng ta phải tuân lệnh Thành quốc, và Ông là người đầu tiên tuân lệnh, đến cùng. Điều người ta trách Ông, không phải là việc Ông làm, mà là cách thức, là lý do Ông làm. Trong bài *Tự Biện*, có một câu giải thích được hết cả, đó là khi Socrates nói với các thẩm phán: Thưa quý công dân Athens, tôi tin tưởng hơn bất kỳ ai trong số những kẻ buộc tội tôi. Lời tự biện cần được suy diễn như lời phán của Thần: Ông tin hơn họ, nhưng Ông cũng tin khác họ, và tin theo một nghĩa khác. Cái tôn giáo mà Ông nói là chân chính, chính là thứ tôn giáo ở đó các thần linh không đấu đá với nhau, ở đó các điềm lành gở đều còn nhập nhằng..., ở đó cái linh thiêng chỉ hiển hiện qua một lời cảnh báo thâm lặng như chàng tiểu quý của Socrates, và bằng cách nhắc nhở con người về sự ngu tối của mình. Như vậy, tôn giáo là chân chính, bởi thứ chân lý mà nó không tự biết, chân chính như Socrates nghĩ về nó, chứ không phải như nó tự nghĩ về mình"⁹⁷.

⁹⁶ "Le philosophe moderne est souvent un fonctionnaire, toujours un écrivain, et la liberté qui lui est laissée dans ses livres admet une contrepartie: ce qu'il dit entre d'emblée dans un univers académique où les options de la vie sont amorties et les occasions de la pensée voilées. Sans les livres, une certaine agilité de la communication aurait été impossible, et il n'y a rien à dire contre eux. Mais ils ne sont enfin que des paroles plus cohérentes. Or, la philosophie mise en livres a cessé d'interpeller les hommes. Ce qu'il y a d'insolite et presque d'insupportable en elle s'est caché dans la vie décente des grands systèmes. Pour retrouver la fonction entière du philosophe, il faut se rappeler que même les philosophes - auteurs que nous lisons et que nous sommes n'ont jamais cessé de reconnaître pour patron un homme qui n'écrivait pas, qui n'enseignait pas, du moins dans des chaires d'Etat, qui s'adressait à ceux qu'il rencontrait dans la rue et qui a eu des difficultés avec l'opinion et avec les pouvoirs, il faut se rappeler Socrate" ... "Aristote, soixante-seize ans plus tard, dira en s'exilant qu'il n'y a pas de raisons de permettre aux Athéniens un nouveau crime de lèse-philosophie. Socrate se fait une autre idée de la philosophie: elle n'est pas comme une idole dont il serait le gardien, et qu'il devrait mettre en lieu sûr, elle est dans son rapport vivant avec Athènes, dans sa présence absente, dans son obéissance sans respect" (M. Merleau-Ponty, *Éloge de la Philosophie*, tr. 39 – tr. 41).

⁹⁷ "Il enseigne que la religion est vraie, et on l'a vu offrir des sacrifices aux dieux. Il enseigne qu'on doit obéir à la Cité, et lui obéit le premier jusqu'au bout. Ce qu'on lui reproche n'est pas tant ce qu'il fait, mais la manière, mais le motif. Il y a dans l'*Apologie* un mot qui explique tout, quand Socrate dit à ses juges: Athéniens, je crois comme aucun de ceux qui m'accusent. Parole d'oracle: il croit plus qu'eux, mais aussi il croit autrement qu'eux et dans un autre sens. La religion qu'il dit vraie, c'est celle où les dieux ne sont pas en lutte, où les présages restent ambigus - puisque, enfin, dit le Socrate de Xénophon, ce sont les dieux, non les oiseaux, qui prévoient l'avenir, - où le divin ne se révèle, comme le démon de Socrate, que par une monition silencieuse et en rappelant l'homme à son ignorance. La religion est donc vraie, mais d'une vérité qu'elle ne sait pas elle-même, vraie comme

"Và cũng thế, khi Ông biện chính cho Thành quốc, đây là vì những lý do của Ông, chứ không phải vì lợi ích Nhà nước. Ông không chạy trốn, Ông ra đứng trước tòa. Nhưng chỉ có ít tôn kính thôi trong lời giải thích. Trước tiên, Ông nói: ở vào tuổi tôi, tận hưởng cuộc sống đâu còn là chủ đích; hơn nữa, chắc gì ở nơi khác người ta chịu đựng tôi hơn ở Athens; và lại tôi vẫn sống tại đây từ hồi nào tới giờ. Còn lại cái luận cứ trứ danh về quyền uy của luật pháp. Nhưng cũng cần phải xem xét nó kỹ hơn. Xenophon đã để cho Socrates nói: người ta có thể tuân hành luật pháp mà vẫn mong sao nó thay đổi, như khi ra trận mà luôn cầu mau có hòa bình. Như vậy đâu có phải vì các điều luật đó là luật tốt, mà chính vì pháp luật là trật tự, và người ta cần ổn định để thay đổi trật tự. Khi Socrates từ chối đào tẩu, đâu phải vì Ông thừa nhận tòa án, mà chính là để phủ nhận nó chính nghĩa hơn. Nếu bỏ trốn, Ông trở thành kẻ thù của Athens, Ông xác nhận lời kết tội là đúng. Nếu ở lại, dù được tha bổng hay kết án, Ông vẫn thắng, hoặc vì Ông đã chứng minh cho quan điểm triết lý của ông bằng cách buộc các thẩm phán phải thừa nhận nó, hoặc vì Ông cũng chứng minh nó nữa bằng cách chấp nhận lời kết tội... Socrates có một cách thức phục tùng, vừa là một cách thức chống đối, cũng như Aristoteles sẽ bắt tuân một cách nhã nhặn và danh giá"⁹⁸.

"Trong cuộc đời, ở Đại hội Quốc dân, cũng như trước tòa, Socrates đứng đấy, nhưng bằng cái cách mà chẳng ai làm gì được Ông. Không hùng hồn, không cả một bài cãi viết sẵn, bởi vì như thế là nhận thực sự vu khống bằng cách bước vào trò chơi tôn kính. Nhưng cũng không thách thức, bởi vì như thế là quên mất rằng, trong một nghĩa nào đó, bọn họ không thể nào xử Ông khác hơn là họ đang xử. Cái triết lý đã khiến Ông phải ra trước thẩm phán đoàn, cũng chính nó làm cho Ông khác họ; cái tự

Socrate la pense et non comme elle se pense" (M. Merleau-Ponty, *Éloge de la Philosophie*, tr. 40).

⁹⁸ "Et de même, quand il justifie la Cité, c'est pour des raisons siennes et non par les raisons d'Etat. Il ne fuit pas, il paraît devant le tribunal. Mais il y a peu de respect dans les explications qu'il en donne. D'abord, dit-il, à mon âge, la fureur de vivre n'est pas de mise; au surplus, on ne me supporterait pas mieux ailleurs; enfin, j'ai toujours vécu ici. Reste le célèbre argument de l'autorité des lois. Mais il faudrait le regarder de près. Xénophon fait dire à Socrate: on peut obéir aux lois en souhaitant qu'elles changent, comme on sert à la guerre en souhaitant la paix. Ce n'est donc pas que les lois soient bonnes, mais c'est qu'elles sont l'ordre et qu'on a besoin de l'ordre pour le changer. Quand Socrate refuse de fuir, ce n'est pas qu'il reconnaisse le tribunal, c'est pour mieux le récuser. En fuyant, il deviendrait un ennemi d'Athènes, il rendrait la sentence vraie. En restant, il a gagné, qu'on l'acquitte ou qu'on le condamne, soit qu'il prouve sa philosophie en la faisant accepter par les juges, soit qu'il la prouve encore en acceptant la sentence ... Socrate a une manière d'obéir qui est une manière de résister, comme Aristote désobéit dans la bienséance et la dignité" (M. Merleau-Ponty, *Éloge de la Philosophie*, tr. 41).

do đã trói Ông vào họ, cũng chính nó đã bứt Ông ra khỏi loại thành kiến của họ. Cùng một nguyên tắc đã biến Ông thành, vừa con người phổ quát, vừa cá thể đặc thù. Có một phần nào đó ở Ông cũng là nơi Ông là bà con cô bác với họ, phần đó gọi là lý tính, không may, đó lại là cái phần họ không nhìn thấy; đối với họ, nó chỉ là mây, là rỗng, là chuyện tầm phào, nói kiểu Aristophanes⁹⁹...

"Socrates tin vào tôn giáo và Thành quốc, trên bình diện tinh thần và chân lý – còn họ, họ tin nơi mặt chữ. Các thẩm phán và Ông không đứng trên cùng một sân chơi. Giá mà Ông giải thích rõ rệt hơn, người ta đã có thể thấy ngay rằng Ông không tìm kiếm thần linh mới, không bỏ rơi các vị thần của Athens: Ông chỉ cho các thần ấy một ý nghĩa, chỉ giải thích các vị. Điều bất hạnh là thao tác này lại không vô tội đến thế. Chính trong thế giới của triết gia mà người ta cứu họ được thần thánh và luật pháp bằng sự hiểu biết, và để bố trí sân chơi của triết học trên mặt đất, đúng là cần phải có những triết gia kiểu Socrates. Nhưng tôn giáo được giải thích, đối với kẻ khác, đây là tôn giáo bị thủ tiêu, và quan điểm của họ về Ông chính là lời kết tội báng thần. Ông đưa ra những lý lẽ để tuân hành pháp luật, nhưng mà phải có lý do mới tuân thủ đã là điều quá đáng: có lý do này thì sẽ có lý do kia chống lại, còn đâu là sự tôn kính nữa. Điều mà người ta chờ đợi ở Ông chính là điều Ông không thể cho: nhắm mắt tuân hành không có lý do. Socrates, ngược lại, ra trình diện trước các thẩm phán, nhưng để giải thích cho họ Thành quốc là gì, như thể họ không biết, như thể họ không phải là Thành quốc. Ông không bào chữa cho mình, Ông biện hộ cho chính nghĩa của một Thành quốc biết chào đón triết học. Ông đảo ngược vai trò và nói với họ: tôi đâu có bào chữa cho tôi mà cho quý ông đây. Rốt cuộc thì Thành quốc ở trong Ông, còn họ mới là kẻ thù của luật pháp, chính họ mới là kẻ bị xét xử, còn ông là quan tòa. Một sự lộn đảo không tránh được nơi Triết gia, bởi vì Ông biện chính cho cái vỏ ngoài bằng loại giá trị xuất phát từ bên trong"¹⁰⁰...

⁹⁹ "Dans la vie, à l'assemblée du peuple, comme devant le tribunal, il est là, mais de telle manière que l'on ne peut rien sur lui. Pas d'éloquence, point de plaidoyer préparé, ce serait donner raison à la calomnie en entrant dans le jeu du respect. Mais pas non plus de défi, ce serait oublier qu'en un sens les autres ne peuvent guère le juger autrement qu'ils font. La même philosophie l'oblige à comparaître devant les juges et le fait différent d'eux, la même liberté qui l'engage parmi eux le retranche de leurs préjugés. Le même principe le rend universel et singulier. Il y a une part de lui-même où il est parent d'eux tous, elle se nomme raison, et elle est invisible pour eux, elle est pour eux, comme disait Aristophane, nuées, vide, bavardage" ... (M. Merleau-Ponty, *Éloge de la Philosophie*, tr. 42).

¹⁰⁰ "Socrate croit à la religion et à la Cité en esprit et en vérité – eux, ils y croient à la lettre. Ses juges et lui ne sont pas sur le même terrain. Que ne s'est-il mieux expliqué, on aurait bien vu qu'il ne cherchait pas de nouveaux dieux et qu'il ne négligeait pas ceux d'Athènes: il ne faisait que leur

“Phải làm gì khi chẳng tự bệnh vực mà cũng không thách thức cử tọa được? Hãy nói sao để biểu lộ sự tự do trong mọi quan hệ, hãy hóa giải thù hận bằng nụ cười... Người ta gọi thái độ đó là mĩa mai. Mĩa mai ở Socrates là một quan hệ tuy xa cách mà chân thực với kẻ khác, nó diễn đạt sự kiện căn bản là mỗi người không sao tránh khỏi và chỉ có thể là chính mình, tuy nhiên vẫn nhận biết mình ở tha nhân, và nó thử cời trói cho cả hai để cùng đến với tự do... Như vậy là không có chút tự mãn nào trong thái độ đó cả, đối với bản thân, nó cũng là mĩa mai chẳng thua gì đối với người khác. Nó ngây thơ, Hegel nói như vậy. Mĩa mai ở Socrates không phải là nói ít hơn để đánh đau hơn bằng sự phô trương sức mạnh tinh thần, hoặc khiến ta giả định một hiểu biết bí truyền nào đó. Bản Tự biện từng nhận định buồn bã: “Mỗi khi tôi thuyết phục được ai là anh ta chẳng biết gì, người ta tưởng tượng là tôi biết tất cả những gì anh ta không biết”. Socrates đâu biết nhiều hơn họ, Ông chỉ biết rằng không có sự hiểu biết tuyệt đối, và chính nhờ thiếu hụt đó mà lý trí chúng ta còn rộng mở trước chân lý. Hegel đối lập sự mĩa mai tốt lành này với sự mĩa mai nước đôi, tự mãn, xảo quyệt, gắn liền với khả năng hiện thực là, khi nào muốn, chúng ta đều có thể gán bắt cứ ý nghĩa gì cho bất cứ sự việc gì: đùa giỡn với mọi thứ, cho phép làm tất cả, khiến mọi vật chẳng còn gì khác biệt. Thái độ mĩa mai của Socrates không phải là chứng cuồng loạn này. Hoặc ít ra, nếu có chút dấu vết của sự mĩa mai bệnh hoạn này nơi Ông, thì chính Socrates sẽ giúp ta sửa sai Socrates. Chẳng hạn như khi Triết gia nói: tôi bị thù ghét, đây chính là bằng chứng rằng tôi nói thật; Ông đã sai dựa trên những nguyên tắc của chính Ông: tất cả những luận cứ đúng đều xúc phạm, nhưng không phải tất cả mọi xúc phạm đều đúng. Hay như khi Ông nói với các thẩm phán: tôi sẽ không ngừng triết lý, dù phải bỏ mạng nghìn lần, Triết gia đã xem thường họ, chọc

*rendre un sens, il les interprétait. Le malheur est que cette opération n'est pas si innocente. C'est dans l'univers du philosophe qu'on sauve les dieux et les lois en les comprenant, et, pour aménager sur terre le terrain de la philosophie, il a fallu justement des philosophes comme Socrate. La religion interprétée, c'est, pour les autres, la religion supprimée, et l'accusation d'impiété, c'est le point de vue des autres sur lui. Il donne des raisons d'obéir aux lois, mais c'est déjà trop d'avoir des raisons d'obéir: aux raisons d'autres raisons s'opposent, et le respect s'en va. Ce qu'on attend de lui, c'est justement ce qu'il ne peut pas donner: l'assentiment à la chose même, et sans considérants. Lui, au contraire, paraît devant les juges, mais c'est pour leur expliquer ce que c'est que la Cité. Comme s'ils ne le savaient pas, comme s'ils n'étaient pas la Cité. Il ne plaide pas pour lui-même, il plaide la cause d'une cité qui accepterait la philosophie. Il renverse les rôles et le leur dit: ce n'est pas moi que je défends, c'est vous. En fin de compte, la Cité est en lui, et ils sont les ennemis des lois, c'est eux qui sont jugés et c'est lui qui juge. Renversment inévitable chez le philosophe, puisqu'il justifie l'extérieur par des valeurs qui viennent de l'intérieur” (M. Merleau-Ponty, *Éloge de la Philosophie*, tr. 42).*

tức họ, thử thách sự độc ác của họ... Hegel còn nói rằng: "Socrates đã xuất hiện vào thời kỳ suy đốn của nền dân chủ Athens; Ông thoát ly tồn tại để trốn vào nội tâm truy tìm công lý và sự thiện hảo". Thôi đi, đấy mới chính là điều Ông tự ngăn cấm mình làm, bởi vì Triết gia nghĩ rằng người ta không thể sống công chính một mình, rằng sống công chính một mình không còn là sống công chính. Nếu thật ra cái mà Socrates bảo vệ chính là Thành quốc, đấy không phải chỉ là cái Thành quốc trong nội tâm Ông, mà còn là cái Thành quốc tồn tại quanh Ông"¹⁰¹.

St Denis – Nha Trang, 1-1-2010

NGUYỄN VĂN KHOA

¹⁰¹ *"Que faire si l'on ne peut ni plaider ni défier? Parler de manière à faire transparaître la liberté dans les égards, délier la haine par le sourire ... C'est ce qu'on appelle ironie. L'ironie de Socrate est une relation distante, mais vraie, avec autrui, elle exprime ce fait fondamental que chacun n'est que soi, inéluctablement, et cependant se reconnaît dans l'autre, elle essaie de délier l'un et l'autre pour la liberté... Il n'y a donc aucune suffisance, elle est ironie sur soi non moins que sur les autres. Elle est naïve, dit bien Hegel. L'ironie de Socrate n'est pas de dire moins pour frapper davantage en montrant de la force d'âme ou en laissant supposer quelque savoir ésotérique." Chaque fois que je convaincs quelqu'un d'ignorance, dit mélancoliquement l'Apologie, les assistants s'imaginent que je sais tout ce qu'il ignore". Il n'en sait pas plus qu'eux, il sait seulement qu'il n'y a pas de savoir absolu et que c'est par cette lacune que nous sommes ouverts à la vérité. Hegel oppose à cette bonne ironie l'ironie romantique qui est équivoque, rouerie, suffisance. Elle tient au pouvoir que nous avons en effet, si nous voulons, de donner n'importe quel sens à quoi que ce soit: elle fait les choses indifférentes, elle joue avec elles, elle permet tout. L'ironie de Socrate n'est pas cette frénésie. Ou du moins, s'il y a chez lui des traces de mauvaise ironie, c'est Socrate lui-même qui nous apprend à corriger Socrate. Quand il dit: je me fais détester, c'est la preuve que je dis vrai, il a tort suivant ses propres principes: tous les bons raisonnements offensent, mais tout ce qui offense n'est pas vrai. Quand il dit encore à ses juges: je ne cesserai pas de philosopher, quand je devrais mourir plusieurs fois, il les nargue, il tente leur cruauté... Comme le dit encore Hegel, il apparut "à l'époque de la décadence de la démocratie athénienne; il s'évada de l'existant et s'enfuit en lui-même pour y chercher le juste et le bon". Mais, enfin, c'est justement ce qu'il s'était interdit de faire, puisqu'il pensait qu'on ne peut être juste tout seul, qu'à l'être tout seul on cesse de l'être. Si vraiment c'est la Cité qu'il défend, il ne peut s'agir seulement d'une Cité en lui, il s'agit de cette Cité existante autour de lui" (M. Merleau-Ponty, *Éloge de la Philosophie*, tr. 44).*